SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN
**QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 306 /TB-QBVR

*Điện Biên, ngày 13 tháng 5 năm 2026*

# THÔNG BÁO
## Thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2025 cho các chủ là cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân, UBND cấp xã trên địa bàn các xã Thanh Nưa, Thanh Yên, Thanh An và phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị Quyết số 1661/NQ-UBTVQH15, ngày 16/6/2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Điện Biên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 4/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 585/QĐ-BNNMT ngày 12/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về Công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 06/02/2025 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của UBND tỉnh điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 24/01/2026 của UBND tỉnh điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên (lần 2);

Căn cứ Văn bản số 185/UBND-KTN ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh Điện Biên về việc áp dụng hệ số K thành phần trong chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 752/QĐ-UBND ngày 10/4/2026 của UBND tỉnh Điện Biên về Phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ: Xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 233/TB-QBVR ngày 13/4/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng về việc thông báo diện tích rừng cung ứng đủ điều kiện chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 cho các chủ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân, UBND cấp xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên địa bàn các xã Thanh Nưa, Thanh Yên, Thanh An và phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 948/QĐ-UBND, ngày 08/5/2026 của UBND tỉnh Điện Biên, về việc Điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng đối với số tiền chưa xác định được đối tượng nhận tiền năm 2025 và các năm trước; tiền tồn đọng chưa chi trả từ năm 2013-2024; tiền dư từ thực hiện các nhiệm vụ, dự án được bố trí bằng nguồn không xác định được đối tượng chi từ năm 2011-2014;

Căn cứ Thông báo số 290/TB-QBVR ngày 08/5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng về việc thông báo Đơn giá chi trả tiền cho 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực nội tỉnh năm 2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Thông báo số 291/TB-QBVR ngày 08/5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng về việc thông báo Đơn giá chi trả tiền cho 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực Sông Đà, Sông Mã năm 2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Trên cơ sở số liệu tại biểu tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025[1] của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, có xác nhận của các Hạt Kiểm lâm: Thanh An, Điện Biên Phủ và UBND các xã, phường.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 cho các chủ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân, UBND cấp xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên địa bàn các xã Thanh Nưa, Thanh Yên, Thanh An và phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

**1. Hình thức và thời gian thanh toán**

- Hình thức: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chuyển tiền thanh toán tiền chi trả DVMTR năm 2025 qua tài khoản Ngân hàng và Kho bạc nhà nước cho các chủ rừng.

- Thời gian thanh toán: Dự kiến chuyển tiền trong tháng 5, 6 năm 2026.

**2. Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR năm 2025**

**2.1. Xã Thanh Nưa**

Tổng diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR năm 2025 trên địa bàn xã: 5.519,0115 ha; trong đó:

- Lưu vực Sông Đà *(thuỷ điện Hoà Bình, thuỷ điện Sơn La, Công ty CPNS Sông Đà, Công ty CPNM Sông Đuống):* 347,4171 ha;

- Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Mức: 347,4171 ha;

- Lưu vực nhà máy thủy điện Trung Thu: 347,4171 ha;

- Lưu vực nhà máy thuỷ điện Long Tạo: 347,4171 ha;

[1] Biểu theo Mẫu số 01 phụ lục V, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

- Lưu vực nhà máy thủy điện Huổi Vang: 347,4171 ha;

- Lưu vực nhà máy thủy điện Huổi Chan 1: 347,4171 ha;

- Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa: 5.076,5084 ha;

- Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa 2: 5.171,5944 ha.

**2.2. Xã Thanh Yên**

Tổng diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR năm 2025 trên địa bàn xã: 3.626,97763 ha; trong đó:

- Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa: 1.575,1085 ha;

- Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa 2: 3.626,9776 ha.

**2.3. Xã Thanh An**

Tổng diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR năm 2025 trên địa bàn xã: 621,8075 ha; trong đó:

- Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa: 621,8075 ha;

- Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa 2: 621,8075 ha.

**2.4. Phường Mường Thanh**

Tổng diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR năm 2025 trên địa bàn phường: 54,09139 ha; trong đó:

- Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa: 54,0914 ha;

- Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa 2: 54,0914 ha.

**3. Số tiền được chi trả DVMTR năm 2025 trên địa bàn các xã, phường: Thanh Nưa, Thanh Yên, Thanh An, Mường Thanh**

**3.1. Xã Thanh Nưa**

Tổng số tiền được chi trả tiền DVMTR năm 2025 trên địa bàn xã: 2.988.906.854 đồng; trong đó:

***- Lưu vực Sông Đà (thuỷ điện Hoà Bình, thuỷ điện Sơn La, Công ty CPNS Sông Đà, Công ty CPNM Sông Đuống):***

+ Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 170.780.782 đồng

+ Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 309.424 đồng

+ Số tiền không đủ điều kiện thanh toán: 350.278 đồng

***- Lưu vực Nhà máy thủy điện Nậm Mức***

+ Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 44.049.608 đồng

+ Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 79.810 đồng

+ Số tiền không đủ điều kiện thanh toán: 90.347 đồng

***- Lưu vực Nhà máy thủy điện Trung Thu***

+ Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 20.537.607 đồng

+ Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 37.210 đồng

+ Số tiền không đủ điều kiện thanh toán: 42.123 đồng

***- Lưu vực Nhà máy thủy điện Long Tạo***

+ Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 48.077.539 đồng

+ Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 87.108 đồng

+ Số tiền không đủ điều kiện thanh toán: 98.609 đồng

***- Lưu vực Nhà máy thủy điện Huổi Vang***

+ Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 15.925.653 đồng

+ Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 28.854 đồng

+Số tiền không đủ điều kiện thanh toán: 32.664 đồng

***- Lưu vực Nhà máy thủy điện Huổi Chan 1***

+ Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 34.544.307 đồng

+ Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 62.588 đồng

+ Số tiền không đủ điều kiện thanh toán: 70.852 đồng

***- Lưu vực Nhà máy thủy điện Nậm Núa***

+ Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 2.555.995.104 đồng

+ Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 5.175.464 đồng

***- Lưu vực Nhà máy thủy điện Nậm Núa 2***

+ Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 92.435.334 đồng

+ Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 95.588 đồng

**3.2. Xã Thanh Yên**

Tổng số tiền được chi trả tiền DVMTR năm 2025 trên địa bàn xã: 2.038.927.161 đồng; trong đó:

***- Lưu vực Nhà máy thủy điện Nậm Núa***

+ Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 808.540.225 đồng

+ Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 1.115.132 đồng

+ Số tiền không đủ điều kiện thanh toán: 300.880 đồng

***- Lưu vực Nhà máy thủy điện Nậm Núa 2***

+ Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 1.228.660.970 đồng

+ Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 20.618 đồng

+ Số tiền không đủ điều kiện thanh toán: 289.413 đồng

**3.3. Xã Thanh An**

Tổng số tiền được chi trả tiền DVMTR năm 2025 trên địa bàn xã: 255.761.672 đồng; trong đó:

***- Lưu vực Nhà máy thủy điện Nậm Núa, Nậm Núa 2***

+ Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 255.389.154 đồng

+ Số tiền không đủ điều kiện thanh toán: 372.517 đồng

**3.4. Phường Mường Thanh**

Tổng số tiền được chi trả tiền DVMTR năm 2025 trên địa bàn phường: 19.832.394 đồng; trong đó:

***- Lưu vực Nhà máy thủy điện Nậm Núa, Nậm Núa 2***

+ Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 17.871.803 đồng

+ Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 1.960.588 đồng

*(Có biểu chi tiết kèm theo)*

**4. Lý do các chủ rừng chưa (không) đủ điều kiện thanh toán chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng**

- Xã Thanh Yên: 01 chủ rừng đang chấp hành án phạt tù; 01 chủ rừng chết (chưa gửi biên bản họp gia đình, hồ sơ thừa kế và giấy chứng tử về Quỹ); 02 chủ rừng Quyết định và bản đồ số hiệu khoảnh khác nhau (Quyết định thuộc khoảnh 6, bản đồ thuộc khoảnh 4); 03 chủ rừng có diện tích biến động không đủ điều kiện chi trả.

- Xã Thanh Nưa: 01 chủ rừng chưa có bản đồ giao đất, giao rừng, Quyết định giao thiếu tên lô; 08 chủ rừng chết (chưa gửi biên bản họp gia đình, hồ sơ thừa kế và giấy chứng tử về Quỹ); 02 chủ rừng đang chấp hành án phạt tù; 08 chủ rừng chưa mở tài khoản; 05 chủ rừng diện tích nghi ngờ biến động; 01 chủ rừng chuyển nhượng một phần diện tích cho hộ khác.

- Xã Thanh An: 01 chủ rừng có diện tích biến động không đủ điều kiện chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Phường Mường Thanh: 01 chủ rừng chết (chưa gửi biên bản họp gia đình, hồ sơ thừa kế và giấy chứng tử về Quỹ); 05 chủ rừng chưa mở tài khoản (01 chủ rừng đi làm ăn xa, 01 chủ rừng không sinh sống ở địa bàn, 03 chủ rừng không muốn nhận tiền); 01 chủ rừng sai họ giữa Căn cước công dân với Quyết định giao đất, giao rừng; 01 chủ rừng có diện tích rừng nghi ngờ biến động chưa đủ điều kiện chi trả dịch vụ môi trường rừng.

**5. Đề xuất, kiến nghị**

***5.1. Đề nghị UBND các xã, phường: Thanh Nưa, Thanh Yên, Thanh An, Mường Thanh phối hợp thực hiện***

- Chỉ đạo các Phòng chuyên môn của xã, phường giúp niêm yết, công khai thông báo tại UBND xã, phường; đồng thời thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của xã, phường và các trưởng bản, tổ trưởng tổ dân phố để các chủ rừng trên địa bàn nắm bắt được số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 của mình.

- Chỉ đạo Ban quản lý rừng cộng đồng các bản, tổ dân phố, trưởng bản, tổ trưởng tổ dân phố niêm yết, công khai thông báo này tại Nhà văn hóa bản, tổ dân phố và thông tin đến các chủ rừng trên địa bàn để nắm bắt.

- Thông báo tới các chủ rừng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng khi phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội Mường Thanh có thông báo chi trả trong ngày giao dịch tại UBND xã, phường.

- Tiếp tục quan tâm chỉ đạo các phòng chuyên môn của xã, phường tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc theo Văn bản số 685/QBVR-BĐH ngày 16/12/2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng về thông báo, đôn đốc, hướng dẫn các chủ rừng còn vướng mắc, cũng như khẩn trương xử lý, giải quyết các vướng mắc về DVMTR trên địa bàn thuộc thẩm quyền để đảm bảo các thủ tục, điều kiện chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng trên địa bàn xã Thanh Nưa, Thanh Yên và phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên.

- Đôn đốc, tuyên truyền các chủ rừng chưa mở tài khoản khẩn trương mở tài khoản để nhận tiền DVMTR.

- Đối với UBND xã Thanh Nưa và phường Mường Thanh tiếp tục chỉ đạo phòng chuyên môn đôn đốc chủ rừng thực hiện kiểm tra, báo cáo và tiếp nhận, tổng hợp báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát thực địa đối với diện tích rừng nghi ngờ biến động Quý I năm 2026 tại Thông báo số 223/TB-QBVR, ngày 9/4/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.

- Đối với diện tích rừng giao cho UBND xã quản lý: Đề nghị UBND xã, phường chỉ đạo phòng chuyên môn xây dựng kế hoạch sử dụng tiền DVMTR theo quy định.

***5.2. Đề nghị Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội Mường Thanh:***

Thông báo kế hoạch, thời gian chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025 cho các chủ rừng sau khi Quỹ chuyển tiền chi trả năm 2025 cho các chủ rừng; tăng cường phối hợp với chính quyền địa phương để tuyên truyền, hỗ trợ các chủ rừng mở tài khoản ngân hàng để nhận tiền (đối với các chủ rừng chưa mở tài khoản).

***5.3. Các chủ rừng***

- Đối với các chủ rừng chưa đủ điều kiện chi trả tại mục 4, Quỹ sẽ thực hiện chi trả sau khi có hồ sơ điều chỉnh, giải quyết của cấp có thẩm quyền gửi về Quỹ.

- Đối với diện tích nghi ngờ giảm Quý I năm 2026: Quỹ chỉ xem xét và tiến hành chi trả diện tích nghi ngờ giảm khi chủ rừng có báo cáo kết quả kiểm tra có thay đổi với kết quả thông báo nghi ngờ của Quỹ và có gửi kèm ảnh chụp hiện trạng thảm thực vật ở vị trí biến động gửi Quỹ đúng thời hạn. Đối với vị trí chủ rừng không kiểm tra và báo cáo kết quả kiểm tra theo trách nhiệm của chủ rừng, Quỹ tiến hành trừ bỏ diện tích này và không chi trả tiền DVMTR năm 2025 cho phần diện tích trên.

- Đối với các chủ rừng chưa mở tài khoản: Chủ động liên hệ các ngân hàng để mở tài khoản thanh toán, gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng. Trường hợp đã có tài khoản ngân hàng: Cung cấp đầy đủ thông tin tài khoản cho cán bộ phụ trách địa bàn để thực hiện chi trả.

- Đề nghị các chủ rừng có tài khoản của Ngân hàng chính sách xã hội, nhận tiền DVMTR tại trụ sở UBND xã, phường trong ngày giao dịch của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội Mường Thanh, nhận tiền khi có thông báo chi trả của Ngân hàng; Đối với các chủ rừng mở tài khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt

Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam,... chủ động rút tiền tại trụ sở Ngân hàng hoặc các cây ATM của ngân hàng.

- Tiếp tục quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng có cung ứng DVMTR thanh toán năm 2025; quản lý, sử dụng tiền DVMTR hiệu quả, theo đúng quy định.

***Mọi khó khăn, vướng mắc xin liên hệ đường dây nóng của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, số điện thoại liên hệ: 0326.771.661***

Trên đây là Thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 cho các chủ rừng trên địa bàn các xã, phường: Thanh Nưa, Thanh Yên, Thanh An, Mường Thanh. Đề nghị các chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp triển khai thực hiện./.

***Nơi nhận:***
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Ban Kiểm soát Quỹ (b/c);
- UBND các xã: Thanh Nưa, Thanh Yên, Thanh An và phường Mường Thanh (b/c);
- Đ/c PCT UBND cấp xã phụ trách lĩnh vực (b/c);
- Giám đốc Quỹ (b/c);
- Các Hạt Kiểm lâm: Thanh An, Điện Biên Phủ;
- Phòng Kinh tế các xã, Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường;
- Phòng giao dịch NHCSXH Mường Thanh (P/h);
- Kho bạc NN khu vực X, tỉnh Điện Biên (P/h);
- Đăng tải trên trang TTĐT của Quỹ tại địa chỉ: https://fpdf.dienbien.gov.vn;
- Lưu: VT, KH-KT.

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

**Phan Anh Sơn**

Mã QR tra cứu thanh toán tiền chi trả DVMTR năm 2025

TQRCG

MÃ QR THÔNG BÁO THANH TOÁN TIỀN CHI TRẢ DVMTR
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

Số: 306/TB-QBVR; 13/05/2026; 16:35:19

**TỔNG HỢP TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2025 CÁC XÃ THANH NƯA, THANH YÊN, THANH AN VÀ PHƯỜNG THANH, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)*

| TT | Bên sử dụng DVMTR (Tên xã/lưu vực) | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích chi trả quy đổi theo hệ số K (ha) | Đơn giá chi trả (đồng/ha) | Tổng số tiền chi trả (đồng) | Đủ điều kiện chi trả | | | Chưa đủ điều kiện chi trả | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Diện tích chi trả (ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ngân hàng CSXH (đồng) | Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả (ha) | Số tiền chưa đủ/không đủ điều kiện chi trả (đồng) | Lý do |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6=4x5] | [7=4-11] | [8=7x5] | [9] | [10=4-7] | [11=10x5] | [12] |
| **I** | **Xã Thanh Nưa** | **7.104,8716** | **5.519,0116** | | **2.988.906.854** | **5.506,9160** | **2.982.345.970** | **2.421.690.853** | **12,0956** | **6.560.920** | |
| ***1*** | ***Lưu vực sông Đà*** | ***405,5645*** | ***347,4171*** | | ***171.440.483*** | ***345,8600*** | ***170.780.782*** | ***39.836.528*** | ***1,5572*** | ***659.702*** | |
| 1.1 | Lưu vực Sông Đà 4 nhà máy (Sơn La, Hòa Bình, nước sạch sông Đà, nước mặt sông Đuống; trùng với lưu vực nội tỉnh) | 95,2645 | 80,1476 | 726.274 | 58.209.118 | 80,1476 | 58.209.119 | 39.836.528 | | | |
| 1.2 | Lưu vực Sông Đà 4 nhà máy (Sơn La, Hòa Bình, nước sạch sông Đà, nước mặt sông Đuống; trùng với lưu vực nội tỉnh; hưởng 7 tháng) | 310,3000 | 267,2695 | 423.660 | 113.231.365 | 265,7124 | 112.571.663 | | 1,5572 | 659.702 | Diện tích nghi ngờ biến động |
| ***2*** | ***Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Mức*** | ***405,5645*** | ***347,4171*** | | ***44.219.766*** | ***345,8600*** | ***44.049.608*** | ***10.275.044*** | ***1,5572*** | ***170.158*** | |
| 2.1 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Mức | 95,2645 | 80,1476 | 187.328 | 15.013.888 | 80,1476 | 15.013.888 | 10.275.044 | | | |
| 2.2 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Mức; hưởng 7 tháng | 310,3000 | 267,2695 | 109.275 | 29.205.878 | 265,7124 | 29.035.720 | | 1,5572 | 170.158 | Diện tích nghi ngờ biến động |
| ***3*** | ***Lưu vực nhà máy thủy điện Long Tạo*** | ***405,5645*** | ***347,4171*** | | ***48.263.256*** | ***345,8600*** | ***48.077.539*** | ***11.214.634*** | ***1,5572*** | ***185.717*** | |
| 3.1 | Lưu vực nhà máy thủy điện Long Tạo | 95,2645 | 80,1476 | 204.458 | 16.386.821 | 80,1476 | 16.386.821 | 11.214.634 | | | |
| 3.2 | Lưu vực nhà máy thủy điện Long Tạo; hưởng 7 tháng | 310,3000 | 267,2695 | 119.267 | 31.876.435 | 265,7124 | 31.690.718 | | 1,5572 | 185.717 | Diện tích nghi ngờ biến động |
| ***4*** | ***Lưu vực nhà máy thủy điện Trung Thu*** | **405,5645** | **347,4171** | | **20.616.941** | **345,8600** | **20.537.607** | **4.790.647** | **1,5572** | **79.334** | |

| TT | Bên sử dụng DVMTR (Tên xã/lưu vực) | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích chi trả quy đổi theo hệ số K (ha) | Đơn giá chi trả (đồng/ha) | Tổng số tiền chi trả (đồng) | Đủ điều kiện chi trả | | | Chưa đủ điều kiện chi trả | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Diện tích chi trả (ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ngân hàng CSXH (đồng) | Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả (ha) | Số tiền chưa đủ/không đủ điều kiện chi trả (đồng) | Lý do |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6=4x5] | [7=4-11] | [8=7x5] | [9] | [10=4-7] | [11=10x5] | [12] |
| 4.1 | Lưu vực nhà máy thủy điện Trung Thu | 95,2645 | 80,1476 | 87.340 | 7.000.093 | 80,1476 | 7.000.093 | 4.790.647 | | | |
| 4.2 | Lưu vực nhà máy thủy điện Trung Thu; hưởng 7 tháng | 310,3000 | 267,2695 | 50.948 | 13.616.848 | 265,7124 | 13.537.514 | | 1,5572 | 79.334 | Diện tích nghi ngờ biến động |
| ***5*** | ***Lưu vực nhà máy thủy điện Huổi Vang*** | **405,5645** | **347,4171** | | **15.987.171** | **345,8600** | **15.925.653** | **3.714.863** | **1,5572** | **61.518** | |
| 5.1 | Lưu vực nhà máy thủy điện Huổi Vang | 95,2645 | 80,1476 | 67.727 | 5.428.154 | 80,1476 | 5.428.154 | 3.714.863 | | | |
| 5.2 | Lưu vực nhà máy thủy điện Huổi Vang; hưởng 7 tháng | 310,3000 | 267,2695 | 39.507 | 10.559.017 | 265,7124 | 10.497.499 | | 1,5572 | 61.518 | Diện tích nghi ngờ biến động |
| ***6*** | ***Lưu vực nhà máy thủy điện Huổi Chan 1*** | **405,5645** | **347,4171** | | **34.677.747** | **345,8600** | **34.544.307** | **8.057.820** | **-** | **133.440** | |
| 5.1 | Lưu vực nhà máy thủy điện Huổi Chan 1 | 95,2645 | 80,1476 | 146.905 | 11.774.085 | 80,1476 | 11.774.085 | 8.057.820 | | | |
| 5.2 | Lưu vực nhà máy thủy điện Huổi Chan 1; hưởng 7 tháng | 310,3000 | 267,2695 | 85.695 | 22.903.662 | 265,7124 | 22.770.222 | | | 133.440 | Diện tích nghi ngờ biến động |
| ***6*** | ***Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa*** | **6.571,3571** | **5.076,5084** | | **2.561.170.572** | **5.065,9700** | **2.555.995.140** | **2.303.429.494** | **10,5385** | **5.175.464** | |
| 6.1 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa-Diện tích thuộc khu vực I | 4.737,3065 | 3.574,0133 | 490.923 | 1.754.565.355 | 3.563,555 | 1.749.430.981 | 1.594.626.000 | 10,4587 | 5.134.402 | Diện tích nghi ngờ biến động; chưa mở tài khoản, chết… |
| 6.2 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa-Diện tích thuộc khu vực III | 1.455,4106 | 1.207,4163 | 590.923 | 713.490.035 | 1.207,3595 | 713.456.534 | 708.803.493 | 0,0567 | 33.505 | Diện tích nghi ngờ biến động |
| 6.3 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa; hưởng 7 tháng-Diện tích thuộc khu vực I | 185,8800 | 137,7733 | 286.372 | 39.454.409 | 137,7733 | 39.454.409 | | | | |
| 6.4 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa; hưởng 7 tháng-Diện tích thuộc khu vực III | 150,7500 | 124,9788 | 344.705 | 43.080.826 | 124,9788 | 43.080.826 | | | | |
| 6.5 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa; hưởng 8 tháng-Diện tích thuộc khu vực I | 42,0100 | 32,3267 | 327.282 | 10.579.947 | 32,3036 | 10.572.390 | | 0,0231 | 7.557 | Diện tích nghi ngờ biến động |
| ***7*** | ***Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa 2*** | **6.699,3071** | **5.171,5944** | | **92.530.918** | **5.161,0560** | **92.435.334** | **40.371.823** | **10,5385** | **95.588** | |

| TT | Bên sử dụng DVMTR (Tên xã/lưu vực) | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích chi trả quy đổi theo hệ số K (ha) | Đơn giá chi trả (đồng/ha) | Tổng số tiền chi trả (đồng) | Đủ điều kiện chi trả | | | Chưa đủ điều kiện chi trả | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Diện tích chi trả (ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ngân hàng CSXH (đồng) | Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả (ha) | Số tiền chưa đủ/không đủ điều kiện chi trả (đồng) | Lý do |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6=4x5] | [7=4-11] | [8=7x5] | [9] | [10=4-7] | [11=10x5] | [12] |
| 7.1 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa 2 | 6.192,7171 | 4.781,4296 | 9.077 | 43.401.037 | 4.770,9143 | 43.305.593 | 40.371.823 | 10,5154 | 95.448 | Diện tích nghi ngờ biến động |
| 7.2 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa 2-phần diện tích không trùng với lưu vực Nậm Núa | 127,9500 | 95,0860 | 500.000 | 47.543.000 | 95,0860 | 47.543.000 | | | | |
| 7.3 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa 2; hưởng 7 tháng | 336,6300 | 262,7521 | 5.295 | 1.391.272 | 262,7521 | 1.391.272 | | | | |
| 7.4 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa 2; hưởng 8 tháng | 42,0100 | 32,3267 | 6.051 | 195.609 | 32,3036 | 195.469 | | 0,0231 | 140 | Diện tích nghi ngờ biến động |
| **II** | **Xã Thanh Yên** | **4.500,3247** | **3.626,9775** | | **2.038.927.161** | **3.623,5480** | **2.037.201.195** | **1.878.586.940** | **3,4295** | **1.726.065** | |
| ***1*** | ***Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa*** | **2.079,1547** | **1.575,1084** | | **809.956.135** | **1.571,7612** | **808.540.225** | **1.848.731.253** | **2,9025** | **1.416.012** | |
| 1.1 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa-Diện tích thuộc khu vực I | 1.490,0947 | 1.087,0190 | 490.923 | 533.642.629 | 1.083,8581 | 532.309.285 | 465.924.514 | 2,7162 | 1.333.445 | Diện tích nghi ngờ biến động; chưa mở tài khoản, chết… |
| 1.2 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa-Diện tích thuộc khu vực III | 489,2500 | 406,1178 | 590.923 | 239.984.349 | 406,1178 | 239.984.349 | 1.382.806.739 | | | |
| 1.3 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa; hưởng 9 tháng | 99,8100 | 81,9716 | 443.192 | 36.329.157 | 81,7853 | 36.246.591 | | 0,1863 | 82.567 | Diện tích nghi ngờ biến động |
| ***2*** | ***Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa 2*** | **4.500,3247** | **3.626,9775** | | **1.228.971.026** | **3.623,5480** | **1.228.660.972** | **29.855.687** | **3,4295** | **310.031** | |
| 2.1 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa 2 | 1.979,3447 | 1.493,1368 | 9.077 | 13.553.203 | 1.490,4206 | 13.528.548 | 29.855.687 | 2,7162 | 24.655 | Diện tích nghi ngờ biến động; chưa mở tài khoản, chết… |
| 2.2 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa 2-phần diện tích không trùng với lưu vực Nậm Núa; thuộc khu vực I | 37,7900 | 27,5489 | 500.000 | 13.774.450 | 27,5489 | 13.774.450 | | | | |

| TT | Bên sử dụng DVMTR (Tên xã/lưu vực) | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích chi trả quy đổi theo hệ số K (ha) | Đơn giá chi trả (đồng/ha) | Tổng số tiền chi trả (đồng) | Đủ điều kiện chi trả | | | Chưa đủ điều kiện chi trả | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Diện tích chi trả (ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ngân hàng CSXH (đồng) | Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả (ha) | Số tiền chưa đủ/không đủ điều kiện chi trả (đồng) | Lý do |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6=4x5] | [7=4-11] | [8=7x5] | [9] | [10=4-7] | [11=10x5] | [12] |
| 2.3 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa 2-phần diện tích không trùng với lưu vực Nậm Núa; thuộc khu vực III | 2.277,6800 | 1.934,2748 | 600.000 | 1.160.564.880 | 1.933,9616 | 1.160.376.960 | | 0,31320 | 187.920 | Diện tích nghi ngờ biến động |
| 2.4 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa 2; hưởng 9 tháng | 99,8100 | 81,9716 | 6.808 | 558.063 | 81,7853 | 556.794 | | 0,18630 | 1.268 | Diện tích nghi ngờ biến động |
| 2.5 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa 2; hưởng 9 tháng, phần diện tích không trùng với Lưu vực Nậm Núa | 105,7000 | 90,0454 | 450.000 | 40.520.430 | 89,8316 | 40.424.220 | | 0,2138 | 96.188 | Diện tích nghi ngờ biến động |
| **III** | **Xã Thanh An** | **847,820** | **621,808** | | **255.761.672** | **620,530** | **255.389.154** | **147.026.000** | **1,277** | **372.517** | |
| ***1*** | ***Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa*** | ***847,8200*** | ***621,8075*** | | ***251.118.554*** | ***620,5303*** | ***250.752.801*** | ***144.356.890*** | ***1,2772*** | ***365.754*** | |
| 1.1 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa | 489,9100 | 357,1251 | 490.923 | 175.320.926 | 357,1251 | 175.320.927 | 144.356.890 | | | |
| 1.2 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa; hưởng 7 tháng | 357,9100 | 264,6824 | 286.372 | 75.797.628 | 263,4052 | 75.431.874 | | 1,2772 | 365.754 | Diện tích nghi ngờ biến động |
| ***2*** | ***Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa 2*** | ***847,8200*** | ***621,8075*** | | ***4.643.118*** | ***620,5303*** | ***4.636.355*** | ***2.669.110*** | ***1,2772*** | ***6.763*** | |
| 2.1 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa 2 | 489,9100 | 357,1251 | 9.077 | 3.241.625 | 357,1251 | 3.241.625 | 2.669.110 | | | |
| 2.2 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa; hưởng 7 tháng | 357,9100 | 264,6824 | 5.295 | 1.401.493 | 263,4052 | 1.394.731 | | 1,2772 | **6.763** | Diện tích nghi ngờ biến động |
| **IV** | **Phường Mường Thanh** | **74,2933** | **54,0914** | | **19.832.394** | **49,7267** | **17.871.803** | **7.626.190** | **4,3647** | **1.960.588** | |

| TT | Bên sử dụng DVMTR (Tên xã/lưu vực) | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích chi trả quy đổi theo hệ số K (ha) | Đơn giá chi trả (đồng/ha) | Tổng số tiền chi trả (đồng) | Đủ điều kiện chi trả | | | Chưa đủ điều kiện chi trả | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Diện tích chi trả (ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ngân hàng CSXH (đồng) | Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả (ha) | Số tiền chưa đủ/không đủ điều kiện chi trả (đồng) | Lý do |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6=4x5] | [7=4-11] | [8=7x5] | [9] | [10=4-7] | [11=10x5] | [12] |
| ***1*** | ***Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa*** | ***74,2933*** | ***54,0914*** | | ***19.472.354*** | ***49,7267*** | ***17.547.357*** | ***7.487.744*** | ***4,3647*** | ***1.924.995*** | |
| 1.1 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa | 26,8833 | 19,4675 | 490.923 | 9.557.039 | 16,1672 | 7.936.839 | 7.487.744 | 3,3003 | 1.620.198 | Chưa mở tài khoản, không muốn nhận tiền, chết… |
| 1.2 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa; hưởng 7 tháng | 47,4100 | 34,6239 | 286.372 | 9.915.315 | 33,5596 | 9.610.518 | | 1,0643 | 304.797 | Diện tích nghi ngờ biến động |
| ***2*** | ***Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa 2*** | ***74,2933*** | ***54,0914*** | | ***360.040*** | ***49,7267*** | ***324.447*** | ***138.446*** | ***4,3647*** | ***35.593*** | |
| 2.1 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa 2 | 26,8833 | 19,4675 | 9.077 | 176.706 | 16,1672 | 146.749 | 138.446 | 3,3003 | 29.957 | Chưa mở tài khoản, không muốn nhận tiền, chết… |
| 2.2 | Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa; hưởng 7 tháng | 47,4100 | 34,6239 | 5.295 | 183.334 | 33,5596 | 177.698 | | 1,0643 | 5.636 | Diện tích nghi ngờ biến động |
| **Tổng cộng** | | **12.527,3096** | **9.821,8880** | | **5.303.428.081** | **9.800,7210** | **5.292.808.122** | **4.454.929.983** | **21,1670** | **10.620.090** | |

Số: 306/TB-QBVR; 13/05/2026; 16:39:32

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
**QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ, NẬM MỨC, TRUNG THU, LONG TẠO, HUỔI VANG, HUỔI CHAN 1, NẬM NÚA, NẬM NÚA 2

*(Kèm theo TB số /TB-QBVR, ngày /5/2026 của Qũy Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)*

1. Tên xã: Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| **A** | **LƯU VỰC SÔNG ĐÀ** *(thuỷ điện Hoà Bình, thuỷ điện Sơn La, Công ty CPNS Sông Đà, Công ty CPNM Sông Đuống)* | **403,75754** | **345,85997** | | **170.780.782** | |
| **I** | **TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN: 29 HỘ** | **64,99149** | **55,56772** | | **40.357.391** | |
| * | **Xã Hua Thanh cũ: 29 hộ** | **64,99149** | **55,56772** | | **40.357.391** | |
| - | **Bản Nậm Ty 1 ( 17 Hộ)** | **39,55678** | **33,82105** | | **24.563.336** | |
| 1 | Giàng A Sở | 4,29597 | 3,67305 | 726.274 | 2.667.641 | |
| 2 | Giàng A Dế | 0,80242 | 0,68607 | 726.274 | 498.275 | |
| 3 | Giàng A Vàng | 5,20009 | 4,44608 | 726.274 | 3.229.072 | |
| 4 | Giàng A Lử | 1,15906 | 0,99100 | 726.274 | 719.738 | |
| 5 | Lầu Sìa Chỏ | 1,27777 | 1,09249 | 726.274 | 793.447 | |
| 6 | Giàng Thị Dung | 4,27060 | 3,65136 | 726.274 | 2.651.888 | |
| 7 | Giàng A Chứ | 4,46080 | 3,81398 | 726.274 | 2.769.995 | |
| 8 | Giàng A Chơ | 2,87595 | 2,45894 | 726.274 | 1.785.864 | |
| 9 | Giàng Chứ Mua | 0,37062 | 0,31688 | 726.274 | 230.142 | |
| 10 | Lầu A Chống | 1,72921 | 1,47847 | 726.274 | 1.073.774 | |
| 11 | Thào Thị Mua (Chuyển tiền vào tài khoản của Chồng: Giàng A Sùng theo Giấy uỷ quyền ngày 14/4/2026) | 1,45390 | 1,24308 | 726.274 | 902.817 | |
| 12 | Giàng A Vứ | 0,39724 | 0,33964 | 726.274 | 246.672 | |
| 13 | Giàng A Cấu | 1,69733 | 1,45122 | 726.274 | 1.053.983 | |
| 14 | Giàng A Mang | 2,59593 | 2,21952 | 726.274 | 1.611.980 | |
| 15 | Hờ A Chu | 0,67625 | 0,57819 | 726.274 | 419.924 | |
| 16 | Giàng A Khứ | 2,51669 | 2,15177 | 726.274 | 1.562.775 | |
| 17 | Hờ A Súa | 3,77695 | 3,22929 | 726.274 | 2.345.349 | |
| - | **Bản Nậm Ty 2 ( 12 Hộ)** | **25,43471** | **21,74668** | | **15.794.055** | |
| 18 | Lầu A Dơ | 2,74136 | 2,34386 | 726.274 | 1.702.285 | |
| 19 | Ly A Dơ | 0,39830 | 0,34055 | 726.274 | 247.333 | |
| 20 | Giàng A Sủ | 3,28685 | 2,81026 | 726.274 | 2.041.019 | |
| 21 | Ly Vua Ký | 2,07607 | 1,77504 | 726.274 | 1.289.165 | |
| 22 | Ly A Tồng | 0,80168 | 0,68544 | 726.274 | 497.817 | |
| 23 | Ly A Sùng | 4,04684 | 3,46005 | 726.274 | 2.512.944 | |
| 24 | Giàng A Dủa | 1,52650 | 1,30516 | 726.274 | 947.904 | |
| 25 | Lầu A Dế | 0,33952 | 0,29029 | 726.274 | 210.830 | |
| 26 | Hạng A Anh | 2,77551 | 2,37306 | 726.274 | 1.723.492 | |
| 27 | Ly A Khứ | 4,15729 | 3,55448 | 726.274 | 2.581.526 | |
| 28 | Ly Giống Lầu | 1,16684 | 0,99765 | 726.274 | 724.567 | |
| 29 | Ly Khua Pó | 2,11795 | 1,81085 | 726.274 | 1.315.173 | |
| **II** | **TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ: 03 CĐ** | **30,27305** | **24,57987** | | **17.851.728** | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| * | **Xã Hua Thanh cũ: 02 CĐ** | **22,17668** | **18,34972** | | **13.326.925** | |
| 1 | Cộng đồng dân cư bản Nậm Ty 1, bản Nậm Ty 2 | 8,59127 | 7,34554 | 726.274 | 5.334.875 | |
| 2 | Cộng đồng dân cư bản Pá Sáng | 13,58541 | 11,00418 | 726.274 | 7.992.050 | |
| * | **Xã Thanh Nưa cũ: 01 CĐ** | **8,09637** | **6,23016** | | **4.524.803** | |
| 3 | Cộng đồng dân cư bản Hồng Lạnh | 8,09637 | 6,23016 | 726.274 | 4.524.803 | |
| **III** | **UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ** | **308,49300** | **265,71238** | | **112.571.663** | |
| 1 | Uỷ ban nhân dân xã Thanh Nưa | 308,49300 | 265,71238 | 423.660 | 112.571.663 | Chi trả 07 tháng theo Quyết định số 1205, 1208/QĐ-UBND ngày 09/6/2025 |
| **B** | **LƯU VỰC NẬM MỨC** | **403,75754** | **345,85997** | | **44.049.608** | |
| **I** | **TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN: 29 HỘ** | **64,99149** | **55,56772** | | **10.409.389** | |
| * | **Xã Hua Thanh cũ: 29 hộ** | **64,99149** | **55,56772** | | **10.409.389** | |
| - | **Bản Nậm Ty 1 ( 17 Hộ)** | **39,55678** | **33,82105** | | **6.335.624** | |
| 1 | Giàng A Sở | 4,29597 | 3,67305 | 187.328 | 688.065 | |
| 2 | Giàng A Dế | 0,80242 | 0,68607 | 187.328 | 128.520 | |
| 3 | Giàng A Vàng | 5,20009 | 4,44608 | 187.328 | 832.875 | |
| 4 | Giàng A Lử | 1,15906 | 0,99100 | 187.328 | 185.642 | |
| 5 | Lầu Sìa Chỏ | 1,27777 | 1,09249 | 187.328 | 204.654 | |
| 6 | Giàng Thị Dung | 4,27060 | 3,65136 | 187.328 | 684.002 | |
| 7 | Giàng A Chứ | 4,46080 | 3,81398 | 187.328 | 714.465 | |
| 8 | Giàng A Chơ | 2,87595 | 2,45894 | 187.328 | 460.628 | |
| 9 | Giàng Chứ Mua | 0,37062 | 0,31688 | 187.328 | 59.360 | |
| 10 | Lầu A Chống | 1,72921 | 1,47847 | 187.328 | 276.959 | |
| 11 | Thào Thị Mua (Chuyển tiền vào tài khoản của Chồng: Giàng A Sùng theo Giấy uỷ quyền ngày 14/4/2026) | 1,45390 | 1,24308 | 187.328 | 232.864 | |
| 12 | Giàng A Vứ | 0,39724 | 0,33964 | 187.328 | 63.624 | |
| 13 | Giàng A Cấu | 1,69733 | 1,45122 | 187.328 | 271.854 | |
| 14 | Giàng A Mang | 2,59593 | 2,21952 | 187.328 | 415.778 | |
| 15 | Hờ A Chu | 0,67625 | 0,57819 | 187.328 | 108.311 | |
| 16 | Giàng A Khứ | 2,51669 | 2,15177 | 187.328 | 403.087 | |
| 17 | Hờ A Súa | 3,77695 | 3,22929 | 187.328 | 604.936 | |
| - | **Bản Nậm Ty 2 ( 12 Hộ)** | **25,43471** | **21,74668** | | **4.073.765** | |
| 18 | Lầu A Dơ | 2,74136 | 2,34386 | 187.328 | 439.071 | |
| 19 | Ly A Dơ | 0,39830 | 0,34055 | 187.328 | 63.795 | |
| 20 | Giàng A Sủ | 3,28685 | 2,81026 | 187.328 | 526.440 | |
| 21 | Ly Vua Ký | 2,07607 | 1,77504 | 187.328 | 332.515 | |
| 22 | Ly A Tồng | 0,80168 | 0,68544 | 187.328 | 128.402 | |
| 23 | Ly A Sùng | 4,04684 | 3,46005 | 187.328 | 648.164 | |
| 24 | Giàng A Dủa | 1,52650 | 1,30516 | 187.328 | 244.493 | |
| 25 | Lầu A Dế | 0,33952 | 0,29029 | 187.328 | 54.379 | |
| 26 | Hạng A Anh | 2,77551 | 2,37306 | 187.328 | 444.541 | |
| 27 | Ly A Khứ | 4,15729 | 3,55448 | 187.328 | 665.854 | |
| 28 | Ly Giống Lầu | 1,16684 | 0,99765 | 187.328 | 186.888 | |
| 29 | Ly Khua Pó | 2,11795 | 1,81085 | 187.328 | 339.223 | |
| **II** | **TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ: 03 CĐ** | **30,27305** | **24,57987** | | **4.604.499** | |
| * | **Xã Hua Thanh cũ: 02 CĐ** | **22,17668** | **18,34972** | | **3.437.416** | |
| 1 | Cộng đồng dân cư bản Nậm Ty 1, bản Nậm Ty 2 | 8,59127 | 7,34554 | 187.328 | 1.376.025 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 2 | Cộng đồng dân cư bản Pá Sáng | 13,58541 | 11,00418 | 187.328 | 2.061.391 | |
| * | **Xã Thanh Nưa cũ: 01 CĐ** | **8,09637** | **6,23016** | | **1.167.083** | |
| 3 | Cộng đồng dân cư bản Hồng Lạnh | 8,09637 | 6,23016 | 187.328 | 1.167.083 | |
| **III** | **UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ** | **308,49300** | **265,71238** | | **29.035.720** | |
| 1 | Uỷ ban nhân dân xã Thanh Nưa | 308,49300 | 265,71238 | 109.275 | 29.035.720 | Chi trả 07 tháng theo Quyết định số 1205, 1208/QĐ-UBND ngày 09/6/2025 |
| **C** | **LƯU VỰC TRUNG THU** | **403,75754** | **345,85997** | | **20.537.607** | |
| **I** | **TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN** | **64,99149** | **55,56772** | | **4.853.287** | |
| * | **Xã Hua Thanh cũ: 29 hộ** | **64,99149** | **55,56772** | | **4.853.287** | |
| - | **Bản Nậm Ty 1 ( 17 Hộ)** | **39,55678** | **33,82105** | | **2.953.930** | |
| 1 | Giàng A Sở | 4,29597 | 3,67305 | 87.340 | 320.804 | |
| 2 | Giàng A Dế | 0,80242 | 0,68607 | 87.340 | 59.921 | |
| 3 | Giàng A Vàng | 5,20009 | 4,44608 | 87.340 | 388.321 | |
| 4 | Giàng A Lử | 1,15906 | 0,99100 | 87.340 | 86.554 | |
| 5 | Lầu Sìa Chỏ | 1,27777 | 1,09249 | 87.340 | 95.418 | |
| 6 | Giàng Thị Dung | 4,27060 | 3,65136 | 87.340 | 318.910 | |
| 7 | Giàng A Chứ | 4,46080 | 3,81398 | 87.340 | 333.113 | |
| 8 | Giàng A Chơ | 2,87595 | 2,45894 | 87.340 | 214.764 | |
| 9 | Giàng Chứ Mua | 0,37062 | 0,31688 | 87.340 | 27.676 | |
| 10 | Lầu A Chống | 1,72921 | 1,47847 | 87.340 | 129.130 | |
| 11 | Thào Thị Mua (Chuyển tiền vào tài khoản của Chồng: Giàng A Sùng theo Giấy uỷ quyền ngày 14/4/2026) | 1,45390 | 1,24308 | 87.340 | 108.571 | |
| 12 | Giàng A Vứ | 0,39724 | 0,33964 | 87.340 | 29.664 | |
| 13 | Giàng A Cấu | 1,69733 | 1,45122 | 87.340 | 126.750 | |
| 14 | Giàng A Mang | 2,59593 | 2,21952 | 87.340 | 193.853 | |
| 15 | Hờ A Chu | 0,67625 | 0,57819 | 87.340 | 50.499 | |
| 16 | Giàng A Khứ | 2,51669 | 2,15177 | 87.340 | 187.936 | |
| 17 | Hờ A Súa | 3,77695 | 3,22929 | 87.340 | 282.046 | |
| - | **Bản Nậm Ty 2 ( 12 Hộ)** | **25,43471** | **21,74668** | | **1.899.357** | |
| 18 | Lầu A Dơ | 2,74136 | 2,34386 | 87.340 | 204.713 | |
| 19 | Ly A Dơ | 0,39830 | 0,34055 | 87.340 | 29.744 | |
| 20 | Giàng A Sủ | 3,28685 | 2,81026 | 87.340 | 245.448 | |
| 21 | Ly Vua Ký | 2,07607 | 1,77504 | 87.340 | 155.032 | |
| 22 | Ly A Tổng | 0,80168 | 0,68544 | 87.340 | 59.866 | |
| 23 | Ly A Sùng | 4,04684 | 3,46005 | 87.340 | 302.201 | |
| 24 | Giàng A Dủa | 1,52650 | 1,30516 | 87.340 | 113.993 | |
| 25 | Lầu A Dế | 0,33952 | 0,29029 | 87.340 | 25.354 | |
| 26 | Hạng A Anh | 2,77551 | 2,37306 | 87.340 | 207.263 | |
| 27 | Ly A Khứ | 4,15729 | 3,55448 | 87.340 | 310.448 | |
| 28 | Ly Giống Lầu | 1,16684 | 0,99765 | 87.340 | 87.135 | |
| 29 | Ly Khua Pó | 2,11795 | 1,81085 | 87.340 | 158.160 | |
| **II** | **TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ: 03 CĐ** | **30,27305** | **24,57987** | | **2.146.806** | |
| * | **Xã Hua Thanh cũ: 02 CĐ** | **22,17668** | **18,34972** | | **1.602.664** | |
| 1 | Cộng đồng dân cư bản Nậm Ty 1, bản Nậm Ty 2 | 8,59127 | 7,34554 | 87.340 | 641.559 | |
| 2 | Cộng đồng dân cư bản Pá Sáng | 13,58541 | 11,00418 | 87.340 | 961.105 | |
| * | **Xã Thanh Nưa cũ: 01 CĐ** | **8,09637** | **6,23016** | | **544.142** | |
| 3 | Cộng đồng dân cư bản Hồng Lạnh | 8,09637 | 6,23016 | 87.340 | 544.142 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| **III** | **UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ** | **308,49300** | **265,71238** | | **13.537.514** | |
| 1 | Uỷ ban nhân dân xã Thanh Nưa | 308,49300 | 265,71238 | 50.948 | 13.537.514 | Chi trả 07 tháng theo Quyết định số 1205, 1208/QĐ-UBND ngày 09/6/2025 |
| **D** | **LƯU VỰC LONG TẠO** | **403,75754** | **345,85997** | | **48.077.539** | |
| **I** | **TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN: 29 HỘ** | **64,99149** | **55,56772** | | **11.361.268** | |
| * | **Xã Hua Thanh cũ: 29 hộ** | **64,99149** | **55,56772** | | **11.361.268** | |
| - | **Bản Nậm Ty 1 ( 17 Hộ)** | **39,55678** | **33,82105** | | **6.914.983** | |
| 1 | Giàng A Sở | 4,29597 | 3,67305 | 204.458 | 750.984 | |
| 2 | Giàng A Dế | 0,80242 | 0,68607 | 204.458 | 140.273 | |
| 3 | Giàng A Vàng | 5,20009 | 4,44608 | 204.458 | 909.037 | |
| 4 | Giàng A Lử | 1,15906 | 0,99100 | 204.458 | 202.618 | |
| 5 | Lầu Sìa Chỏ | 1,27777 | 1,09249 | 204.458 | 223.368 | |
| 6 | Giàng Thị Dung | 4,27060 | 3,65136 | 204.458 | 746.550 | |
| 7 | Giàng A Chứ | 4,46080 | 3,81398 | 204.458 | 779.799 | |
| 8 | Giàng A Chơ | 2,87595 | 2,45894 | 204.458 | 502.750 | |
| 9 | Giàng Chứ Mua | 0,37062 | 0,31688 | 204.458 | 64.789 | |
| 10 | Lầu A Chống | 1,72921 | 1,47847 | 204.458 | 302.285 | |
| 11 | Thào Thị Mua (Chuyển tiền vào tài khoản của Chồng: Giàng A Sùng theo Giấy uỷ quyền ngày 14/4/2026) | 1,45390 | 1,24308 | 204.458 | 254.158 | |
| 12 | Giàng A Vứ | 0,39724 | 0,33964 | 204.458 | 69.442 | |
| 13 | Giàng A Cấu | 1,69733 | 1,45122 | 204.458 | 296.714 | |
| 14 | Giàng A Mang | 2,59593 | 2,21952 | 204.458 | 453.799 | |
| 15 | Hờ A Chu | 0,67625 | 0,57819 | 204.458 | 118.216 | |
| 16 | Giàng A Khứ | 2,51669 | 2,15177 | 204.458 | 439.947 | |
| 17 | Hờ A Súa | 3,77695 | 3,22929 | 204.458 | 660.254 | |
| - | **Bản Nậm Ty 2 ( 12 Hộ)** | **25,43471** | **21,74668** | | **4.446.285** | |
| 18 | Lầu A Dơ | 2,74136 | 2,34386 | 204.458 | 479.221 | |
| 19 | Ly A Dơ | 0,39830 | 0,34055 | 204.458 | 69.628 | |
| 20 | Giàng A Sủ | 3,28685 | 2,81026 | 204.458 | 574.580 | |
| 21 | Ly Vua Ký | 2,07607 | 1,77504 | 204.458 | 362.921 | |
| 22 | Ly A Tổng | 0,80168 | 0,68544 | 204.458 | 140.144 | |
| 23 | Ly A Sùng | 4,04684 | 3,46005 | 204.458 | 707.435 | |
| 24 | Giàng A Dủa | 1,52650 | 1,30516 | 204.458 | 266.850 | |
| 25 | Lầu A Dế | 0,33952 | 0,29029 | 204.458 | 59.352 | |
| 26 | Hạng A Anh | 2,77551 | 2,37306 | 204.458 | 485.191 | |
| 27 | Ly A Khứ | 4,15729 | 3,55448 | 204.458 | 726.742 | |
| 28 | Ly Giống Lầu | 1,16684 | 0,99765 | 204.458 | 203.978 | |
| 29 | Ly Khua Pó | 2,11795 | 1,81085 | 204.458 | 370.243 | |
| **II** | **TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ: 03 CĐ** | **30,27305** | **24,57987** | | **5.025.553** | |
| * | **Xã Hua Thanh cũ: 02 CĐ** | **22,17668** | **18,34972** | | **3.751.747** | |
| 1 | Cộng đồng dân cư bản Nậm Ty 1, bản Nậm Ty 2 | 8,59127 | 7,34554 | 204.458 | 1.501.854 | |
| 2 | Cộng đồng dân cư bản Pá Sáng | 13,58541 | 11,00418 | 204.458 | 2.249.893 | |
| * | **Xã Thanh Nưa cũ: 01 CĐ** | **8,09637** | **6,23016** | | **1.273.806** | |
| 3 | Cộng đồng dân cư bản Hồng Lạnh | 8,09637 | 6,23016 | 204.458 | 1.273.806 | |
| **III** | **UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ** | **308,49300** | **265,71238** | | **31.690.718** | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 1 | Uỷ ban nhân dân xã Thanh Nưa | 308,49300 | 265,71238 | 119.267 | 31.690.718 | Chi trả 07 tháng theo Quyết định số 1205, 1208/QĐ-UBND ngày 09/6/2025 |
| **E** | **LƯU VỰC HUỔI VANG** | **403,75754** | **345,85997** | | **15.925.653** | |
| **I** | **TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN: 29 HỘ** | **64,99149** | **55,56772** | | **3.763.433** | |
| * | **Xã Hua Thanh cũ: 29 hộ** | **64,99149** | **55,56772** | | **3.763.433** | |
| - | **Bản Nậm Ty 1 ( 17 Hộ)** | **39,55678** | **33,82105** | | **2.290.596** | |
| 1 | Giàng A Sở | 4,29597 | 3,67305 | 67.727 | 248.765 | |
| 2 | Giàng A Dế | 0,80242 | 0,68607 | 67.727 | 46.465 | |
| 3 | Giàng A Vàng | 5,20009 | 4,44608 | 67.727 | 301.120 | |
| 4 | Giàng A Lử | 1,15906 | 0,99100 | 67.727 | 67.117 | |
| 5 | Lầu Sìa Chỏ | 1,27777 | 1,09249 | 67.727 | 73.991 | |
| 6 | Giàng Thị Dung | 4,27060 | 3,65136 | 67.727 | 247.296 | |
| 7 | Giàng A Chứ | 4,46080 | 3,81398 | 67.727 | 258.309 | |
| 8 | Giàng A Chơ | 2,87595 | 2,45894 | 67.727 | 166.537 | |
| 9 | Giàng Chứ Mua | 0,37062 | 0,31688 | 67.727 | 21.461 | |
| 10 | Lầu A Chống | 1,72921 | 1,47847 | 67.727 | 100.132 | |
| 11 | Thào Thị Mua (Chuyển tiền vào tài khoản của Chồng: Giàng A Sùng theo Giấy uỷ quyền ngày 14/4/2026) | 1,45390 | 1,24308 | 67.727 | 84.190 | |
| 12 | Giàng A Vứ | 0,39724 | 0,33964 | 67.727 | 23.003 | |
| 13 | Giàng A Cấu | 1,69733 | 1,45122 | 67.727 | 98.287 | |
| 14 | Giàng A Mang | 2,59593 | 2,21952 | 67.727 | 150.321 | |
| 15 | Hờ A Chu | 0,67625 | 0,57819 | 67.727 | 39.159 | |
| 16 | Giàng A Khứ | 2,51669 | 2,15177 | 67.727 | 145.733 | |
| 17 | Hờ A Súa | 3,77695 | 3,22929 | 67.727 | 218.710 | |
| - | **Bản Nậm Ty 2 ( 12 Hộ)** | **25,43471** | **21,74668** | | **1.472.837** | |
| 18 | Lầu A Dơ | 2,74136 | 2,34386 | 67.727 | 158.743 | |
| 19 | Ly A Dơ | 0,39830 | 0,34055 | 67.727 | 23.064 | |
| 20 | Giàng A Sủ | 3,28685 | 2,81026 | 67.727 | 190.330 | |
| 21 | Ly Vua Ký | 2,07607 | 1,77504 | 67.727 | 120.218 | |
| 22 | Ly A Tồng | 0,80168 | 0,68544 | 67.727 | 46.423 | |
| 23 | Ly A Sùng | 4,04684 | 3,46005 | 67.727 | 234.339 | |
| 24 | Giàng A Dủa | 1,52650 | 1,30516 | 67.727 | 88.395 | |
| 25 | Lầu A Dế | 0,33952 | 0,29029 | 67.727 | 19.660 | |
| 26 | Hạng A Anh | 2,77551 | 2,37306 | 67.727 | 160.720 | |
| 27 | Ly A Khứ | 4,15729 | 3,55448 | 67.727 | 240.734 | |
| 28 | Ly Giống Lầu | 1,16684 | 0,99765 | 67.727 | 67.568 | |
| 29 | Ly Khua Pó | 2,11795 | 1,81085 | 67.727 | 122.643 | |
| **II** | **TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ: 03 CĐ** | **30,27305** | **24,57987** | | **1.664.721** | |
| * | **Xã Hua Thanh cũ: 02 CĐ** | **22,17668** | **18,34972** | | **1.242.771** | |
| 1 | Cộng đồng dân cư bản Nậm Ty 1, bản Nậm Ty 2 | 8,59127 | 7,34554 | 67.727 | 497.491 | |
| 2 | Cộng đồng dân cư bản Pá Sáng | 13,58541 | 11,00418 | 67.727 | 745.280 | |
| * | **Xã Thanh Nưa cũ: 01 CĐ** | **8,09637** | **6,23016** | | **421.950** | |
| 3 | Cộng đồng dân cư bản Hồng Lạnh | 8,09637 | 6,23016 | 67.727 | 421.950 | |
| **III** | **UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ** | **308,49300** | **265,71238** | | **10.497.499** | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 1 | Uỷ ban nhân dân xã Thanh Nưa | 308,49300 | 265,71238 | 39.507 | 10.497.499 | Chi trả 07 tháng theo Quyết định số 1205, 1208/QĐ-UBND ngày 09/6/2025 |
| **F** | **LƯU VỰC HUỔI CHAN 1** | **403,75754** | **345,85997** | | **34.544.307** | |
| **I** | **TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN: 29 HỘ** | **64,99149** | **55,56772** | | **8.163.177** | |
| * | **Xã Hua Thanh cũ: 29 hộ** | **64,99149** | **55,56772** | | **8.163.177** | |
| - | **Bản Nậm Ty 1 ( 17 Hộ)** | **39,55678** | **33,82105** | | **4.968.479** | |
| 1 | Giàng A Sở | 4,29597 | 3,67305 | 146.905 | 539.589 | |
| 2 | Giàng A Dế | 0,80242 | 0,68607 | 146.905 | 100.787 | |
| 3 | Giàng A Vàng | 5,20009 | 4,44608 | 146.905 | 653.151 | |
| 4 | Giàng A Lử | 1,15906 | 0,99100 | 146.905 | 145.583 | |
| 5 | Lầu Sìa Chỏ | 1,27777 | 1,09249 | 146.905 | 160.492 | |
| 6 | Giàng Thị Dung | 4,27060 | 3,65136 | 146.905 | 536.403 | |
| 7 | Giàng A Chứ | 4,46080 | 3,81398 | 146.905 | 560.293 | |
| 8 | Giàng A Chơ | 2,87595 | 2,45894 | 146.905 | 361.231 | |
| 9 | Giàng Chứ Mua | 0,37062 | 0,31688 | 146.905 | 46.551 | |
| 10 | Lầu A Chống | 1,72921 | 1,47847 | 146.905 | 217.195 | |
| 11 | Thào Thị Mua (Chuyển tiền vào tài khoản của Chồng: Giàng A Sùng theo Giấy uỷ quyền ngày 14/4/2026) | 1,45390 | 1,24308 | 146.905 | 182.615 | |
| 12 | Giàng A Vứ | 0,39724 | 0,33964 | 146.905 | 49.895 | |
| 13 | Giàng A Cấu | 1,69733 | 1,45122 | 146.905 | 213.191 | |
| 14 | Giàng A Mang | 2,59593 | 2,21952 | 146.905 | 326.059 | |
| 15 | Hờ A Chu | 0,67625 | 0,57819 | 146.905 | 84.939 | |
| 16 | Giàng A Khứ | 2,51669 | 2,15177 | 146.905 | 316.106 | |
| 17 | Hờ A Súa | 3,77695 | 3,22929 | 146.905 | 474.399 | |
| - | **Bản Nậm Ty 2 ( 12 Hộ)** | **25,43471** | **21,74668** | | **3.194.698** | |
| 18 | Lầu A Dơ | 2,74136 | 2,34386 | 146.905 | 344.325 | |
| 19 | Ly A Dơ | 0,39830 | 0,34055 | 146.905 | 50.028 | |
| 20 | Giàng A Sủ | 3,28685 | 2,81026 | 146.905 | 412.841 | |
| 21 | Ly Vua Ký | 2,07607 | 1,77504 | 146.905 | 260.762 | |
| 22 | Ly A Tồng | 0,80168 | 0,68544 | 146.905 | 100.695 | |
| 23 | Ly A Sùng | 4,04684 | 3,46005 | 146.905 | 508.299 | |
| 24 | Giàng A Dủa | 1,52650 | 1,30516 | 146.905 | 191.735 | |
| 25 | Lầu A Dế | 0,33952 | 0,29029 | 146.905 | 42.645 | |
| 26 | Hạng A Anh | 2,77551 | 2,37306 | 146.905 | 348.614 | |
| 27 | Ly A Khứ | 4,15729 | 3,55448 | 146.905 | 522.171 | |
| 28 | Ly Giống Lầu | 1,16684 | 0,99765 | 146.905 | 146.560 | |
| 29 | Ly Khua Pó | 2,11795 | 1,81085 | 146.905 | 266.023 | |
| **II** | **TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ: 03 CĐ** | **30,27305** | **24,57987** | | **3.610.908** | |
| * | **Xã Hua Thanh cũ: 02 CĐ** | **22,17668** | **18,34972** | | **2.695.666** | |
| 1 | Cộng đồng dân cư bản Nậm Ty 1, bản Nậm Ty 2 | 8,59127 | 7,34554 | 146.905 | 1.079.097 | |
| 2 | Cộng đồng dân cư bản Pá Sáng | 13,58541 | 11,00418 | 146.905 | 1.616.569 | |
| * | **Xã Thanh Nưa cũ: 01 CĐ** | **8,09637** | **6,23016** | | **915.242** | |
| 3 | Cộng đồng dân cư bản Hồng Lạnh | 8,09637 | 6,23016 | 146.905 | 915.242 | |
| **III** | **UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ** | **308,49300** | **265,71238** | | **22.770.222** | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 1 | Uỷ ban nhân dân xã Thanh Nưa | 308,49300 | 265,71238 | 85.695 | 22.770.222 | Chi trả 07 tháng theo Quyết định số 1205, 1208/QĐ-UBND ngày 09/6/2025 |
| **G** | **LƯU VỰC NẬM NÚA** | **6.556,92695** | **5.065,96997** | | **2.555.995.140** | |
| **I** | **TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN: 450 HỘ** | **1.064,95548** | **803,42297** | | **402.217.635** | |
| **a** | **Xã Thanh Nưa cũ: 106 hộ** | **169,39607** | **126,71617** | | **62.207.885** | |
| **-** | **Đội 21 Bản On (Bản On): 05 hộ** | **64,97000** | **49,99430** | | **24.543.351** | |
| 1 | Lò Văn Đón | 4,84000 | 3,72440 | 490.923 | 1.828.394 | |
| 2 | Lò Văn Cột | 19,66000 | 15,12830 | 490.923 | 7.426.830 | |
| 3 | Lò Văn Chum | 6,00000 | 4,61700 | 490.923 | 2.266.591 | |
| 4 | Lò Văn Hoa | 5,63000 | 4,33230 | 490.923 | 2.126.826 | |
| 5 | Lò Văn Linh | 28,84000 | 22,19230 | 490.923 | 10.894.710 | |
| **-** | **Đội 22 Bản Phiêng Ban (Bản Phiêng Ban): 06 hộ** | **23,55000** | **17,89310** | | **8.784.134** | |
| 6 | Tòng Văn Thư | 0,64000 | 0,46660 | 490.923 | 229.065 | |
| 7 | Lò Văn Dũng | 1,70000 | 1,26770 | 490.923 | 622.343 | |
| 8 | Lù Văn Khún | 0,90000 | 0,65610 | 490.923 | 322.095 | |
| 9 | Lù Văn Biên | 0,84000 | 0,61240 | 490.923 | 300.641 | |
| 10 | Lò Văn Thính | 2,27000 | 1,65490 | 490.923 | 812.428 | |
| 11 | Lù Văn Xiên | 17,20000 | 13,23540 | 490.923 | 6.497.562 | |
| **-** | **Đội 24 Bản Co Pao (Bản Co Pao): 03 hộ** | **2,82000** | **2,05580** | | **1.009.240** | |
| 12 | Lường Văn Thành | 0,55000 | 0,40100 | 490.923 | 196.860 | |
| 13 | Lường Văn Xiên | 1,38000 | 1,00600 | 490.923 | 493.869 | |
| 14 | Vì Văn Pản | 0,89000 | 0,64880 | 490.923 | 318.511 | |
| **-** | **Đội 25 Bản Hồng Lạnh (Bản Hồng Lạnh): 17 hộ** | **18,11000** | **13,36880** | | **6.563.050** | |
| 15 | Đèo Văn Đoàn | 0,43000 | 0,31350 | 490.923 | 153.904 | |
| 16 | Đèo Văn Loan | 0,74000 | 0,53950 | 490.923 | 264.853 | |
| 17 | Lường Văn Đôi | 3,29000 | 2,39840 | 490.923 | 1.177.430 | |
| 18 | Lường Văn Hương | 1,10000 | 0,80190 | 490.923 | 393.671 | |
| 19 | Lường Văn Hóa | 0,36000 | 0,26240 | 490.923 | 128.818 | |
| 20 | Lường Văn Hịa | 0,99000 | 0,72170 | 490.923 | 354.299 | |
| 21 | Lường Văn Thoan | 1,34000 | 0,99020 | 490.923 | 486.112 | |
| 22 | Lò Văn Chính | 0,53000 | 0,40780 | 490.923 | 200.198 | |
| 23 | Lò Văn Ấng | 0,70000 | 0,51030 | 490.923 | 250.518 | |
| 24 | Lò Văn Giót | 0,74000 | 0,53950 | 490.923 | 264.853 | |
| 25 | Lò Văn Nghiên | 1,75000 | 1,31750 | 490.923 | 646.791 | |
| 26 | Lò Văn Thương | 0,54000 | 0,39370 | 490.923 | 193.276 | |
| 27 | Lò Văn Xiên | 0,55000 | 0,40100 | 490.923 | 196.860 | |
| 28 | Ngần Trọng Xuyến | 0,71000 | 0,51760 | 490.923 | 254.102 | |
| 29 | Phùng Văn Nhầu | 2,87000 | 2,14570 | 490.923 | 1.053.373 | |
| 30 | Phùng Văn Tem | 0,90000 | 0,69260 | 490.923 | 340.013 | |
| 31 | Vì Văn Mấng | 0,57000 | 0,41550 | 490.923 | 203.979 | |
| **-** | **Thôn Thanh Bình-Co Rốm: 22 hộ** | **39,65000** | **29,06510** | | **14.268.727** | |
| 32 | Đặng Định Phượng | 0,23000 | 0,16770 | 490.923 | 82.328 | |
| 33 | Đặng Văn Chín | 0,32000 | 0,23330 | 490.923 | 114.532 | |
| 34 | Hoàng Văn Vương | 0,12000 | 0,08750 | 490.923 | 42.956 | |
| 35 | Lê Thị Nhung | 0,19000 | 0,13850 | 490.923 | 67.993 | |
| 36 | Nguyễn Xuân Ly | 0,17000 | 0,12390 | 490.923 | 60.825 | |
| 37 | Vũ Văn Biên | 0,20000 | 0,14580 | 490.923 | 71.577 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 38 | Lường Văn Liên | 2,43000 | 1,77150 | 490.923 | 869.670 | |
| 39 | Lường Văn Phớ | 0,82000 | 0,59780 | 490.923 | 293.474 | |
| 40 | Lù Văn Châm | 2,43000 | 1,77140 | 490.923 | 869.621 | |
| 41 | Lù Văn Hiên | 5,55000 | 4,17600 | 490.923 | 2.050.094 | |
| 42 | Lù Văn Phương | 1,19000 | 0,86750 | 490.923 | 425.876 | |
| 43 | Lù Văn Thưởng | 3,20000 | 2,33280 | 490.923 | 1.145.225 | |
| 44 | Lò Văn Xuân | 4,30000 | 3,13470 | 490.923 | 1.538.896 | |
| 45 | Lò Văn Phong | 1,08000 | 0,78730 | 490.923 | 386.504 | |
| 46 | Lò Văn Vinh | 4,08000 | 2,97430 | 490.923 | 1.460.152 | |
| 47 | Tòng Văn Chính | 0,79000 | 0,57590 | 490.923 | 282.723 | |
| 48 | Tòng Văn Xiên | 2,37000 | 1,72770 | 490.923 | 848.168 | |
| 49 | Tòng Văn Yên | 2,51000 | 1,82980 | 490.923 | 898.291 | |
| 50 | Lò Văn Hặc | 0,76000 | 0,55400 | 490.923 | 271.971 | |
| 51 | Vì Văn Thơi | 1,76000 | 1,28300 | 490.923 | 629.854 | |
| 52 | Tòng Văn Tin | 0,75000 | 0,57710 | 490.923 | 283.312 | |
| 53 | Vì Văn Puốn | 4,40000 | 3,20760 | 490.923 | 1.574.685 | |
| - | **Bản Giảng, Co Ké: 06 hộ** | **0,92484** | **0,67421** | | **330.985** | |
| 54 | Bà Lò Thị Trình | 0,28919 | 0,21082 | 490.923 | 103.496 | |
| 55 | Ông Lò Văn Luấn | 0,09649 | 0,07034 | 490.923 | 34.532 | |
| 56 | Bà Lò Thị Hoa | 0,21914 | 0,15975 | 490.923 | 78.425 | |
| 57 | Ông Lò Văn Mạnh | 0,13618 | 0,09928 | 490.923 | 48.739 | |
| 58 | Ông Lò Văn Thanh | 0,03379 | 0,02463 | 490.923 | 12.091 | |
| 59 | Bà Lò Thị Sơn (Chuyển tiền vào số tài khoản Lò Văn Ơn theo giấy uỷ quyền ngày 24/12/2025) | 0,15005 | 0,10939 | 490.923 | 53.702 | |
| - | **Bản Hua Ná: 22 hộ** | **12,72777** | **8,82177** | | **4.330.808** | |
| 60 | Ông Lò Văn Ọi | 0,53688 | 0,35323 | 490.923 | 173.409 | |
| 61 | Bà Lò Thị Dương | 0,23771 | 0,17329 | 490.923 | 85.072 | |
| 62 | Bà Lò Thị Tiêu | 0,42814 | 0,31211 | 490.923 | 153.222 | |
| 63 | Bà Lò Thị Xiên | 0,06363 | 0,04639 | 490.923 | 22.774 | |
| 64 | Ông Lò Văn Bánh | 0,27801 | 0,20267 | 490.923 | 99.495 | |
| 65 | Ông Lò Văn Cương | 0,96930 | 0,63596 | 490.923 | 312.207 | |
| 66 | Ông Lò Văn Danh | 1,62487 | 1,06608 | 490.923 | 523.363 | |
| 67 | Ông Lò Văn Dương | 1,92828 | 1,31603 | 490.923 | 646.069 | |
| 68 | Ông Lò Văn Hương | 1,16073 | 0,79471 | 490.923 | 390.141 | |
| 69 | Ông Lò Văn Muôn | 0,59221 | 0,40080 | 490.923 | 196.762 | |
| 70 | Ông Lò Văn Nhói | 0,07295 | 0,05318 | 490.923 | 26.107 | |
| 71 | Ông Lò Văn Pánh | 0,15431 | 0,11249 | 490.923 | 55.224 | |
| 72 | Ông Lò Văn Phong | 0,48549 | 0,35392 | 490.923 | 173.747 | |
| 73 | Ông Lò Văn Tắm | 0,20704 | 0,13584 | 490.923 | 66.687 | |
| 74 | Ông Lò Văn Xăng | 0,44311 | 0,32303 | 490.923 | 158.583 | |
| 75 | Ông Lường Văn Hín | 0,32917 | 0,23996 | 490.923 | 117.802 | |
| 76 | Ông Lường Văn Học | 0,23534 | 0,17156 | 490.923 | 84.223 | |
| 77 | Ông Lường Văn Phong | 0,25210 | 0,18378 | 490.923 | 90.222 | |
| 78 | Ông Lường Văn Thoan | 0,98827 | 0,72045 | 490.923 | 353.685 | |
| 79 | Ông Quàng Văn Ngọc | 0,21420 | 0,15615 | 490.923 | 76.658 | |
| 80 | Ông Vì Văn Giót | 0,67750 | 0,45156 | 490.923 | 221.681 | |
| 81 | Ông Lò Văn Pản | 0,84853 | 0,61858 | 490.923 | 303.675 | |
| - | **Bản Mển: 22 hộ** | **5,36516** | **3,91121** | | **1.920.104** | |
| 82 | Ông Cà Văn Đôi | 0,30608 | 0,22313 | 490.923 | 109.540 | |
| 83 | Ông Lò Văn Ánh | 0,22431 | 0,16352 | 490.923 | 80.276 | |
| 84 | Ông Lò Văn Bình | 0,05948 | 0,04336 | 490.923 | 21.286 | |
| 85 | Ông Lò Văn Dọn | 0,19104 | 0,13927 | 490.923 | 68.371 | |
| 86 | Ông Lò Văn Hặc | 0,17019 | 0,12407 | 490.923 | 60.909 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 87 | Ông Lò Văn Hải | 0,13102 | 0,09551 | 490.923 | 46.888 | |
| 88 | Ông Lò Văn Hơn | 0,36997 | 0,26971 | 490.923 | 132.407 | |
| 89 | Bà Lường Thị Hương | 0,16508 | 0,12034 | 490.923 | 59.078 | |
| 90 | Bà Lường Thị Hịa | 0,18616 | 0,13571 | 490.923 | 66.623 | |
| 91 | Ông Lường Văn Lai | 0,21256 | 0,15496 | 490.923 | 76.073 | |
| 92 | Ông Lường Văn Pánh | 1,02613 | 0,74805 | 490.923 | 367.235 | |
| 93 | Ông Lường Văn Tân | 0,25273 | 0,18424 | 490.923 | 90.448 | |
| 94 | Ông Lường Văn Thân | 0,69715 | 0,50822 | 490.923 | 249.497 | |
| 95 | Ông Lường Văn Văn | 0,02363 | 0,01723 | 490.923 | 8.459 | |
| 96 | Ông Lường Văn Xuyên | 0,16295 | 0,11879 | 490.923 | 58.317 | |
| 97 | Bà Quàng Thị Địa (Chuyển tiền vào số tài khoản Vì Văn Sinh theo giấy uỷ quyền ngày 22/12/2025) | 0,23400 | 0,17059 | 490.923 | 83.747 | |
| 98 | Ông Quàng Văn Ngọc | 0,34420 | 0,25092 | 490.923 | 123.182 | |
| 99 | Ông Vì May Oanh | 0,12045 | 0,08781 | 490.923 | 43.108 | |
| 100 | Ông Vì Văn Biện | 0,17133 | 0,12490 | 490.923 | 61.316 | |
| 101 | Ông Vì Văn Tiên | 0,06344 | 0,04625 | 490.923 | 22.705 | |
| 102 | Ông Quàng Văn Cương | 0,09576 | 0,06981 | 490.923 | 34.271 | |
| 103 | Ông Lò Văn Xuân | 0,15750 | 0,11482 | 490.923 | 56.368 | |
| - | **Bản Nà Lốm: 03 hộ** | **1,27830** | **0,93188** | | **457.486** | |
| 104 | Ông Lò Văn Nhầu | 0,73377 | 0,53492 | 490.923 | 262.605 | |
| 105 | Ông Lò Văn Dọn | 0,06673 | 0,04865 | 490.923 | 23.883 | |
| 106 | Ông Lò Văn Tinh | 0,47780 | 0,34832 | 490.923 | 170.998 | |
| b | **Xã Hua Thanh cũ: 89 hộ** | **97,49622** | **77,98801** | | **46.084.922** | |
| - | **Đội 6 - Bản Tâu (Bản Tâu 2): 18 hộ** | **18,76733** | **15,23118** | | **9.000.458** | |
| 1 | Lò Văn Dung | 12,30000 | 10,51650 | 590.923 | 6.214.442 | |
| 2 | Lường Văn Phanh | 0,37169 | 0,27096 | 590.923 | 160.116 | |
| 3 | Quàng Văn Chinh | 3,10341 | 2,26239 | 590.923 | 1.336.898 | |
| 4 | Lò Văn Giót | 0,39737 | 0,28968 | 590.923 | 171.179 | |
| 5 | Quàng Thị Pấng | 0,05210 | 0,03798 | 590.923 | 22.443 | |
| 6 | Lò Văn Lai | 0,34948 | 0,25477 | 590.923 | 150.549 | |
| 7 | Quàng Văn Quân | 0,19416 | 0,14154 | 590.923 | 83.639 | |
| 8 | Lò Văn Pâng | 0,08594 | 0,06265 | 590.923 | 37.021 | |
| 9 | Lò Thị Na | 0,24378 | 0,17772 | 590.923 | 105.019 | |
| 10 | Lò Thị Tiên (Chuyển tiền vào số tài khoản Quàng Văn Ly theo giấy uỷ quyền ngày 23/12/2025) | 0,12642 | 0,09216 | 590.923 | 54.459 | |
| 11 | Lò Văn Thành | 0,31953 | 0,23294 | 590.923 | 137.650 | |
| 12 | Quàng Văn Thiên | 0,15998 | 0,11663 | 590.923 | 68.919 | |
| 13 | Quàng Văn Piếng | 0,11169 | 0,08142 | 590.923 | 48.113 | |
| 14 | Lò Văn Hồng | 0,28857 | 0,21037 | 590.923 | 124.312 | |
| 15 | Lò Văn Khoán | 0,13447 | 0,09803 | 590.923 | 57.928 | |
| 16 | Quàng Văn Hoa | 0,04660 | 0,03397 | 590.923 | 20.074 | |
| 17 | Lò Văn Điện | 0,43355 | 0,31606 | 590.923 | 186.767 | |
| 18 | Lò Văn Minh | 0,04859 | 0,03542 | 590.923 | 20.930 | |
| - | **Đội 8 - Bản Co Pục (Bản Co Pục): 05 hộ** | **3,00370** | **2,43300** | | **1.437.716** | |
| 19 | Quàng Văn Dưn | 0,37000 | 0,29970 | 590.923 | 177.100 | |
| 20 | Quàng Văn Can | 0,83000 | 0,67230 | 590.923 | 397.278 | |
| 21 | Lò Văn Pánh | 0,94000 | 0,76140 | 590.923 | 449.929 | |
| 22 | Quàng Văn Sen | 0,78012 | 0,63190 | 590.923 | 373.404 | |
| 23 | Quàng Văn Chung | 0,08358 | 0,06770 | 590.923 | 40.005 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| - | **Đội 9 - Bản Nà Ten (Bản Nà Ten): 14 hộ** | **45,09849** | **36,39027** | | **21.503.853** | |
| 24 | Lò Văn Miên | 22,77000 | 18,44370 | 590.923 | 10.898.807 | |
| 25 | Lò Văn Tiện | 8,84000 | 7,16040 | 590.923 | 4.231.245 | |
| 26 | Cà Văn Phớ | 7,05000 | 5,71050 | 590.923 | 3.374.466 | |
| 27 | Lò Văn Ương | 3,69000 | 2,98890 | 590.923 | 1.766.210 | |
| 28 | Lò Văn Xôm | 0,52000 | 0,42120 | 590.923 | 248.897 | |
| 29 | Quàng Văn Lún | 0,12204 | 0,08897 | 590.923 | 52.574 | |
| 30 | Lò Văn Lún | 0,27372 | 0,19954 | 590.923 | 117.913 | |
| 31 | Quàng Thị Pấng | 0,12522 | 0,09129 | 590.923 | 53.945 | |
| 32 | Lò Văn Ân | 0,36559 | 0,26652 | 590.923 | 157.493 | |
| 33 | Tòng Văn Chom | 0,11615 | 0,08467 | 590.923 | 50.033 | |
| 34 | Lò Văn Liên | 0,15004 | 0,10938 | 590.923 | 64.635 | |
| 35 | Lò Văn Tổ | 0,10790 | 0,07866 | 590.923 | 46.482 | |
| 36 | Lò Văn Minh | 0,50619 | 0,41001 | 590.923 | 242.284 | |
| 37 | Quàng Văn Thanh | 0,46164 | 0,33654 | 590.923 | 198.869 | |
| - | **Đội 10 - Bản Nà Hý (Bản Nà Hý): 14 hộ** | **9,42490** | **7,59641** | | **4.488.893** | |
| 38 | Lò Văn Tâm | 3,86903 | 3,13391 | 590.923 | 1.851.899 | |
| 39 | Lò Văn Mai | 1,11000 | 0,89910 | 590.923 | 531.299 | |
| 40 | Quàng Văn Phúc | 0,62000 | 0,50220 | 590.923 | 296.762 | |
| 41 | Lò Văn Tắm | 0,49937 | 0,39833 | 590.923 | 235.382 | |
| 42 | Lò Văn Tiến | 0,96527 | 0,77588 | 590.923 | 458.485 | |
| 43 | Lò Văn Ơn | 0,17533 | 0,12782 | 590.923 | 75.532 | |
| 44 | Lò Văn Thành | 0,42992 | 0,34824 | 590.923 | 205.783 | |
| 45 | Lò Văn Cương | 0,36682 | 0,29712 | 590.923 | 175.575 | |
| 46 | Lò Văn Ngoan | 0,13544 | 0,10971 | 590.923 | 64.830 | |
| 47 | Lò Văn Pọm | 0,20605 | 0,16690 | 590.923 | 98.625 | |
| 48 | Cà Văn Khôm | 0,05575 | 0,04516 | 590.923 | 26.686 | |
| 49 | Lý Văn Định (Chuyển tiền vào số tài khoản Lò Thị Mai theo giấy uỷ quyền ngày 23/12/2025) | 0,39803 | 0,32240 | 590.923 | 190.514 | |
| 50 | Vì Văn Chiến | 0,45308 | 0,36699 | 590.923 | 216.863 | |
| 51 | Lò Văn Biến | 0,14081 | 0,10265 | 590.923 | 60.658 | |
| - | **Bản Nậm Ty 1: 01 hộ** | **5,79881** | **4,71235** | | **2.784.636** | |
| 52 | Giàng A Chứ | 5,79881 | 4,71235 | 590.923 | 2.784.636 | |
| - | **Bản Nậm Ty 2: 02 hộ** | **3,06285** | **2,48091** | | **1.466.027** | |
| 53 | Giàng A Thò | 2,15920 | 1,74895 | 590.923 | 1.033.495 | |
| 54 | Lý A Dơ (Ly A Dơ) | 0,90365 | 0,73196 | 590.923 | 432.532 | |
| - | **Bản Xá Nhù ( 06 Hộ)** | **1,82640** | **1,47938** | | **874.199** | |
| 55 | Thào Xáy Lử | 0,33580 | 0,27200 | 590.923 | 160.731 | |
| 56 | Vừ Vả Dế | 0,57232 | 0,46358 | 590.923 | 273.940 | |
| 57 | Thào Phá Vừ | 0,30532 | 0,24731 | 590.923 | 146.141 | |
| 58 | Thào A Chớ | 0,20682 | 0,16752 | 590.923 | 98.991 | |
| 59 | Lầu Thị Sua | 0,14248 | 0,11541 | 590.923 | 68.198 | |
| 60 | Vừ Thị Sao | 0,26366 | 0,21356 | 590.923 | 126.198 | |
| - | **Bản Tâu 1: 11 hộ** | **2,86726** | **2,09023** | | **1.235.166** | |
| 61 | Quàng Văn Lịch | 0,15147 | 0,11042 | 590.923 | 65.250 | |
| 62 | Lò Văn Hoả | 0,32155 | 0,23441 | 590.923 | 138.518 | |
| 63 | Lò Văn Niệm | 0,38689 | 0,28204 | 590.923 | 166.664 | |
| 64 | Quàng Văn Chim | 0,25375 | 0,18498 | 590.923 | 109.309 | |
| 65 | Quàng Văn Tân | 0,25031 | 0,18248 | 590.923 | 107.832 | |
| 66 | Lò Văn Việt | 0,19144 | 0,13956 | 590.923 | 82.469 | |
| 67 | Quàng Văn Trinh | 0,17881 | 0,13035 | 590.923 | 77.027 | |
| 68 | Lường Văn Muôn | 0,32249 | 0,23510 | 590.923 | 138.926 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 69 | Lò Văn Ánh | 0,32517 | 0,23705 | 590.923 | 140.078 | |
| 70 | Lò Văn Xuyến | 0,16025 | 0,11682 | 590.923 | 69.032 | |
| 71 | Hà Văn Hiên | 0,32513 | 0,23702 | 590.923 | 140.061 | |
| - | **Bản Tâu 3: 18 hộ** | **7,64648** | **5,57428** | | **3.293.974** | |
| 72 | Lò Văn Hùng | 0,57138 | 0,41654 | 590.923 | 246.143 | |
| 73 | Lò Văn Tuân | 0,17098 | 0,12464 | 590.923 | 73.653 | |
| 74 | Quàng Văn Piến | 1,06321 | 0,77508 | 590.923 | 458.013 | |
| 75 | Quàng Văn Uộc | 0,34995 | 0,25511 | 590.923 | 150.750 | |
| 76 | Lò Văn Hướng | 0,15457 | 0,11268 | 590.923 | 66.585 | |
| 77 | Quàng Văn Chum | 0,08881 | 0,06474 | 590.923 | 38.256 | |
| 78 | Quàng Văn Sương | 0,27065 | 0,19730 | 590.923 | 116.589 | |
| 79 | Vương Thị Lành | 0,06830 | 0,04979 | 590.923 | 29.422 | |
| 80 | Khoàng Thị Ngoãn | 0,08669 | 0,06320 | 590.923 | 37.346 | |
| 81 | Quàng Thị Biên | 0,10700 | 0,07800 | 590.923 | 46.092 | |
| 82 | Quàng Văn Biên | 0,89433 | 0,65197 | 590.923 | 385.264 | |
| 83 | Quàng Văn Sinh | 0,08429 | 0,06145 | 590.923 | 36.312 | |
| 84 | Quàng Văn Hùng | 0,51976 | 0,37891 | 590.923 | 223.907 | |
| 85 | Lò Thị Phương (Chuyển tiền vào số tài khoản Lò Thị Thu Hà theo giấy uỷ quyền ngày 23/12/2025) | 0,37487 | 0,27328 | 590.923 | 161.487 | |
| 86 | Quàng Văn Đanh | 1,20605 | 0,87921 | 590.923 | 519.545 | |
| 87 | Lò Văn Hiến | 0,79924 | 0,58265 | 590.923 | 344.301 | |
| 88 | Lò Văn Học | 0,11819 | 0,08616 | 590.923 | 50.914 | |
| 89 | Lò Văn Đôi | 0,71821 | 0,52358 | 590.923 | 309.395 | |
| **c** | **Xã Thanh Luông cũ: 43 hộ** | **275,44065** | **208,62473** | | **102.418.673** | |
| - | **Bản Pe Luông: 08 hộ** | **119,63254** | **92,01921** | | **45.174.346** | |
| 1 | Lò Văn Xiên | 6,96000 | 5,31770 | 490.923 | 2.610.581 | |
| 2 | Hộ gia đình bà Tòng Thị Thanh | 3,36448 | 2,58897 | 490.923 | 1.270.985 | |
| 3 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Chương | 24,27799 | 18,68191 | 490.923 | 9.171.379 | |
| 4 | Hộ gia đình ông Lò Văn Ăng | 14,05460 | 10,81501 | 490.923 | 5.309.337 | |
| 5 | Hộ gia đình ông Lò Văn Nam | 25,16166 | 19,36190 | 490.923 | 9.505.202 | |
| 6 | Hộ gia đình ông Lò Văn Thanh | 22,00256 | 16,93097 | 490.923 | 8.311.803 | |
| 7 | Hộ gia đình bà Lò Thị Phú | 8,60871 | 6,62440 | 490.923 | 3.252.070 | |
| 8 | Hộ gia đình ông Quàng Lương Thành | 15,20254 | 11,69835 | 490.923 | 5.742.989 | |
| - | **Bản Pe Nọi: 03 hộ** | **19,35245** | **14,10794** | | **6.925.912** | |
| 9 | Hộ gia đình ông Lù Văn Đảng | 2,04971 | 1,49424 | 490.923 | 733.557 | |
| 10 | Hộ gia đình ông Lò Văn Thuận | 17,14078 | 12,49563 | 490.923 | 6.134.392 | |
| 11 | Hộ gia đình ông Lò Văn Điện | 0,16196 | 0,11807 | 490.923 | 57.963 | |
| - | **Bản Bánh: 12 hộ** | **14,97575** | **10,91733** | | **5.359.569** | |
| 12 | Hộ gia đình ông Cà Văn Lả | 2,02980 | 1,47972 | 490.923 | 726.429 | |
| 13 | Hộ gia đình ông Lò Văn Chiến | 0,27578 | 0,20104 | 490.923 | 98.695 | |
| 14 | Hộ gia đình ông Lường Văn Phóng | 0,29311 | 0,21368 | 490.923 | 104.900 | |
| 15 | Cá nhân bà Lò Thị Ngân | 0,59983 | 0,43728 | 490.923 | 214.671 | |
| 16 | Hộ gia đình ông Lường Ngọc Phích | 3,23444 | 2,35791 | 490.923 | 1.157.552 | |
| 17 | Hộ gia đình ông Cà Văn Xuân | 1,05007 | 0,76550 | 490.923 | 375.802 | |
| 18 | Hộ gia đình ông Bùi Văn Biên | 0,96097 | 0,70055 | 490.923 | 343.916 | |
| 19 | Hộ gia đình ông Lò Văn Hương (Tinh) | 0,77170 | 0,56257 | 490.923 | 276.179 | |
| 20 | Hộ gia đình ông Lường Văn Binh | 1,83252 | 1,33591 | 490.923 | 655.829 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 21 | Hộ gia đình ông Lò Văn Hính | 1,08042 | 0,78763 | 490.923 | 386.666 | |
| 22 | Hộ gia đình ông Lò Văn Inh | 0,89881 | 0,65523 | 490.923 | 321.667 | |
| 23 | Hộ gia đình ông Vì Văn Phong | 1,94830 | 1,42031 | 490.923 | 697.263 | |
| - | **Bản Lọng Tóng: 03 hộ** | **35,91090** | **27,63344** | | **13.565.887** | |
| 24 | Hộ gia đình bà Cà Thị Thương | 2,38625 | 1,83622 | 490.923 | 901.443 | |
| 25 | Hộ gia đình ông Lò Văn Ái | 18,89087 | 14,53652 | 490.923 | 7.136.312 | |
| 26 | Hộ gia đình ông Lò Văn Sơn | 14,63378 | 11,26069 | 490.923 | 5.528.132 | |
| - | **Bản Món: 03 hộ** | **40,37215** | **30,23052** | | **14.840.858** | |
| 27 | Hộ gia đình ông Quàng Văn Đức | 10,06440 | 7,74456 | 490.923 | 3.801.983 | |
| 28 | Hộ gia đình ông Lò Văn Nhân | 26,40363 | 19,48174 | 490.923 | 9.564.034 | |
| 29 | Hộ gia đình bà Lò Thị Liên | 3,90412 | 3,00422 | 490.923 | 1.474.841 | |
| - | **Bản Ló: 01 hộ** | **18,95762** | **14,58789** | | **7.161.531** | |
| 30 | Hộ gia đình bà Lò Thị Chinh | 18,95762 | 14,58789 | 490.923 | 7.161.531 | |
| - | **Đội 11: 06 hộ** | **16,34933** | **11,91866** | | **5.851.143** | |
| 31 | Hộ gia đình ông Lò Văn Tiến | 1,26955 | 0,92550 | 490.923 | 454.349 | |
| 32 | Hộ gia đình ông Lò Văn Biên | 3,24753 | 2,36745 | 490.923 | 1.162.236 | |
| 33 | Hộ gia đình ông Lò Văn Lả | 5,05138 | 3,68246 | 490.923 | 1.807.804 | |
| 34 | Hộ gia đình ông Lò Văn Toán | 1,18338 | 0,86268 | 490.923 | 423.509 | |
| 35 | Hộ gia đình ông Lò Văn Văn | 2,91963 | 2,12841 | 490.923 | 1.044.885 | |
| 36 | Hộ gia đình ông Lò Văn Long | 2,67786 | 1,95216 | 490.923 | 958.360 | |
| - | **Bản Nghịu: 07 hộ** | **9,88991** | **7,20974** | | **3.539.427** | |
| 37 | Hộ gia đình ông Lường Văn Minh | 7,72597 | 5,63223 | 490.923 | 2.764.991 | |
| 38 | Hộ gia đình bà Lò Thị Chanh | 0,20515 | 0,14955 | 490.923 | 73.418 | |
| 39 | Hộ gia đình ông Lù Văn Xích | 0,64886 | 0,47302 | 490.923 | 232.216 | |
| 40 | Hộ gia đình ông Lò Văn Khúi | 0,52734 | 0,38443 | 490.923 | 188.726 | |
| 41 | Hộ gia đình ông Vì Văn Minh | 0,22544 | 0,16435 | 490.923 | 80.683 | |
| 42 | Hộ gia đình ông Lò Văn Bình | 0,28862 | 0,21040 | 490.923 | 103.290 | |
| 43 | Hộ gia đình ông Lò Văn Xanh | 0,26853 | 0,19576 | 490.923 | 96.103 | |
| **d** | **Xã Thanh Hưng cũ: 26 hộ** | **318,46494** | **240,83686** | | **118.232.352** | |
| - | **Thôn Thanh Hòa: 08 hộ** | **45,90903** | **35,35959** | | **17.358.835** | |
| 1 | Dương Thị Tranh | 16,93000 | 13,10080 | 490.923 | 6.431.484 | |
| 2 | Lò Văn Hoa | 12,60000 | 9,69570 | 490.923 | 4.759.842 | |
| 3 | Vì Văn Lả | 2,01950 | 1,51350 | 490.923 | 743.012 | |
| 4 | Lò Văn Dinh (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Ún theo hồ sơ thừa kế ngày 05/5/2026) | 4,13000 | 3,17800 | 490.923 | 1.560.153 | |
| 5 | Lò Văn Lả | 5,80000 | 4,46310 | 490.923 | 2.191.038 | |
| 6 | Lò Văn Tương | 0,11000 | 0,08460 | 490.923 | 41.532 | |
| 7 | Nguyễn Duy Biên | 0,10590 | 0,08150 | 490.923 | 40.010 | |
| 8 | Ông Lò Văn Bang | 4,21363 | 3,24239 | 490.923 | 1.591.764 | |
| - | **Bản Hồng Lếch Cuông: 03 hộ** | **59,54000** | **45,81610** | | **22.492.177** | |
| 9 | Lường Văn Phúc | 22,36000 | 17,20600 | 490.923 | 8.446.821 | |
| 10 | Lò Văn Ngôn | 20,29000 | 15,61320 | 490.923 | 7.664.879 | |
| 11 | Lò Văn Vinh | 16,89000 | 12,99690 | 490.923 | 6.380.477 | |
| - | **Bản Bó: 05 hộ** | **38,50392** | **29,62877** | | **14.545.444** | |
| 12 | Lò Văn Hương | 2,83000 | 2,17770 | 490.923 | 1.069.083 | |
| 13 | Lò Văn Hoan | 13,41000 | 10,31900 | 490.923 | 5.065.834 | |
| 14 | Lò Xuân Bình | 4,12000 | 3,17030 | 490.923 | 1.556.373 | |
| 15 | Lường Văn Sương | 4,04260 | 3,11080 | 490.923 | 1.527.163 | |
| 16 | Ông Lò Văn Long | 14,10132 | 10,85097 | 490.923 | 5.326.991 | |
| - | **Đội 16 - Bản Na Khếnh (Bản Na Khếnh): 01 hộ** | **27,25000** | **20,56600** | | **10.096.322** | |
| 17 | Lò Xuân Hà | 27,25000 | 20,56600 | 490.923 | 10.096.322 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| - | **Đội 19 - Bản Thanh Xuân (Bản Thanh Xuân): 02 hộ** | **15,94880** | **12,27270** | | **6.024.951** | |
| 18 | Lê Anh Võ | 4,50000 | 3,46280 | 490.923 | 1.699.968 | |
| 19 | Phạm Thị Vui | 11,44880 | 8,80990 | 490.923 | 4.324.983 | |
| - | **Tổ 6-Phường Điện Biên Phủ** | **98,38000** | **72,02370** | | **35.358.091** | |
| 20 | Hoàng Huy Hoàng | 98,38000 | 72,02370 | 490.923 | 35.358.091 | |
| - | **Đội 12-Bản Co Mị (Bản Co Mị) xã Thanh Chăn cũ: 01 hộ** | **2,10000** | **1,61600** | | **793.332** | |
| 21 | Lò Thị Mấng | 2,10000 | 1,61600 | 490.923 | 793.332 | |
| - | **Đội 6 - Bản Mỹ Hưng (Bản Mỹ Hưng): 01 hộ** | **1,04000** | **0,75820** | | **372.218** | |
| 22 | Nguyễn Thị Miền | 1,04000 | 0,75820 | 490.923 | 372.218 | |
| - | **Đội C4 (01 Hộ)** | **2,65000** | **1,83540** | | **901.040** | |
| 23 | Phạm Khang Mừng | 2,65000 | 1,83540 | 490.923 | 901.040 | |
| - | **Đội 7 - Bản Noong Pết (Bản Noong Pết): 02 hộ** | **14,44309** | **11,11400** | | **5.456.118** | |
| 24 | Vì Văn Lún | 3,68000 | 2,83180 | 490.923 | 1.390.196 | |
| 25 | Ông Vì Văn Sơn | 10,76309 | 8,28220 | 490.923 | 4.065.922 | |
| - | **Thôn An Bình: 01 hộ** | **12,70010** | **9,84640** | | **4.833.824** | |
| 26 | Bùi Quang Minh | 12,70010 | 9,84640 | 490.923 | 4.833.824 | |
| **e** | **Xã Thanh Chăn cũ: 186 hộ** | **204,15760** | **149,25720** | | **73.273.803** | |
| - | **Bản Hoong Lếch Cang: 47 hộ** | **74,16522** | **54,06647** | | **26.542.476** | |
| 1 | Lò Văn Nhân | 27,80635 | 20,27086 | 490.923 | 9.951.431 | |
| 2 | Hộ gia đình ông Lò Văn Thắng | 0,73618 | 0,53668 | 490.923 | 263.469 | |
| 3 | Hộ gia đình ông Lò Văn Chựa | 0,51675 | 0,37671 | 490.923 | 184.936 | |
| 4 | Hộ gia đình ông Lò Văn Dũng | 1,81592 | 1,32381 | 490.923 | 649.889 | |
| 5 | Hộ gia đình bà Lò Thị Thoa | 10,66949 | 7,77806 | 490.923 | 3.818.429 | |
| 6 | Hộ gia đình ông Lò Văn Ngọc | 1,61860 | 1,17996 | 490.923 | 579.270 | |
| 7 | Hộ gia đình ông Lò Văn Hải | 1,94952 | 1,42120 | 490.923 | 697.700 | |
| 8 | Hộ gia đình ông Nguyễn Cầm Tư | 0,50158 | 0,36565 | 490.923 | 179.506 | |
| 9 | Hộ gia đình ông Lò Văn Dinh | 1,12162 | 0,81766 | 490.923 | 401.408 | |
| 10 | Hộ gia đình ông Lò Xuân Khỏ | 0,51758 | 0,37732 | 490.923 | 185.235 | |
| 11 | Hộ gia đình ông Lò Văn Phương | 1,20806 | 0,88068 | 490.923 | 432.346 | |
| 12 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Yên | 0,18912 | 0,13787 | 490.923 | 67.684 | |
| 13 | Hộ gia đình ông Lò Văn Biển | 0,64715 | 0,47177 | 490.923 | 231.603 | |
| 14 | Hộ gia đình ông Lò Văn Sáng | 1,79435 | 1,30808 | 490.923 | 642.167 | |
| 15 | Hộ gia đình ông Lường Văn Hương | 0,28063 | 0,20458 | 490.923 | 100.433 | |
| 16 | Hộ gia đình bà Lò Thị Vinh | 1,48277 | 1,08094 | 490.923 | 530.658 | |
| 17 | Hộ gia đình ông Lò Văn Tính (Yến) | 0,50063 | 0,36496 | 490.923 | 179.167 | |
| 18 | Hộ gia đình ông Lò Văn Dương (Kim) | 0,42272 | 0,30816 | 490.923 | 151.283 | |
| 19 | Hộ gia đình ông Lò Văn Hương | 0,42120 | 0,30705 | 490.923 | 150.738 | |
| 20 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Tiến | 0,64232 | 0,46825 | 490.923 | 229.875 | |
| 21 | Hộ gia đình ông Lò Văn Chanh | 0,08694 | 0,06338 | 490.923 | 31.115 | |
| 22 | Hộ gia đình ông Lò Văn Thanh | 0,38965 | 0,28405 | 490.923 | 139.447 | |
| 23 | Hộ gia đình ông Lò Văn Chum | 0,39592 | 0,28863 | 490.923 | 141.695 | |
| 24 | Hộ gia đình ông Lò Văn Tính (Oanh) | 0,34597 | 0,25221 | 490.923 | 123.816 | |
| 25 | Hộ gia đình ông Lò Văn Duyên | 0,28008 | 0,20418 | 490.923 | 100.237 | |
| 26 | Hộ gia đình bà Quàng Thị In | 0,07924 | 0,05777 | 490.923 | 28.361 | |
| 27 | Hộ gia đình ông Lò Quang Vinh | 0,42677 | 0,31112 | 490.923 | 152.736 | |
| 28 | Hộ gia đình bà Lò Thị Lanh | 0,24943 | 0,18183 | 490.923 | 89.265 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 29 | Hộ gia đình ông Quàng Văn Hoả | 0,37249 | 0,27155 | 490.923 | 133.310 | |
| 30 | Hộ gia đình ông Lò Văn Toán | 4,31224 | 3,14362 | 490.923 | 1.543.275 | |
| 31 | Hộ gia đình ông Lò Văn Cương | 1,33820 | 0,97555 | 490.923 | 478.920 | |
| 32 | Hộ gia đình ông Lò Văn Tâm | 0,76373 | 0,55676 | 490.923 | 273.326 | |
| 33 | Hộ gia đình ông Lò Văn Dương (Lả) | 0,68002 | 0,49573 | 490.923 | 243.365 | |
| 34 | Hộ gia đình ông Lò Văn Diện | 0,42015 | 0,30629 | 490.923 | 150.365 | |
| 35 | Hộ gia đình ông Lò Thị Hoa | 0,09408 | 0,06858 | 490.923 | 33.667 | |
| 36 | Hộ gia đình ông Lò Văn Sưới | 3,31210 | 2,41452 | 490.923 | 1.185.343 | |
| 37 | Hộ gia đình ông Lò Văn Minh | 1,42336 | 1,03763 | 490.923 | 509.396 | |
| 38 | Hộ gia đình ông Lò Văn Sơn | 0,10965 | 0,07993 | 490.923 | 39.239 | |
| 39 | Hộ gia đình ông Lò Văn Hùng | 0,11229 | 0,08186 | 490.923 | 40.187 | |
| 40 | Hộ gia đình ông Lò Văn Thuận | 1,09084 | 0,79522 | 490.923 | 390.392 | |
| 41 | Hộ gia đình ông Lò Văn Hom | 0,40176 | 0,29288 | 490.923 | 143.782 | |
| 42 | Hộ gia đình bà Lò Thị Thu | 0,29235 | 0,21312 | 490.923 | 104.626 | |
| 43 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Đôi | 0,14024 | 0,10223 | 490.923 | 50.187 | |
| 44 | Hộ gia đình ông Lò Văn Thiên | 0,49774 | 0,36285 | 490.923 | 178.131 | |
| 45 | Hộ gia đình ông Lường Văn Thu | 0,19661 | 0,14333 | 490.923 | 70.364 | |
| 46 | Hộ gia đình ông Lò Văn Chủ | 0,97155 | 0,70826 | 490.923 | 347.701 | |
| 47 | Hộ gia đình bà Lò Thị Dinh | 0,53928 | 0,39314 | 490.923 | 193.001 | |
| - | **Bản Phai Đin: 26 hộ** | **8,09289** | **5,89975** | | **2.896.324** | |
| 48 | Hộ gia đình ông Lò Văn Khôm | 0,13739 | 0,10016 | 490.923 | 49.171 | |
| 49 | Hộ gia đình ông Lò Văn Cường | 0,13027 | 0,09497 | 490.923 | 46.623 | |
| 50 | Hộ gia đình ông Lò Văn Mấng | 0,10511 | 0,07663 | 490.923 | 37.619 | |
| 51 | Hộ gia đình ông Lò Văn Đôi | 0,31043 | 0,22630 | 490.923 | 111.096 | |
| 52 | Hộ gia đình ông Lò Văn Luyến | 0,07594 | 0,05536 | 490.923 | 27.177 | |
| 53 | Hộ gia đình ông Lò Văn Phương | 0,42336 | 0,30863 | 490.923 | 151.514 | |
| 54 | Hộ gia đình bà Cà Thị Lả | 0,10480 | 0,07640 | 490.923 | 37.507 | |
| 55 | Hộ gia đình ông Lò Văn Hương | 0,57795 | 0,42133 | 490.923 | 206.841 | |
| 56 | Hộ gia đình ông Lò Văn Phát | 0,27439 | 0,20003 | 490.923 | 98.199 | |
| 57 | Hộ gia đình ông Lò Văn Hải | 0,23476 | 0,17114 | 490.923 | 84.017 | |
| 58 | Hộ gia đình ông Lò Văn Hặc | 0,13521 | 0,09857 | 490.923 | 48.390 | |
| 59 | Hộ gia đình ông Lò Văn Ngoãn | 0,38973 | 0,28411 | 490.923 | 139.476 | |
| 60 | Hộ gia đình ông Quàng văn Sương | 0,59928 | 0,43688 | 490.923 | 214.474 | |
| 61 | Hộ gia đình ông Lường Văn Xiên | 0,11392 | 0,08305 | 490.923 | 40.771 | |
| 62 | Hộ gia đình ông Lò Văn Phương Út | 0,05311 | 0,03872 | 490.923 | 19.009 | |
| 63 | Hộ gia đình ông Lò Văn Dương | 0,29998 | 0,21869 | 490.923 | 107.360 | |
| 64 | Hộ gia đình ông Quàng Văn Bình | 0,27025 | 0,19701 | 490.923 | 96.717 | |
| 65 | Hộ gia đình ông Lò Văn Khụi | 0,59488 | 0,43367 | 490.923 | 212.899 | |
| 66 | Hộ gia đình ông Cà Văn Thành | 0,19990 | 0,14573 | 490.923 | 71.542 | |
| 67 | Hộ gia đình ông Lò Văn Tưởng | 0,51997 | 0,37906 | 490.923 | 186.089 | |
| 68 | Hộ gia đình bà Lò Thị Ơn | 1,11275 | 0,81119 | 490.923 | 398.232 | |
| 69 | Hộ gia đình ông Lò Văn Thoan | 0,16152 | 0,11775 | 490.923 | 57.806 | |
| 70 | Hộ gia đình ông Lò Văn Phong | 0,17714 | 0,12914 | 490.923 | 63.398 | |
| 71 | Hộ gia đình ông Quàng Văn Xuân | 0,02491 | 0,01816 | 490.923 | 8.915 | |
| 72 | Hộ gia đình bà Quàng Thị Ngọc | 0,32571 | 0,23744 | 490.923 | 116.565 | |
| 73 | Hộ gia đình ông Lò Văn Tinh | 0,74023 | 0,53963 | 490.923 | 264.917 | |
| - | **Bản Púng Nghịu: 56 hộ** | **102,98729** | **75,50398** | | **37.066.639** | |
| 74 | Hộ gia đình ông Lò Văn Bích | 1,72365 | 1,25654 | 490.923 | 616.864 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 75 | Hộ gia đình bà Lò Thị Anh | 1,51721 | 1,10605 | 490.923 | 542.985 | |
| 76 | Hộ gia đình ông Cà Văn Chính | 5,26956 | 3,84151 | 490.923 | 1.885.886 | |
| 77 | Hộ gia đình ông Cà Văn Hồng | 1,84085 | 1,34198 | 490.923 | 658.809 | |
| 78 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Minh | 1,10391 | 0,80475 | 490.923 | 395.070 | |
| 79 | Hộ gia đình bà Quàng Thị Sơn | 0,88644 | 0,64621 | 490.923 | 317.239 | |
| 80 | Hộ gia đình bà Lò Thị Tuyết | 2,00081 | 1,45859 | 490.923 | 716.055 | |
| 81 | Hộ gia đình ông Quàng Văn Thuận | 1,44723 | 1,05503 | 490.923 | 517.938 | |
| 82 | Hộ gia đình ông Cà Văn Muôn | 1,94292 | 1,41639 | 490.923 | 695.338 | |
| 83 | Hộ gia đình bà Tòng Thị Toan | 4,18496 | 3,05084 | 490.923 | 1.497.728 | |
| 84 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Tinh | 2,79791 | 2,03968 | 490.923 | 1.001.326 | |
| 85 | Hộ gia đình ông Lò Văn Định | 2,82946 | 2,06514 | 490.923 | 1.013.825 | |
| 86 | Hộ gia đình ông Quàng Văn Hiệp | 1,61805 | 1,17956 | 490.923 | 579.073 | |
| 87 | Hộ gia đình ông Cà Văn Thiên | 0,27676 | 0,20176 | 490.923 | 99.049 | |
| 88 | Hộ gia đình ông Cà Văn Thỉnh | 0,11920 | 0,08690 | 490.923 | 42.661 | |
| 89 | Hộ gia đình ông Cà Văn Chiến | 0,38706 | 0,28217 | 490.923 | 138.524 | |
| 90 | Hộ gia đình ông Quàng Văn Cương | 1,90939 | 1,39195 | 490.923 | 683.340 | |
| 91 | Hộ gia đình ông Lò Văn Lợi | 1,84324 | 1,34372 | 490.923 | 659.663 | |
| 92 | Hộ gia đình ông Lò Văn Ký | 0,36271 | 0,26442 | 490.923 | 129.810 | |
| 93 | Hộ gia đình ông Cà Văn Hoàng | 0,72430 | 0,52801 | 490.923 | 259.212 | |
| 94 | Hộ gia đình bà Tòng Thị Tọi | 0,22369 | 0,16307 | 490.923 | 80.055 | |
| 95 | Hộ gia đình ông Lường Văn Chính | 0,37984 | 0,27690 | 490.923 | 135.937 | |
| 96 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Xuân | 1,58526 | 1,15565 | 490.923 | 567.335 | |
| 97 | Hộ gia đình ông Lò Văn Mạnh | 0,22596 | 0,16472 | 490.923 | 80.865 | |
| 98 | Hộ gia đình ông Vì Văn Sơn | 0,11905 | 0,08679 | 490.923 | 42.607 | |
| 99 | Hộ gia đình ông Lường Văn Ninh | 1,61414 | 1,17671 | 490.923 | 577.674 | |
| 100 | Hộ gia đình ông Lường Văn Lả | 4,95552 | 3,61819 | 490.923 | 1.776.253 | |
| 101 | Hộ gia đình ông Cà Văn Tinh | 0,49870 | 0,36355 | 490.923 | 178.475 | |
| 102 | Hộ gia đình ông Lường Văn Linh | 1,80875 | 1,31858 | 490.923 | 647.321 | |
| 103 | Hộ gia đình ông Cà Văn Hoa | 0,62649 | 0,45671 | 490.923 | 224.209 | |
| 104 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Phong | 1,56307 | 1,13948 | 490.923 | 559.397 | |
| 105 | Hộ gia đình ông Vì Văn Phương | 0,19784 | 0,14423 | 490.923 | 70.806 | |
| 106 | Hộ gia đình bà Tòng Thị Thi | 1,97723 | 1,44140 | 490.923 | 707.616 | |
| 107 | Hộ gia đình ông Lò Văn Phòng | 0,37471 | 0,27316 | 490.923 | 134.101 | |
| 108 | Hộ gia đình ông Lường Văn Chinh | 0,97461 | 0,71049 | 490.923 | 348.796 | |
| 109 | Hộ gia đình ông Cà Văn Minh | 0,30178 | 0,22000 | 490.923 | 108.003 | |
| 110 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Đông | 0,29409 | 0,21439 | 490.923 | 105.249 | |
| 111 | Hộ gia đình ông Lò Văn Phương | 0,22980 | 0,16752 | 490.923 | 82.239 | |
| 112 | Hộ gia đình ông Quàng Văn Biên | 1,16297 | 0,84781 | 490.923 | 416.209 | |
| 113 | Hộ gia đình ông Quàng Văn Trưởng | 0,44322 | 0,32311 | 490.923 | 158.622 | |
| 114 | Hộ gia đình ông Lò Văn Long | 0,74006 | 0,53950 | 490.923 | 264.853 | |
| 115 | Hộ gia đình bà Quàng Thị Ơn | 10,86243 | 8,29764 | 490.923 | 4.073.502 | |
| 116 | Hộ gia đình ông Cà Đồng Tiến | 0,58859 | 0,42908 | 490.923 | 210.645 | |
| 117 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Khánh | 1,63923 | 1,19500 | 490.923 | 586.653 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 118 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Hạnh | 4,18884 | 3,05366 | 490.923 | 1.499.112 | |
| 119 | Hộ gia đình ông Cà Văn Thắm | 0,58537 | 0,42673 | 490.923 | 209.492 | |
| 120 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Long | 1,75534 | 1,27964 | 490.923 | 628.205 | |
| 121 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Diện | 1,93903 | 1,41355 | 490.923 | 693.944 | |
| 122 | Hộ gia đình ông Lường Văn Cu | 12,49389 | 9,14729 | 490.923 | 4.490.615 | |
| 123 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Hưng | 0,23631 | 0,17227 | 490.923 | 84.571 | |
| 124 | Hộ gia đình ông Lò Văn Hoan | 0,48955 | 0,35688 | 490.923 | 175.201 | |
| 125 | Hộ gia đình bà Lò Thị Hiêng | 0,95048 | 0,69290 | 490.923 | 340.161 | |
| 126 | Hộ gia đình bà Lường Thị Thiên | 3,48869 | 2,54326 | 490.923 | 1.248.545 | |
| 127 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Quang | 4,30800 | 3,14053 | 490.923 | 1.541.758 | |
| 128 | Hộ gia đình ông Quàng Văn Dương | 3,80744 | 2,77562 | 490.923 | 1.362.616 | |
| 129 | Hộ gia đình ông Lường Văn Hiến | 0,57170 | 0,41677 | 490.923 | 204.602 | |
| - | **Thôn Việt Thanh 4: 29 hộ** | **11,05606** | **8,05988** | | **3.956.784** | |
| 130 | Hộ gia đình ông Phạm Quang Trịnh | 0,23710 | 0,17285 | 490.923 | 84.856 | |
| 131 | Hộ gia đình ông Đinh Văn Hưng | 0,30011 | 0,21878 | 490.923 | 107.404 | |
| 132 | Hộ gia đình bà Phạm Thị Gấm | 0,46468 | 0,33875 | 490.923 | 166.300 | |
| 133 | Hộ gia đình ông Ngô Văn Tùng | 0,10463 | 0,07628 | 490.923 | 37.448 | |
| 134 | Hộ gia đình bà Hoàng Thị Thê | 0,66245 | 0,48293 | 490.923 | 237.081 | |
| 135 | Hộ gia đình ông Lê Văn Chính | 0,25528 | 0,18610 | 490.923 | 91.361 | |
| 136 | Hộ gia đình bà Hà Thị Lương | 0,25993 | 0,18949 | 490.923 | 93.025 | |
| 137 | Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Thiếu | 0,12019 | 0,08762 | 490.923 | 43.015 | |
| 138 | Hộ gia đình bà Phạm Thị Mai | 0,26346 | 0,19206 | 490.923 | 94.287 | |
| 139 | Hộ gia đình ông Đinh Văn Hoàn | 0,36740 | 0,26783 | 490.923 | 131.484 | |
| 140 | Hộ gia đình ông Nguyễn Xuân Thiêm | 0,15951 | 0,11628 | 490.923 | 57.085 | |
| 141 | Hộ gia đình bà Phạm Thị Hải | 0,37140 | 0,27075 | 490.923 | 132.917 | |
| 142 | Hộ gia đình ông Ngô Văn Sức | 0,38392 | 0,27988 | 490.923 | 137.400 | |
| 143 | Hộ gia đình ông Lê Văn Nghi | 0,13578 | 0,09898 | 490.923 | 48.592 | |
| 144 | Hộ gia đình ông Hoàng Mạnh Đương | 1,18749 | 0,86568 | 490.923 | 424.982 | |
| 145 | Hộ gia đình ông Đinh Viết Sơn | 0,38029 | 0,27723 | 490.923 | 136.099 | |
| 146 | Hộ gia đình ông Phạm Văn Đông | 0,46422 | 0,33842 | 490.923 | 166.138 | |
| 147 | Hộ gia đình ông Nguyễn Quốc Hoàng | 0,44130 | 0,32171 | 490.923 | 157.935 | |
| 148 | Hộ gia đình ông Giang Tuấn Thịnh | 0,56009 | 0,40831 | 490.923 | 200.449 | |
| 149 | Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Hương | 0,40456 | 0,29492 | 490.923 | 144.783 | |
| 150 | Hộ gia đình ông Hoàng Văn Thùy | 0,40172 | 0,29285 | 490.923 | 143.767 | |
| 151 | Hộ gia đình ông Nguyễn Đức Mạnh | 0,39221 | 0,28592 | 490.923 | 140.365 | |
| 152 | Hộ gia đình bà Giang Thị Nhàn | 0,29293 | 0,21355 | 490.923 | 104.837 | |
| 153 | Hộ gia đình ông Lê Văn Phong | 0,53259 | 0,38826 | 490.923 | 190.606 | |
| 154 | Hộ gia đình ông Lương Văn Vương | 0,43658 | 0,31827 | 490.923 | 156.246 | |
| 155 | Hộ gia đình bà Phạm Thị My | 0,40455 | 0,29492 | 490.923 | 144.783 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 156 | Hộ gia đình ông Nguyễn Thanh Chương | 0,42866 | 0,31249 | 490.923 | 153.409 | |
| 157 | Hộ gia đình ông Trần Văn Ký | 0,43578 | 0,31768 | 490.923 | 155.956 | |
| 158 | Hộ gia đình ông Nông Văn Chữ | 0,20725 | 0,15109 | 490.923 | 74.174 | |
| - | **Bản Pom Mỏ Thái : 03 hộ** | **1,46388** | **1,06716** | | **523.894** | |
| 159 | Hộ gia đình ông Lò Văn Đức | 0,81530 | 0,59435 | 490.923 | 291.780 | |
| 160 | Hộ gia đình ông Lò Văn Dọn | 0,29050 | 0,21177 | 490.923 | 103.963 | |
| 161 | Hộ gia đình ông Lò Văn Luấn | 0,35808 | 0,26104 | 490.923 | 128.151 | |
| - | **Bản Pom Mỏ Thỗ: 25 hộ** | **6,39226** | **4,65996** | | **2.287.686** | |
| 162 | Hộ gia đình bà Ngọc Thị Lả | 0,60584 | 0,44166 | 490.923 | 216.821 | |
| 163 | Hộ gia đình ông Hoàng Văn Vinh | 0,34735 | 0,25322 | 490.923 | 124.312 | |
| 164 | Hộ gia đình ông Bế Ngọc Hiền | 0,21502 | 0,15675 | 490.923 | 76.952 | |
| 165 | Hộ gia đình ông Lý Tự Quyết | 0,12793 | 0,09326 | 490.923 | 45.783 | |
| 166 | Hộ gia đình ông Nông Quốc Huyên | 0,13402 | 0,09770 | 490.923 | 47.963 | |
| 167 | Hộ gia đình ông Bế Thế Huy | 1,19254 | 0,86936 | 490.923 | 426.789 | |
| 168 | Hộ gia đình bà Lò Thị Hoa | 0,13550 | 0,09878 | 490.923 | 48.493 | |
| 169 | Hộ gia đình bà Lò Thị Thoa | 0,30111 | 0,21951 | 490.923 | 107.763 | |
| 170 | Hộ gia đình ông Hà Văn Bộ | 0,15866 | 0,11566 | 490.923 | 56.780 | |
| 171 | Hộ gia đình ông Nông Quốc Đảo | 0,38597 | 0,28137 | 490.923 | 138.131 | |
| 172 | Hộ gia đình ông Hà Văn Chương-Chuyển tiền vào số tài khoản Sầm Bích Liên theo Đơn xin uỷ Quyền ngày 29/3/2026 | 0,13148 | 0,09585 | 490.923 | 47.055 | |
| 173 | Hộ gia đình ông Ngọc Văn Chiến | 0,40972 | 0,29869 | 490.923 | 146.634 | |
| 174 | Hộ gia đình ông Lý Văn Thiếm | 0,14527 | 0,10590 | 490.923 | 51.989 | |
| 175 | Hộ gia đình bà Mồng Thị Thắm | 0,07809 | 0,05693 | 490.923 | 27.948 | |
| 176 | Hộ gia đình ông Nông Văn Biên | 0,14531 | 0,10593 | 490.923 | 52.003 | |
| 177 | Hộ gia đình ông Hoàng Văn Lâm-Chuyển tiền vào số tài khoản Hoàng Thị Thuỷ theo Đơn xin uỷ Quyền ngày 29/3/2026 | 0,32664 | 0,23812 | 490.923 | 116.899 | |
| 178 | Hộ gia đình ông Hứa Văn Khèn | 0,04180 | 0,03047 | 490.923 | 14.958 | |
| 179 | Hộ gia đình bà Mồng Thị Bích | 0,07107 | 0,05181 | 490.923 | 25.435 | |
| 180 | Hộ gia đình bà Cà Thị Miên | 0,17880 | 0,13035 | 490.923 | 63.992 | |
| 181 | Hộ gia đình ông Đoàn Văn Minh | 0,37046 | 0,27007 | 490.923 | 132.584 | |
| 182 | Hộ gia đình ông Nông Văn Hoàn | 0,17525 | 0,12776 | 490.923 | 62.720 | |
| 183 | Hộ gia đình bà Lê Thị Phương | 0,25397 | 0,18514 | 490.923 | 90.889 | |
| 184 | Hộ gia đình ông Sầm Văn Hoan-Chuyển tiền vào số tài khoản Nông Thị Điệp theo Đơn xin uỷ Quyền ngày 25/3/2026 | 0,21961 | 0,16010 | 490.923 | 78.597 | |
| 185 | Hộ gia đình ông Mồng Văn Thuận-Chuyển tiền vào số tài khoản Lý Thị Hiền theo Đơn xin uỷ Quyền ngày 29/3/2026 | 0,14036 | 0,10232 | 490.923 | 50.231 | |
| 186 | Hộ gia đình ông Ngọc Văn Vương | 0,10049 | 0,07326 | 490.923 | 35.965 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| **II** | **TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ: 42 CĐ** | **5.113,36147** | **3.967,49129** | | **2.060.669.880** | |
| **a** | **Xã Thanh Nưa cũ: 14 CĐ** | **937,09896** | **712,54651** | | **349.805.472** | |
| 1 | Cộng đồng dân cư đội 20-Bản Hạ (bản Hạ) | 58,51942 | 45,00989 | 490.923 | 22.096.390 | |
| 2 | Cộng đồng dân cư Bản On | 134,98045 | 103,45850 | 490.923 | 50.790.157 | |
| 3 | Cộng đồng đội 22 - Bản Phiêng Ban (bản Phiêng Ban) | 75,28493 | 57,31762 | 490.923 | 28.138.539 | |
| 4 | Cộng đồng dân cư đội 24 - Bản Co Pao (bản Co Pao) | 139,79123 | 107,87853 | 490.923 | 52.960.052 | |
| 5 | Cộng đồng dân cư Bản Tông Khao | 41,52000 | 31,15910 | 490.923 | 15.296.719 | |
| 6 | Cộng đồng dân cư đội 25 - Bản Hồng Lạnh (bản Hồng Lạnh) | 228,92152 | 174,12895 | 490.923 | 85.483.907 | |
| 7 | Cộng đồng dân cư Thôn Thanh Bình-Co Rốm | 88,63000 | 69,45750 | 490.923 | 34.098.284 | |
| 8 | Cộng đồng chi đoàn thanh niên Hồng lạnh-Co pao-Tông khao | 7,90000 | 5,75910 | 490.923 | 2.827.275 | |
| 9 | Cộng đồng Cựu chiến binh Khu vực Hạ Thanh | 10,84000 | 8,50870 | 490.923 | 4.177.117 | |
| 10 | Cộng đồng Người cao tuổi Khu vực Hạ Thanh | 40,80000 | 29,74320 | 490.923 | 14.601.621 | |
| 11 | Cộng đồng dân cư bản Mển | 22,57497 | 16,45715 | 490.923 | 8.079.193 | |
| 12 | Cộng đồng dân cư bản Nà Lốm | 15,81768 | 11,53109 | 490.923 | 5.660.877 | |
| 13 | Cộng đồng dân cư bản Pom Khoang | 63,23480 | 46,09817 | 490.923 | 22.630.652 | |
| 14 | Cộng đồng dân cư bản Hua Ná | 8,28396 | 6,03901 | 490.923 | 2.964.689 | |
| **b** | **Xã Hua Thanh cũ: 08 CĐ** | **1.357,84434** | **1.129,37153** | | **667.371.612** | |
| 1 | Cộng đồng dân cư Đội 5 - Bản Tâu (bản Tâu 1) | 180,14912 | 149,48583 | 590.923 | 88.334.615 | |
| 2 | Cộng đồng dân cư Đội 6 - Bản Tâu (bản Tâu 2) | 557,57050 | 473,79148 | 590.923 | 279.974.283 | |
| 3 | Cộng đồng dân cư Đội 7 - Bản Tâu (bản Tâu 3) | 497,09180 | 406,43755 | 590.923 | 240.173.296 | |
| 4 | Cộng đồng dân cư Đội 8 - Bản Co Pục (bản Co Pục) | 9,37598 | 7,59454 | 590.923 | 4.487.788 | |
| 5 | Cộng đồng dân cư Đội 9 - Bản Nà Ten (bản Nà Ten) | 45,89485 | 37,17483 | 590.923 | 21.967.462 | |
| 6 | Cộng đồng dân cư Đội 10 - Bản Nà Hý (bản Nà Hý) | 44,74376 | 36,24245 | 590.923 | 21.416.497 | |
| 7 | Cộng đồng dân cư bản Xá Nhù | 17,70312 | 14,33953 | 590.923 | 8.473.558 | |
| 8 | Cộng đồng dân cư bản Pá Sáng | 5,31521 | 4,30532 | 590.923 | 2.544.113 | |
| **c** | **Xã Thanh Luông cũ: 09 CĐ** | **1.274,22193** | **957,83162** | | **470.221.573** | |
| 1 | Cộng đồng dân cư Bản Ló | 20,49000 | 14,81980 | 490.923 | 7.275.381 | |
| 2 | Cộng đồng dân cư Bản Pe Luông | 407,62000 | 313,91330 | 490.923 | 154.107.259 | |
| 3 | Cộng đồng dân cư Bản Món | 278,70000 | 210,49150 | 490.923 | 103.335.119 | |
| 4 | Cộng đồng dân cư Bản Lọng Tóng | 219,30812 | 164,26600 | 490.923 | 80.641.958 | |
| 5 | Cộng đồng dân cư Bản Pe Nọi | 186,97000 | 136,30700 | 490.923 | 66.916.241 | |
| 6 | Cộng đồng dân cư Bản Bánh | 32,94206 | 24,01470 | 490.923 | 11.789.369 | |
| 7 | Cộng đồng dân cư Thôn 13 | 5,27000 | 3,45770 | 490.923 | 1.697.464 | |
| 8 | Cộng đồng dân cư Bản Nghịu | 116,85051 | 86,13569 | 490.923 | 42.285.991 | |
| 9 | Cộng đồng dân cư Đội 11 | 6,07124 | 4,42593 | 490.923 | 2.172.791 | |
| **d** | **Xã Thanh Hưng cũ: 05 CĐ** | **826,20291** | **635,01163** | | **311.741.814** | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 1 | Cộng đồng dân cư Bản Hồng Lếch Cuông | 661,91542 | 508,52091 | 490.923 | 249.644.611 | |
| 2 | Cộng đồng dân cư Thôn Hồng Thái | 41,08000 | 31,61110 | 490.923 | 15.518.616 | |
| 3 | Cộng đồng dân cư Đội 14, Bản Bó | 37,50000 | 28,92770 | 490.923 | 14.201.273 | |
| 4 | Cộng đồng dân cư Bản Na Khếnh | 57,22000 | 44,03080 | 490.923 | 21.615.732 | |
| 5 | Cộng đồng dân cư bản Noong Pết | 28,48749 | 21,92112 | 490.923 | 10.761.582 | |
| **e** | **Xã Thanh Chăn cũ: 06 CĐ** | **717,99333** | **532,73000** | | **261.529.409** | |
| 1 | Cộng đồng dân cư Đội 1 - Bản Púng Nghịu (bản Púng Nghịu) | 74,19683 | 57,00846 | 490.923 | 27.986.764 | |
| 2 | Cộng đồng dân cư Đội 2 - Bản Pom Mỏ Thái | 33,75000 | 24,97960 | 490.923 | 12.263.060 | |
| 3 | Cộng đồng dân cư Đội 6 - Bản Phai Đin | 318,37000 | 234,60910 | 490.923 | 115.175.003 | |
| 4 | Cộng đồng dân cư Đội 7 - Thôn Hồng Thanh | 70,87000 | 52,57100 | 490.923 | 25.808.313 | |
| 5 | Cộng đồng dân cư Đội 9 - Bản Hoong Lếch Cang | 215,30000 | 159,54760 | 490.923 | 78.325.586 | |
| 6 | Cộng đồng dân cư bản Pom Mỏ Thổ | 5,50650 | 4,01424 | 490.923 | 1.970.683 | |
| **III** | **UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ** | **378,61000** | **295,05571** | | **93.107.625** | |
| 1 | Uỷ ban nhân dân xã Thanh Nưa | 185,88000 | 137,77328 | 286.372 | 39.454.409 | Chi trả 07 tháng theo Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 09/6/2025 (Diện tích thuộc khu vực I) |
| | | 150,75000 | 124,97883 | 344.705 | 43.080.826 | Chi trả 07 tháng theo Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 09/6/2025 (Diện tích thuộc khu vực III) |
| | | 41,98000 | 32,30361 | 327.282 | 10.572.390 | Chi trả 08 tháng theo Quyết định số 775/QĐ-UBND ngày 05/5/2025(Diện tích thuộc khu vực I) |
| **H** | **LƯU VỰC NẬM NÚA 2** | **6.684,87695** | **5.161,05597** | | **92.435.334** | |
| **I** | **TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN** | **1.064,95548** | **803,42297** | | **7.292.674** | |
| **a** | **Xã Thanh Nưa cũ: 106 hộ** | **169,39607** | **126,71617** | | **1.150.205** | |
| - | **Đội 21 Bản On (Bản On): 05 hộ** | **64,97000** | **49,99430** | | **453.799** | |
| 1 | Lò Văn Đón | 4,84000 | 3,72440 | 9.077 | 33.806 | |
| 2 | Lò Văn Cột | 19,66000 | 15,12830 | 9.077 | 137.320 | |
| 3 | Lò Văn Chum | 6,00000 | 4,61700 | 9.077 | 41.909 | |
| 4 | Lò Văn Hoa | 5,63000 | 4,33230 | 9.077 | 39.324 | |
| 5 | Lò Văn Linh | 28,84000 | 22,19230 | 9.077 | 201.440 | |
| - | **Đội 22 Bản Phiêng Ban (Bản Phiêng Ban): 06 hộ** | **23,55000** | **17,89310** | | **162.416** | |
| 6 | Tòng Văn Thư | 0,64000 | 0,46660 | 9.077 | 4.235 | |
| 7 | Lò Văn Dũng | 1,70000 | 1,26770 | 9.077 | 11.507 | |
| 8 | Lù Văn Khún | 0,90000 | 0,65610 | 9.077 | 5.955 | |
| 9 | Lù Văn Biên | 0,84000 | 0,61240 | 9.077 | 5.559 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 10 | Lò Văn Thính | 2,27000 | 1,65490 | 9.077 | 15.022 | |
| 11 | Lù Văn Xiên | 17,20000 | 13,23540 | 9.077 | 120.138 | |
| - | **Đội 24 Bản Co Pao (Bản Co Pao): 03 hộ** | **2,82000** | **2,05580** | | **18.660** | |
| 12 | Lường Văn Thành | 0,55000 | 0,40100 | 9.077 | 3.640 | |
| 13 | Lường Văn Xiên | 1,38000 | 1,00600 | 9.077 | 9.131 | |
| 14 | Vì Văn Pản | 0,89000 | 0,64880 | 9.077 | 5.889 | |
| - | **Đội 25 Bản Hồng Lạnh (Bản Hồng Lạnh): 17 hộ** | **18,11000** | **13,36880** | | **121.350** | |
| 15 | Đèo Văn Đoàn | 0,43000 | 0,31350 | 9.077 | 2.846 | |
| 16 | Đèo Văn Loan | 0,74000 | 0,53950 | 9.077 | 4.897 | |
| 17 | Lường Văn Đôi | 3,29000 | 2,39840 | 9.077 | 21.770 | |
| 18 | Lường Văn Hương | 1,10000 | 0,80190 | 9.077 | 7.279 | |
| 19 | Lường Văn Hóa | 0,36000 | 0,26240 | 9.077 | 2.382 | |
| 20 | Lường Văn Hịa | 0,99000 | 0,72170 | 9.077 | 6.551 | |
| 21 | Lường Văn Thoan | 1,34000 | 0,99020 | 9.077 | 8.988 | |
| 22 | Lò Văn Chính | 0,53000 | 0,40780 | 9.077 | 3.702 | |
| 23 | Lò Văn Ấng | 0,70000 | 0,51030 | 9.077 | 4.632 | |
| 24 | Lò Văn Giót | 0,74000 | 0,53950 | 9.077 | 4.897 | |
| 25 | Lò Văn Nghiên | 1,75000 | 1,31750 | 9.077 | 11.959 | |
| 26 | Lò Văn Thương | 0,54000 | 0,39370 | 9.077 | 3.574 | |
| 27 | Lò Văn Xiên | 0,55000 | 0,40100 | 9.077 | 3.640 | |
| 28 | Ngần Trọng Xuyến | 0,71000 | 0,51760 | 9.077 | 4.698 | |
| 29 | Phùng Văn Nhẩu | 2,87000 | 2,14570 | 9.077 | 19.477 | |
| 30 | Phùng Văn Tem | 0,90000 | 0,69260 | 9.077 | 6.287 | |
| 31 | Vì Văn Mấng | 0,57000 | 0,41550 | 9.077 | 3.771 | |
| - | **Thôn Thanh Bình-Co Rốm: 22 hộ** | **39,65000** | **29,06510** | | **263.823** | |
| 32 | Đặng Định Phượng | 0,23000 | 0,16770 | 9.077 | 1.522 | |
| 33 | Đặng Văn Chín | 0,32000 | 0,23330 | 9.077 | 2.118 | |
| 34 | Hoàng Văn Vương | 0,12000 | 0,08750 | 9.077 | 794 | |
| 35 | Lê Thị Nhung | 0,19000 | 0,13850 | 9.077 | 1.257 | |
| 36 | Nguyễn Xuân Ly | 0,17000 | 0,12390 | 9.077 | 1.125 | |
| 37 | Vũ Văn Biên | 0,20000 | 0,14580 | 9.077 | 1.323 | |
| 38 | Lường Văn Liên | 2,43000 | 1,77150 | 9.077 | 16.080 | |
| 39 | Lường Văn Phớ | 0,82000 | 0,59780 | 9.077 | 5.426 | |
| 40 | Lù Văn Châm | 2,43000 | 1,77140 | 9.077 | 16.079 | |
| 41 | Lù Văn Hiên | 5,55000 | 4,17600 | 9.077 | 37.906 | |
| 42 | Lù Văn Phương | 1,19000 | 0,86750 | 9.077 | 7.874 | |
| 43 | Lù Văn Thưởng | 3,20000 | 2,33280 | 9.077 | 21.175 | |
| 44 | Lò Văn Xuân | 4,30000 | 3,13470 | 9.077 | 28.454 | |
| 45 | Lò Văn Phong | 1,08000 | 0,78730 | 9.077 | 7.146 | |
| 46 | Lò Văn Vinh | 4,08000 | 2,97430 | 9.077 | 26.998 | |
| 47 | Tòng Văn Chính | 0,79000 | 0,57590 | 9.077 | 5.227 | |
| 48 | Tòng Văn Xiên | 2,37000 | 1,72770 | 9.077 | 15.682 | |
| 49 | Tòng Văn Yên | 2,51000 | 1,82980 | 9.077 | 16.609 | |
| 50 | Lò Văn Hặc | 0,76000 | 0,55400 | 9.077 | 5.029 | |
| 51 | Vì Văn Thơi | 1,76000 | 1,28300 | 9.077 | 11.646 | |
| 52 | Tòng Văn Tin | 0,75000 | 0,57710 | 9.077 | 5.238 | |
| 53 | Vì Văn Puốn | 4,40000 | 3,20760 | 9.077 | 29.115 | |
| - | **Bản Giảng, Co Ké: 06 hộ** | **0,92484** | **0,67421** | | **6.120** | |
| 54 | Bà Lò Thị Trình | 0,28919 | 0,21082 | 9.077 | 1.914 | |
| 55 | Ông Lò Văn Luấn | 0,09649 | 0,07034 | 9.077 | 638 | |
| 56 | Bà Lò Thị Hoa | 0,21914 | 0,15975 | 9.077 | 1.450 | |
| 57 | Ông Lò Văn Mạnh | 0,13618 | 0,09928 | 9.077 | 901 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 58 | Ông Lò Văn Thanh | 0,03379 | 0,02463 | 9.077 | 224 | |
| 59 | Bà Lò Thị Sơn (Chuyển tiền vào số tài khoản Lò Văn Ơn theo giấy uỷ quyền ngày 24/12/2025) | 0,15005 | 0,10939 | 9.077 | 993 | |
| - | **Bản Hua Ná: 22 hộ** | **12,72777** | **8,82177** | | **80.077** | |
| 60 | Ông Lò Văn Qi | 0,53688 | 0,35323 | 9.077 | 3.206 | |
| 61 | Bà Lò Thị Dương | 0,23771 | 0,17329 | 9.077 | 1.573 | |
| 62 | Bà Lò Thị Tiêu | 0,42814 | 0,31211 | 9.077 | 2.833 | |
| 63 | Bà Lò Thị Xiên | 0,06363 | 0,04639 | 9.077 | 421 | |
| 64 | Ông Lò Văn Bánh | 0,27801 | 0,20267 | 9.077 | 1.840 | |
| 65 | Ông Lò Văn Cương | 0,96930 | 0,63596 | 9.077 | 5.773 | |
| 66 | Ông Lò Văn Danh | 1,62487 | 1,06608 | 9.077 | 9.677 | |
| 67 | Ông Lò Văn Dương | 1,92828 | 1,31603 | 9.077 | 11.946 | |
| 68 | Ông Lò Văn Hương | 1,16073 | 0,79471 | 9.077 | 7.214 | |
| 69 | Ông Lò Văn Muôn | 0,59221 | 0,40080 | 9.077 | 3.638 | |
| 70 | Ông Lò Văn Nhói | 0,07295 | 0,05318 | 9.077 | 483 | |
| 71 | Ông Lò Văn Pánh | 0,15431 | 0,11249 | 9.077 | 1.021 | |
| 72 | Ông Lò Văn Phong | 0,48549 | 0,35392 | 9.077 | 3.213 | |
| 73 | Ông Lò Văn Tắm | 0,20704 | 0,13584 | 9.077 | 1.233 | |
| 74 | Ông Lò Văn Xăng | 0,44311 | 0,32303 | 9.077 | 2.932 | |
| 75 | Ông Lường Văn Hín | 0,32917 | 0,23996 | 9.077 | 2.178 | |
| 76 | Ông Lường Văn Học | 0,23534 | 0,17156 | 9.077 | 1.557 | |
| 77 | Ông Lường Văn Phong | 0,25210 | 0,18378 | 9.077 | 1.668 | |
| 78 | Ông Lường Văn Thoan | 0,98827 | 0,72045 | 9.077 | 6.540 | |
| 79 | Ông Quàng Văn Ngọc | 0,21420 | 0,15615 | 9.077 | 1.417 | |
| 80 | Ông Vì Văn Giót | 0,67750 | 0,45156 | 9.077 | 4.099 | |
| 81 | Ông Lò Văn Pản | 0,84853 | 0,61858 | 9.077 | 5.615 | |
| - | **Bản Mển: 22 hộ** | **5,36516** | **3,91121** | | **35.501** | |
| 82 | Ông Cà Văn Đôi | 0,30608 | 0,22313 | 9.077 | 2.025 | |
| 83 | Ông Lò Văn Ánh | 0,22431 | 0,16352 | 9.077 | 1.484 | |
| 84 | Ông Lò Văn Bình | 0,05948 | 0,04336 | 9.077 | 394 | |
| 85 | Ông Lò Văn Dọn | 0,19104 | 0,13927 | 9.077 | 1.264 | |
| 86 | Ông Lò Văn Hặc | 0,17019 | 0,12407 | 9.077 | 1.126 | |
| 87 | Ông Lò Văn Hải | 0,13102 | 0,09551 | 9.077 | 867 | |
| 88 | Ông Lò Văn Hơn | 0,36997 | 0,26971 | 9.077 | 2.448 | |
| 89 | Bà Lường Thị Hương | 0,16508 | 0,12034 | 9.077 | 1.092 | |
| 90 | Bà Lường Thị Hịa | 0,18616 | 0,13571 | 9.077 | 1.232 | |
| 91 | Ông Lường Văn Lai | 0,21256 | 0,15496 | 9.077 | 1.407 | |
| 92 | Ông Lường Văn Pánh | 1,02613 | 0,74805 | 9.077 | 6.790 | |
| 93 | Ông Lường Văn Tân | 0,25273 | 0,18424 | 9.077 | 1.672 | |
| 94 | Ông Lường Văn Thân | 0,69715 | 0,50822 | 9.077 | 4.613 | |
| 95 | Ông Lường Văn Văn | 0,02363 | 0,01723 | 9.077 | 156 | |
| 96 | Ông Lường Văn Xuyên | 0,16295 | 0,11879 | 9.077 | 1.078 | |
| 97 | Bà Quàng Thị Địa (Chuyển tiền vào số tài khoản Vì Văn Sinh theo giấy uỷ quyền ngày 22/12/2025) | 0,23400 | 0,17059 | 9.077 | 1.548 | |
| 98 | Ông Quàng Văn Ngọc | 0,34420 | 0,25092 | 9.077 | 2.278 | |
| 99 | Ông Vì May Oanh | 0,12045 | 0,08781 | 9.077 | 797 | |
| 100 | Ông Vì Văn Biện | 0,17133 | 0,12490 | 9.077 | 1.134 | |
| 101 | Ông Vì Văn Tiên | 0,06344 | 0,04625 | 9.077 | 420 | |
| 102 | Ông Quàng Văn Cương | 0,09576 | 0,06981 | 9.077 | 634 | |
| 103 | Ông Lò Văn Xuân | 0,15750 | 0,11482 | 9.077 | 1.042 | |
| - | **Bản Nà Lốm: 03 hộ** | **1,27830** | **0,93188** | | **8.459** | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 104 | Ông Lò Văn Nhẩu | 0,73377 | 0,53492 | 9.077 | 4.855 | |
| 105 | Ông Lò Văn Dọn | 0,06673 | 0,04865 | 9.077 | 442 | |
| 106 | Ông Lò Văn Tinh | 0,47780 | 0,34832 | 9.077 | 3.162 | |
| **b** | **Xã Hua Thanh cũ: 89 hộ** | **97,49622** | **77,98801** | | **707.902** | |
| **-** | **Đội 6 - Bản Tâu (Bản Tâu 2): 18 hộ** | **18,76733** | **15,23118** | | **138.256** | |
| 1 | Lò Văn Dung | 12,30000 | 10,51650 | 9.077 | 95.458 | |
| 2 | Lường Văn Phanh | 0,37169 | 0,27096 | 9.077 | 2.460 | |
| 3 | Quàng Văn Chinh | 3,10341 | 2,26239 | 9.077 | 20.536 | |
| 4 | Lò Văn Giót | 0,39737 | 0,28968 | 9.077 | 2.629 | |
| 5 | Quàng Thị Pấng | 0,05210 | 0,03798 | 9.077 | 345 | |
| 6 | Lò Văn Lai | 0,34948 | 0,25477 | 9.077 | 2.313 | |
| 7 | Quàng Văn Quân | 0,19416 | 0,14154 | 9.077 | 1.285 | |
| 8 | Lò Văn Pâng | 0,08594 | 0,06265 | 9.077 | 569 | |
| 9 | Lò Thị Na | 0,24378 | 0,17772 | 9.077 | 1.613 | |
| 10 | Lò Thị Tiên (Chuyển tiền vào số tài khoản Quàng Văn Ly theo giấy uỷ quyền ngày 23/12/2025) | 0,12642 | 0,09216 | 9.077 | 837 | |
| 11 | Lò Văn Thành | 0,31953 | 0,23294 | 9.077 | 2.114 | |
| 12 | Quàng Văn Thiên | 0,15998 | 0,11663 | 9.077 | 1.059 | |
| 13 | Quàng Văn Piếng | 0,11169 | 0,08142 | 9.077 | 739 | |
| 14 | Lò Văn Hồng | 0,28857 | 0,21037 | 9.077 | 1.910 | |
| 15 | Lò Văn Khoán | 0,13447 | 0,09803 | 9.077 | 890 | |
| 16 | Quàng Văn Hoa | 0,04660 | 0,03397 | 9.077 | 308 | |
| 17 | Lò Văn Điện | 0,43355 | 0,31606 | 9.077 | 2.869 | |
| 18 | Lò Văn Minh | 0,04859 | 0,03542 | 9.077 | 322 | |
| **-** | **Đội 8 - Bản Co Pục (Bản Co Pục): 05 hộ** | **3,00370** | **2,43300** | | **22.084** | |
| 19 | Quàng Văn Dưn | 0,37000 | 0,29970 | 9.077 | 2.720 | |
| 20 | Quàng Văn Can | 0,83000 | 0,67230 | 9.077 | 6.102 | |
| 21 | Lò Văn Pánh | 0,94000 | 0,76140 | 9.077 | 6.911 | |
| 22 | Quàng Văn Sen | 0,78012 | 0,63190 | 9.077 | 5.736 | |
| 23 | Quàng Văn Chung | 0,08358 | 0,06770 | 9.077 | 615 | |
| **-** | **Đội 9 - Bản Nà Ten (Bản Nà Ten): 14 hộ** | **45,09849** | **36,39027** | | **330.315** | |
| 24 | Lò Văn Miên | 22,77000 | 18,44370 | 9.077 | 167.413 | |
| 25 | Lò Văn Tiện | 8,84000 | 7,16040 | 9.077 | 64.995 | |
| 26 | Cà Văn Phớ | 7,05000 | 5,71050 | 9.077 | 51.834 | |
| 27 | Lò Văn Ương | 3,69000 | 2,98890 | 9.077 | 27.130 | |
| 28 | Lò Văn Xôm | 0,52000 | 0,42120 | 9.077 | 3.823 | |
| 29 | Quàng Văn Lún | 0,12204 | 0,08897 | 9.077 | 808 | |
| 30 | Lò Văn Lún | 0,27372 | 0,19954 | 9.077 | 1.811 | |
| 31 | Quàng Thị Pấng | 0,12522 | 0,09129 | 9.077 | 829 | |
| 32 | Lò Văn Ân | 0,36559 | 0,26652 | 9.077 | 2.419 | |
| 33 | Tòng Văn Chom | 0,11615 | 0,08467 | 9.077 | 769 | |
| 34 | Lò Văn Liên | 0,15004 | 0,10938 | 9.077 | 993 | |
| 35 | Lò Văn Tổ | 0,10790 | 0,07866 | 9.077 | 714 | |
| 36 | Lò Văn Minh | 0,50619 | 0,41001 | 9.077 | 3.722 | |
| 37 | Quàng Văn Thanh | 0,46164 | 0,33654 | 9.077 | 3.055 | |
| **-** | **Đội 10 - Bản Nà Hý (Bản Nà Hý): 14 hộ** | **9,42490** | **7,59641** | | **68.953** | |
| 38 | Lò Văn Tâm | 3,86903 | 3,13391 | 9.077 | 28.447 | |
| 39 | Lò Văn Mai | 1,11000 | 0,89910 | 9.077 | 8.161 | |
| 40 | Quàng Văn Phúc | 0,62000 | 0,50220 | 9.077 | 4.558 | |
| 41 | Lò Văn Tắm | 0,49937 | 0,39833 | 9.077 | 3.616 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 42 | Lò Văn Tiến | 0,96527 | 0,77588 | 9.077 | 7.043 | |
| 43 | Lò Văn Ơn | 0,17533 | 0,12782 | 9.077 | 1.160 | |
| 44 | Lò Văn Thành | 0,42992 | 0,34824 | 9.077 | 3.161 | |
| 45 | Lò Văn Cương | 0,36682 | 0,29712 | 9.077 | 2.697 | |
| 46 | Lò Văn Ngoan | 0,13544 | 0,10971 | 9.077 | 996 | |
| 47 | Lò Văn Pọm | 0,20605 | 0,16690 | 9.077 | 1.515 | |
| 48 | Cà Văn Khôm | 0,05575 | 0,04516 | 9.077 | 410 | |
| 49 | Lý Văn Định (Chuyển tiền vào số tài khoản Lò Thị Mai theo giấy uỷ quyền ngày 23/12/2025) | 0,39803 | 0,32240 | 9.077 | 2.926 | |
| 50 | Vì Văn Chiến | 0,45308 | 0,36699 | 9.077 | 3.331 | |
| 51 | Lò Văn Biến | 0,14081 | 0,10265 | 9.077 | 932 | |
| - | **Bản Nậm Ty 1: 01 hộ** | **5,79881** | **4,71235** | | **42.774** | |
| 52 | Giàng A Chứ | 5,79881 | 4,71235 | 9.077 | 42.774 | |
| - | **Bản Nậm Ty 2: 02 hộ** | **3,06285** | **2,48091** | | **22.519** | |
| 53 | Giàng A Thò | 2,15920 | 1,74895 | 9.077 | 15.875 | |
| 54 | Lý A Dơ | 0,90365 | 0,73196 | 9.077 | 6.644 | |
| - | **Bản Xá Nhù ( 06 Hộ)** | **1,82640** | **1,47938** | | **13.429** | |
| 55 | Thào Xáy Lử | 0,33580 | 0,27200 | 9.077 | 2.469 | |
| 56 | Vừ Vả Dế | 0,57232 | 0,46358 | 9.077 | 4.208 | |
| 57 | Thào Phá Vừ | 0,30532 | 0,24731 | 9.077 | 2.245 | |
| 58 | Thào A Chớ | 0,20682 | 0,16752 | 9.077 | 1.521 | |
| 59 | Lầu Thị Sua | 0,14248 | 0,11541 | 9.077 | 1.048 | |
| 60 | Vừ Thị Sao | 0,26366 | 0,21356 | 9.077 | 1.938 | |
| - | **Bản Tâu 1: 11 hộ** | **2,86726** | **2,09023** | | **18.972** | |
| 61 | Quàng Văn Lịch | 0,15147 | 0,11042 | 9.077 | 1.002 | |
| 62 | Lò Văn Hoả | 0,32155 | 0,23441 | 9.077 | 2.128 | |
| 63 | Lò Văn Niệm | 0,38689 | 0,28204 | 9.077 | 2.560 | |
| 64 | Quàng Văn Chim | 0,25375 | 0,18498 | 9.077 | 1.679 | |
| 65 | Quàng Văn Tân | 0,25031 | 0,18248 | 9.077 | 1.656 | |
| 66 | Lò Văn Việt | 0,19144 | 0,13956 | 9.077 | 1.267 | |
| 67 | Quàng Văn Trinh | 0,17881 | 0,13035 | 9.077 | 1.183 | |
| 68 | Lường Văn Muôn | 0,32249 | 0,23510 | 9.077 | 2.134 | |
| 69 | Lò Văn Ánh | 0,32517 | 0,23705 | 9.077 | 2.152 | |
| 70 | Lò Văn Xuyến | 0,16025 | 0,11682 | 9.077 | 1.060 | |
| 71 | Hà Văn Hiên | 0,32513 | 0,23702 | 9.077 | 2.151 | |
| - | **Bản Tâu 3: 18 hộ** | **7,64648** | **5,57428** | | **50.600** | |
| 72 | Lò Văn Hùng | 0,57138 | 0,41654 | 9.077 | 3.781 | |
| 73 | Lò Văn Tuân | 0,17098 | 0,12464 | 9.077 | 1.131 | |
| 74 | Quàng Văn Piến | 1,06321 | 0,77508 | 9.077 | 7.035 | |
| 75 | Quàng Văn Uộc | 0,34995 | 0,25511 | 9.077 | 2.316 | |
| 76 | Lò Văn Hướng | 0,15457 | 0,11268 | 9.077 | 1.023 | |
| 77 | Quàng Văn Chum | 0,08881 | 0,06474 | 9.077 | 588 | |
| 78 | Quàng Văn Sương | 0,27065 | 0,19730 | 9.077 | 1.791 | |
| 79 | Vương Thị Lành | 0,06830 | 0,04979 | 9.077 | 452 | |
| 80 | Khoàng Thị Ngoãn | 0,08669 | 0,06320 | 9.077 | 574 | |
| 81 | Quàng Thị Biên | 0,10700 | 0,07800 | 9.077 | 708 | |
| 82 | Quàng Văn Biên | 0,89433 | 0,65197 | 9.077 | 5.918 | |
| 83 | Quàng Văn Sinh | 0,08429 | 0,06145 | 9.077 | 558 | |
| 84 | Quàng Văn Hùng | 0,51976 | 0,37891 | 9.077 | 3.439 | |
| 85 | Lò Thị Phương (Chuyển tiền vào số tài khoản Lò Thị Thu Hà theo giấy uỷ quyền ngày 23/12/2025) | 0,37487 | 0,27328 | 9.077 | 2.481 | |
| 86 | Quàng Văn Đanh | 1,20605 | 0,87921 | 9.077 | 7.981 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 87 | Lò Văn Hiến | 0,79924 | 0,58265 | 9.077 | 5.289 | |
| 88 | Lò Văn Học | 0,11819 | 0,08616 | 9.077 | 782 | |
| 89 | Lò Văn Đôi | 0,71821 | 0,52358 | 9.077 | 4.753 | |
| **c** | **Xã Thanh Luông cũ: 43 hộ** | **275,44065** | **208,62473** | | **1.893.687** | |
| - | **Bản Pe Luông: 08 hộ** | **119,63254** | **92,01921** | | **835.259** | |
| 1 | Lò Văn Xiên | 6,96000 | 5,31770 | 9.077 | 48.269 | |
| 2 | Hộ gia đình bà Tòng Thị Thanh | 3,36448 | 2,58897 | 9.077 | 23.500 | |
| 3 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Chương | 24,27799 | 18,68191 | 9.077 | 169.576 | |
| 4 | Hộ gia đình ông Lò Văn Âng | 14,05460 | 10,81501 | 9.077 | 98.168 | |
| 5 | Hộ gia đình ông Lò Văn Nam | 25,16166 | 19,36190 | 9.077 | 175.748 | |
| 6 | Hộ gia đình ông Lò Văn Thanh | 22,00256 | 16,93097 | 9.077 | 153.682 | |
| 7 | Hộ gia đình bà Lò Thị Phú | 8,60871 | 6,62440 | 9.077 | 60.130 | |
| 8 | Hộ gia đình ông Quàng Lương Thành | 15,20254 | 11,69835 | 9.077 | 106.186 | |
| - | **Bản Pe Nọi: 03 hộ** | **19,35245** | **14,10794** | | **128.058** | |
| 9 | Hộ gia đình ông Lù Văn Đảng | 2,04971 | 1,49424 | 9.077 | 13.563 | |
| 10 | Hộ gia đình ông Lò Văn Thuận | 17,14078 | 12,49563 | 9.077 | 113.423 | |
| 11 | Hộ gia đình ông Lò Văn Điện | 0,16196 | 0,11807 | 9.077 | 1.072 | |
| - | **Bản Bánh: 12 hộ** | **14,97575** | **10,91733** | | **99.096** | |
| 12 | Hộ gia đình ông Cà Văn Lả | 2,02980 | 1,47972 | 9.077 | 13.431 | |
| 13 | Hộ gia đình ông Lò Văn Chiến | 0,27578 | 0,20104 | 9.077 | 1.825 | |
| 14 | Hộ gia đình ông Lường Văn Phóng | 0,29311 | 0,21368 | 9.077 | 1.940 | |
| 15 | Cá nhân bà Lò Thị Ngân | 0,59983 | 0,43728 | 9.077 | 3.969 | |
| 16 | Hộ gia đình ông Lường Ngọc Phích | 3,23444 | 2,35791 | 9.077 | 21.403 | |
| 17 | Hộ gia đình ông Cà Văn Xuân | 1,05007 | 0,76550 | 9.077 | 6.948 | |
| 18 | Hộ gia đình ông Bùi Văn Biên | 0,96097 | 0,70055 | 9.077 | 6.359 | |
| 19 | Hộ gia đình ông Lò Văn Hương (Tinh) | 0,77170 | 0,56257 | 9.077 | 5.106 | |
| 20 | Hộ gia đình ông Lường Văn Binh | 1,83252 | 1,33591 | 9.077 | 12.126 | |
| 21 | Hộ gia đình ông Lò Văn Hính | 1,08042 | 0,78763 | 9.077 | 7.149 | |
| 22 | Hộ gia đình ông Lò Văn Inh | 0,89881 | 0,65523 | 9.077 | 5.948 | |
| 23 | Hộ gia đình ông Vì Văn Phong | 1,94830 | 1,42031 | 9.077 | 12.892 | |
| - | **Bản Lọng Tóng: 03 hộ** | **35,91090** | **27,63344** | | **250.828** | |
| 24 | Hộ gia đình bà Cà Thị Thương | 2,38625 | 1,83622 | 9.077 | 16.667 | |
| 25 | Hộ gia đình ông Lò Văn Ái | 18,89087 | 14,53652 | 9.077 | 131.948 | |
| 26 | Hộ gia đình ông Lò Văn Sơn | 14,63378 | 11,26069 | 9.077 | 102.213 | |
| - | **Bản Món: 03 hộ** | **40,37215** | **30,23052** | | **274.402** | |
| 27 | Hộ gia đình ông Quàng Văn Đức | 10,06440 | 7,74456 | 9.077 | 70.297 | |
| 28 | Hộ gia đình ông Lò Văn Nhân | 26,40363 | 19,48174 | 9.077 | 176.836 | |
| 29 | Hộ gia đình bà Lò Thị Liên | 3,90412 | 3,00422 | 9.077 | 27.269 | |
| - | **Bản Ló: 01 hộ** | **18,95762** | **14,58789** | | **132.414** | |
| 30 | Hộ gia đình bà Lò Thị Chỉnh | 18,95762 | 14,58789 | 9.077 | 132.414 | |
| - | **Đội 11: 06 hộ** | **16,34933** | **11,91866** | | **108.187** | |
| 31 | Hộ gia đình ông Lò Văn Tiến | 1,26955 | 0,92550 | 9.077 | 8.401 | |
| 32 | Hộ gia đình ông Lò Văn Biên | 3,24753 | 2,36745 | 9.077 | 21.489 | |
| 33 | Hộ gia đình ông Lò Văn Lả | 5,05138 | 3,68246 | 9.077 | 33.426 | |
| 34 | Hộ gia đình ông Lò Văn Toán | 1,18338 | 0,86268 | 9.077 | 7.831 | |
| 35 | Hộ gia đình ông Lò Văn Văn | 2,91963 | 2,12841 | 9.077 | 19.320 | |
| 36 | Hộ gia đình ông Lò Văn Long | 2,67786 | 1,95216 | 9.077 | 17.720 | |
| - | **Bản Nghịu: 07 hộ** | **9,88991** | **7,20974** | | **65.443** | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 37 | Hộ gia đình ông Lường Văn Minh | 7,72597 | 5,63223 | 9.077 | 51.124 | |
| 38 | Hộ gia đình bà Lò Thị Chanh | 0,20515 | 0,14955 | 9.077 | 1.357 | |
| 39 | Hộ gia đình ông Lù Văn Xích | 0,64886 | 0,47302 | 9.077 | 4.294 | |
| 40 | Hộ gia đình ông Lò Văn Khúi | 0,52734 | 0,38443 | 9.077 | 3.489 | |
| 41 | Hộ gia đình ông Vì Văn Minh | 0,22544 | 0,16435 | 9.077 | 1.492 | |
| 42 | Hộ gia đình ông Lò Văn Bình | 0,28862 | 0,21040 | 9.077 | 1.910 | |
| 43 | Hộ gia đình ông Lò Văn Xanh | 0,26853 | 0,19576 | 9.077 | 1.777 | |
| **d** | **Xã Thanh Hưng cũ: 26 hộ** | **318,46494** | **240,83686** | | **2.186.078** | |
| - | **Thôn Thanh Hòa: 08 hộ** | **45,90903** | **35,35959** | | **320.960** | |
| 1 | Dương Thị Tranh | 16,93000 | 13,10080 | 9.077 | 118.916 | |
| 2 | Lò Văn Hoa | 12,60000 | 9,69570 | 9.077 | 88.008 | |
| 3 | Vì Văn Lả | 2,01950 | 1,51350 | 9.077 | 13.738 | |
| 4 | Lò Văn Dinh (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Ún theo hồ sơ thừa kế ngày 05/5/2026) | 4,13000 | 3,17800 | 9.077 | 28.847 | |
| 5 | Lò Văn Lả | 5,80000 | 4,46310 | 9.077 | 40.512 | |
| 6 | Lò Văn Tương | 0,11000 | 0,08460 | 9.077 | 768 | |
| 7 | Nguyễn Duy Biên | 0,10590 | 0,08150 | 9.077 | 740 | |
| 8 | Ông Lò Văn Bang | 4,21363 | 3,24239 | 9.077 | 29.431 | |
| - | **Bản Hồng Lếch Cuông: 03 hộ** | **59,54000** | **45,81610** | | **415.873** | |
| 9 | Lường Văn Phúc | 22,36000 | 17,20600 | 9.077 | 156.179 | |
| 10 | Lò Văn Ngôn | 20,29000 | 15,61320 | 9.077 | 141.721 | |
| 11 | Lò Văn Vinh | 16,89000 | 12,99690 | 9.077 | 117.973 | |
| - | **Bản Bó: 05 hộ** | **38,50392** | **29,62877** | | **268.941** | |
| 12 | Lò Văn Hương | 2,83000 | 2,17770 | 9.077 | 19.767 | |
| 13 | Lò Văn Hoan | 13,41000 | 10,31900 | 9.077 | 93.666 | |
| 14 | Lò Xuân Bình | 4,12000 | 3,17030 | 9.077 | 28.777 | |
| 15 | Lường Văn Sương | 4,04260 | 3,11080 | 9.077 | 28.237 | |
| 16 | Ông Lò Văn Long | 14,10132 | 10,85097 | 9.077 | 98.494 | |
| - | **Đội 16 - Bản Na Khếnh (Bản Na Khếnh): 01 hộ** | **27,25000** | **20,56600** | | **186.678** | |
| 17 | Lò Xuân Hà | 27,25000 | 20,56600 | 9.077 | 186.678 | |
| - | **Đội 19 - Bản Thanh Xuân (Bản Thanh Xuân): 02 hộ** | **15,94880** | **12,27270** | | **111.399** | |
| 18 | Lê Anh Võ | 4,50000 | 3,46280 | 9.077 | 31.432 | |
| 19 | Phạm Thị Vui | 11,44880 | 8,80990 | 9.077 | 79.967 | |
| - | **Tổ 6-Phường Điện Biên Phủ** | **98,38000** | **72,02370** | | **653.759** | |
| 20 | Hoàng Huy Hoàng | 98,38000 | 72,02370 | 9.077 | 653.759 | |
| - | **Đội 12-Bản Co Mị (Bản Co Mị) xã Thanh Chăn cũ: 01 hộ** | **2,10000** | **1,61600** | | **14.668** | |
| 21 | Lò Thị Mấng | 2,10000 | 1,61600 | 9.077 | 14.668 | |
| - | **Đội 6 - Bản Mỹ Hưng (Bản Mỹ Hưng): 01 hộ** | **1,04000** | **0,75820** | | **6.882** | |
| 22 | Nguyễn Thị Miền | 1,04000 | 0,75820 | 9.077 | 6.882 | |
| - | **Đội C4 (01 Hộ)** | **2,65000** | **1,83540** | | **16.660** | |
| 23 | Phạm Khang Mừng | 2,65000 | 1,83540 | 9.077 | 16.660 | |
| - | **Đội 7 - Bản Noong Pết (Bản Noong Pết): 02 hộ** | **14,44309** | **11,11400** | | **100.882** | |
| 24 | Vì Văn Lún | 3,68000 | 2,83180 | 9.077 | 25.704 | |
| 25 | Ông Vì Văn Sơn | 10,76309 | 8,28220 | 9.077 | 75.178 | |
| - | **Thôn An Bình: 01 hộ** | **12,70010** | **9,84640** | | **89.376** | |
| 26 | Bùi Quang Minh | 12,70010 | 9,84640 | 9.077 | 89.376 | |
| **e** | **Xã Thanh Chăn cũ: 186 hộ** | **204,15760** | **149,25720** | | **1.354.802** | |
| - | **Bản Hoong Lếch Cang: 47 hộ** | **74,16522** | **54,06647** | | **490.759** | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 1 | Lò Văn Nhân | 27,80635 | 20,27086 | 9.077 | 183.999 | |
| 2 | Hộ gia đình ông Lò Văn Thắng | 0,73618 | 0,53668 | 9.077 | 4.871 | |
| 3 | Hộ gia đình ông Lò Văn Chựa | 0,51675 | 0,37671 | 9.077 | 3.419 | |
| 4 | Hộ gia đình ông Lò Văn Dũng | 1,81592 | 1,32381 | 9.077 | 12.016 | |
| 5 | Hộ gia đình bà Lò Thị Thoa | 10,66949 | 7,77806 | 9.077 | 70.601 | |
| 6 | Hộ gia đình ông Lò Văn Ngọc | 1,61860 | 1,17996 | 9.077 | 10.710 | |
| 7 | Hộ gia đình ông Lò Văn Hải | 1,94952 | 1,42120 | 9.077 | 12.900 | |
| 8 | Hộ gia đình ông Nguyễn Cầm Tư | 0,50158 | 0,36565 | 9.077 | 3.319 | |
| 9 | Hộ gia đình ông Lò Văn Dinh | 1,12162 | 0,81766 | 9.077 | 7.422 | |
| 10 | Hộ gia đình ông Lò Xuân Khỏ | 0,51758 | 0,37732 | 9.077 | 3.425 | |
| 11 | Hộ gia đình ông Lò Văn Phương | 1,20806 | 0,88068 | 9.077 | 7.994 | |
| 12 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Yên | 0,18912 | 0,13787 | 9.077 | 1.251 | |
| 13 | Hộ gia đình ông Lò Văn Biển | 0,64715 | 0,47177 | 9.077 | 4.282 | |
| 14 | Hộ gia đình ông Lò Văn Sáng | 1,79435 | 1,30808 | 9.077 | 11.873 | |
| 15 | Hộ gia đình ông Lường Văn Hương | 0,28063 | 0,20458 | 9.077 | 1.857 | |
| 16 | Hộ gia đình bà Lò Thị Vinh | 1,48277 | 1,08094 | 9.077 | 9.812 | |
| 17 | Hộ gia đình ông Lò Văn Tính (Yến) | 0,50063 | 0,36496 | 9.077 | 3.313 | |
| 18 | Hộ gia đình ông Lò Văn Dương (Kim) | 0,42272 | 0,30816 | 9.077 | 2.797 | |
| 19 | Hộ gia đình ông Lò Văn Hương | 0,42120 | 0,30705 | 9.077 | 2.787 | |
| 20 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Tiến | 0,64232 | 0,46825 | 9.077 | 4.250 | |
| 21 | Hộ gia đình ông Lò Văn Chanh | 0,08694 | 0,06338 | 9.077 | 575 | |
| 22 | Hộ gia đình ông Lò Văn Thanh | 0,38965 | 0,28405 | 9.077 | 2.578 | |
| 23 | Hộ gia đình ông Lò Văn Chum | 0,39592 | 0,28863 | 9.077 | 2.620 | |
| 24 | Hộ gia đình ông Lò Văn Tính (Oanh) | 0,34597 | 0,25221 | 9.077 | 2.289 | |
| 25 | Hộ gia đình ông Lò Văn Duyên | 0,28008 | 0,20418 | 9.077 | 1.853 | |
| 26 | Hộ gia đình bà Quàng Thị In | 0,07924 | 0,05777 | 9.077 | 524 | |
| 27 | Hộ gia đình ông Lò Quang Vinh | 0,42677 | 0,31112 | 9.077 | 2.824 | |
| 28 | Hộ gia đình bà Lò Thị Lanh | 0,24943 | 0,18183 | 9.077 | 1.650 | |
| 29 | Hộ gia đình ông Quàng Văn Hoả | 0,37249 | 0,27155 | 9.077 | 2.465 | |
| 30 | Hộ gia đình ông Lò Văn Toán | 4,31224 | 3,14362 | 9.077 | 28.535 | |
| 31 | Hộ gia đình ông Lò Văn Cương | 1,33820 | 0,97555 | 9.077 | 8.855 | |
| 32 | Hộ gia đình ông Lò Văn Tâm | 0,76373 | 0,55676 | 9.077 | 5.054 | |
| 33 | Hộ gia đình ông Lò Văn Dương (Lả) | 0,68002 | 0,49573 | 9.077 | 4.500 | |
| 34 | Hộ gia đình ông Lò Văn Diện | 0,42015 | 0,30629 | 9.077 | 2.780 | |
| 35 | Hộ gia đình ông Lò Thị Hoa | 0,09408 | 0,06858 | 9.077 | 623 | |
| 36 | Hộ gia đình ông Lò Văn Sướí | 3,31210 | 2,41452 | 9.077 | 21.917 | |
| 37 | Hộ gia đình ông Lò Văn Minh | 1,42336 | 1,03763 | 9.077 | 9.419 | |
| 38 | Hộ gia đình ông Lò Văn Sơn | 0,10965 | 0,07993 | 9.077 | 726 | |
| 39 | Hộ gia đình ông Lò Văn Hùng | 0,11229 | 0,08186 | 9.077 | 743 | |
| 40 | Hộ gia đình ông Lò Văn Thuận | 1,09084 | 0,79522 | 9.077 | 7.218 | |
| 41 | Hộ gia đình ông Lò Văn Hom | 0,40176 | 0,29288 | 9.077 | 2.658 | |
| 42 | Hộ gia đình bà Lò Thị Thu | 0,29235 | 0,21312 | 9.077 | 1.934 | |
| 43 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Đôi | 0,14024 | 0,10223 | 9.077 | 928 | |
| 44 | Hộ gia đình ông Lò Văn Thiên | 0,49774 | 0,36285 | 9.077 | 3.294 | |
| 45 | Hộ gia đình ông Lường Văn Thu | 0,19661 | 0,14333 | 9.077 | 1.301 | |
| 46 | Hộ gia đình ông Lò Văn Chủ | 0,97155 | 0,70826 | 9.077 | 6.429 | |
| 47 | Hộ gia đình bà Lò Thị Dinh | 0,53928 | 0,39314 | 9.077 | 3.569 | |
| - | **Bản Phai Đin: 26 hộ** | **8,09289** | **5,89975** | | **53.551** | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 48 | Hộ gia đình ông Lò Văn Khôm | 0,13739 | 0,10016 | 9.077 | 909 | |
| 49 | Hộ gia đình ông Lò Văn Cường | 0,13027 | 0,09497 | 9.077 | 862 | |
| 50 | Hộ gia đình ông Lò Văn Mấng | 0,10511 | 0,07663 | 9.077 | 696 | |
| 51 | Hộ gia đình ông Lò Văn Đôi | 0,31043 | 0,22630 | 9.077 | 2.054 | |
| 52 | Hộ gia đình ông Lò Văn Luyến | 0,07594 | 0,05536 | 9.077 | 503 | |
| 53 | Hộ gia đình ông Lò Văn Phương | 0,42336 | 0,30863 | 9.077 | 2.801 | |
| 54 | Hộ gia đình bà Cà Thị Lả | 0,10480 | 0,07640 | 9.077 | 693 | |
| 55 | Hộ gia đình ông Lò Văn Hương | 0,57795 | 0,42133 | 9.077 | 3.824 | |
| 56 | Hộ gia đình ông Lò Văn Phát | 0,27439 | 0,20003 | 9.077 | 1.816 | |
| 57 | Hộ gia đình ông Lò Văn Hải | 0,23476 | 0,17114 | 9.077 | 1.553 | |
| 58 | Hộ gia đình ông Lò Văn Hặc | 0,13521 | 0,09857 | 9.077 | 895 | |
| 59 | Hộ gia đình ông Lò Văn Ngoãn | 0,38973 | 0,28411 | 9.077 | 2.579 | |
| 60 | Hộ gia đình ông Quàng văn Sương | 0,59928 | 0,43688 | 9.077 | 3.966 | |
| 61 | Hộ gia đình ông Lường Văn Xiên | 0,11392 | 0,08305 | 9.077 | 754 | |
| 62 | Hộ gia đình ông Lò Văn Phương Út | 0,05311 | 0,03872 | 9.077 | 351 | |
| 63 | Hộ gia đình ông Lò Văn Dương | 0,29998 | 0,21869 | 9.077 | 1.985 | |
| 64 | Hộ gia đình ông Quàng Văn Bình | 0,27025 | 0,19701 | 9.077 | 1.788 | |
| 65 | Hộ gia đình ông Lò Văn Khụi | 0,59488 | 0,43367 | 9.077 | 3.936 | |
| 66 | Hộ gia đình ông Cà Văn Thành | 0,19990 | 0,14573 | 9.077 | 1.323 | |
| 67 | Hộ gia đình ông Lò Văn Tưởng | 0,51997 | 0,37906 | 9.077 | 3.441 | |
| 68 | Hộ gia đình bà Lò Thị Ơn | 1,11275 | 0,81119 | 9.077 | 7.363 | |
| 69 | Hộ gia đình ông Lò Văn Thoan | 0,16152 | 0,11775 | 9.077 | 1.069 | |
| 70 | Hộ gia đình ông Lò Văn Phong | 0,17714 | 0,12914 | 9.077 | 1.172 | |
| 71 | Hộ gia đình ông Quàng Văn Xuân | 0,02491 | 0,01816 | 9.077 | 165 | |
| 72 | Hộ gia đình bà Quàng Thị Ngọc | 0,32571 | 0,23744 | 9.077 | 2.155 | |
| 73 | Hộ gia đình ông Lò Văn Tinh | 0,74023 | 0,53963 | 9.077 | 4.898 | |
| - | **Bản Púng Nghịu: 56 hộ** | **102,98729** | **75,50398** | | **685.351** | |
| 74 | Hộ gia đình ông Lò Văn Bích | 1,72365 | 1,25654 | 9.077 | 11.406 | |
| 75 | Hộ gia đình bà Lò Thị Anh | 1,51721 | 1,10605 | 9.077 | 10.040 | |
| 76 | Hộ gia đình ông Cà Văn Chính | 5,26956 | 3,84151 | 9.077 | 34.869 | |
| 77 | Hộ gia đình ông Cà Văn Hồng | 1,84085 | 1,34198 | 9.077 | 12.181 | |
| 78 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Minh | 1,10391 | 0,80475 | 9.077 | 7.305 | |
| 79 | Hộ gia đình bà Quàng Thị Sơn | 0,88644 | 0,64621 | 9.077 | 5.866 | |
| 80 | Hộ gia đình bà Lò Thị Tuyết | 2,00081 | 1,45859 | 9.077 | 13.240 | |
| 81 | Hộ gia đình ông Quàng Văn Thuận | 1,44723 | 1,05503 | 9.077 | 9.577 | |
| 82 | Hộ gia đình ông Cà Văn Muôn | 1,94292 | 1,41639 | 9.077 | 12.857 | |
| 83 | Hộ gia đình bà Tòng Thị Toan | 4,18496 | 3,05084 | 9.077 | 27.692 | |
| 84 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Tinh | 2,79791 | 2,03968 | 9.077 | 18.514 | |
| 85 | Hộ gia đình ông Lò Văn Định | 2,82946 | 2,06514 | 9.077 | 18.745 | |
| 86 | Hộ gia đình ông Quàng Văn Hiệp | 1,61805 | 1,17956 | 9.077 | 10.707 | |
| 87 | Hộ gia đình ông Cà Văn Thiên | 0,27676 | 0,20176 | 9.077 | 1.831 | |
| 88 | Hộ gia đình ông Cà Văn Thinh | 0,11920 | 0,08690 | 9.077 | 789 | |
| 89 | Hộ gia đình ông Cà Văn Chiến | 0,38706 | 0,28217 | 9.077 | 2.561 | |
| 90 | Hộ gia đình ông Quàng Văn Cương | 1,90939 | 1,39195 | 9.077 | 12.635 | |
| 91 | Hộ gia đình ông Lò Văn Lợi | 1,84324 | 1,34372 | 9.077 | 12.197 | |
| 92 | Hộ gia đình ông Lò Văn Ký | 0,36271 | 0,26442 | 9.077 | 2.400 | |
| 93 | Hộ gia đình ông Cà Văn Hoàng | 0,72430 | 0,52801 | 9.077 | 4.793 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 94 | Hộ gia đình bà Tòng Thị Tọi | 0,22369 | 0,16307 | 9.077 | 1.480 | |
| 95 | Hộ gia đình ông Lường Văn Chính | 0,37984 | 0,27690 | 9.077 | 2.513 | |
| 96 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Xuân | 1,58526 | 1,15565 | 9.077 | 10.490 | |
| 97 | Hộ gia đình ông Lò Văn Mạnh | 0,22596 | 0,16472 | 9.077 | 1.495 | |
| 98 | Hộ gia đình ông Vì Văn Sơn | 0,11905 | 0,08679 | 9.077 | 788 | |
| 99 | Hộ gia đình ông Lường Văn Ninh | 1,61414 | 1,17671 | 9.077 | 10.681 | |
| 100 | Hộ gia đình ông Lường Văn Lả | 4,95552 | 3,61819 | 9.077 | 32.842 | |
| 101 | Hộ gia đình ông Cà Văn Tinh | 0,49870 | 0,36355 | 9.077 | 3.300 | |
| 102 | Hộ gia đình ông Lường Văn Linh | 1,80875 | 1,31858 | 9.077 | 11.969 | |
| 103 | Hộ gia đình ông Cà Văn Hoa | 0,62649 | 0,45671 | 9.077 | 4.146 | |
| 104 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Phong | 1,56307 | 1,13948 | 9.077 | 10.343 | |
| 105 | Hộ gia đình ông Vì Văn Phương | 0,19784 | 0,14423 | 9.077 | 1.309 | |
| 106 | Hộ gia đình bà Tòng Thị Thi | 1,97723 | 1,44140 | 9.077 | 13.084 | |
| 107 | Hộ gia đình ông Lò Văn Phòng | 0,37471 | 0,27316 | 9.077 | 2.479 | |
| 108 | Hộ gia đình ông Lường Văn Chinh | 0,97461 | 0,71049 | 9.077 | 6.449 | |
| 109 | Hộ gia đình ông Cà Văn Minh | 0,30178 | 0,22000 | 9.077 | 1.997 | |
| 110 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Đông | 0,29409 | 0,21439 | 9.077 | 1.946 | |
| 111 | Hộ gia đình ông Lò Văn Phương | 0,22980 | 0,16752 | 9.077 | 1.521 | |
| 112 | Hộ gia đình ông Quàng Văn Biên | 1,16297 | 0,84781 | 9.077 | 7.696 | |
| 113 | Hộ gia đình ông Quàng Văn Trưởng | 0,44322 | 0,32311 | 9.077 | 2.933 | |
| 114 | Hộ gia đình ông Lò Văn Long | 0,74006 | 0,53950 | 9.077 | 4.897 | |
| 115 | Hộ gia đình bà Quàng Thị Ơn | 10,86243 | 8,29764 | 9.077 | 75.318 | |
| 116 | Hộ gia đình ông Cà Đồng Tiến | 0,58859 | 0,42908 | 9.077 | 3.895 | |
| 117 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Khánh | 1,63923 | 1,19500 | 9.077 | 10.847 | |
| 118 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Hạnh | 4,18884 | 3,05366 | 9.077 | 27.718 | |
| 119 | Hộ gia đình ông Cà Văn Thắm | 0,58537 | 0,42673 | 9.077 | 3.873 | |
| 120 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Long | 1,75534 | 1,27964 | 9.077 | 11.615 | |
| 121 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Diện | 1,93903 | 1,41355 | 9.077 | 12.831 | |
| 122 | Hộ gia đình ông Lường Văn Cu | 12,49389 | 9,14729 | 9.077 | 83.030 | |
| 123 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Hưng | 0,23631 | 0,17227 | 9.077 | 1.564 | |
| 124 | Hộ gia đình ông Lò Văn Hoan | 0,48955 | 0,35688 | 9.077 | 3.239 | |
| 125 | Hộ gia đình bà Lò Thị Hiêng | 0,95048 | 0,69290 | 9.077 | 6.289 | |
| 126 | Hộ gia đình bà Lường Thị Thiên | 3,48869 | 2,54326 | 9.077 | 23.085 | |
| 127 | Hộ gia đình ông Tòng Văn Quang | 4,30800 | 3,14053 | 9.077 | 28.507 | |
| 128 | Hộ gia đình ông Quàng Văn Dương | 3,80744 | 2,77562 | 9.077 | 25.194 | |
| 129 | Hộ gia đình ông Lường Văn Hiến | 0,57170 | 0,41677 | 9.077 | 3.783 | |
| - | **Thôn Việt Thanh 4: 29 hộ** | **11,05606** | **8,05988** | | **73.156** | |
| 130 | Hộ gia đình ông Phạm Quang Trịnh | 0,23710 | 0,17285 | 9.077 | 1.569 | |
| 131 | Hộ gia đình ông Đinh Văn Hưng | 0,30011 | 0,21878 | 9.077 | 1.986 | |
| 132 | Hộ gia đình bà Phạm Thị Gấm | 0,46468 | 0,33875 | 9.077 | 3.075 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 133 | Hộ gia đình ông Ngô Văn Tùng | 0,10463 | 0,07628 | 9.077 | 692 | |
| 134 | Hộ gia đình bà Hoàng Thị Thê | 0,66245 | 0,48293 | 9.077 | 4.384 | |
| 135 | Hộ gia đình ông Lê Văn Chính | 0,25528 | 0,18610 | 9.077 | 1.689 | |
| 136 | Hộ gia đình bà Hà Thị Lương | 0,25993 | 0,18949 | 9.077 | 1.720 | |
| 137 | Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Thiếu | 0,12019 | 0,08762 | 9.077 | 795 | |
| 138 | Hộ gia đình bà Phạm Thị Mai | 0,26346 | 0,19206 | 9.077 | 1.743 | |
| 139 | Hộ gia đình ông Đinh Văn Hoàn | 0,36740 | 0,26783 | 9.077 | 2.431 | |
| 140 | Hộ gia đình ông Nguyễn Xuân Thiêm | 0,15951 | 0,11628 | 9.077 | 1.055 | |
| 141 | Hộ gia đình bà Phạm Thị Hải | 0,37140 | 0,27075 | 9.077 | 2.458 | |
| 142 | Hộ gia đình ông Ngô Văn Sức | 0,38392 | 0,27988 | 9.077 | 2.540 | |
| 143 | Hộ gia đình ông Lê Văn Nghi | 0,13578 | 0,09898 | 9.077 | 898 | |
| 144 | Hộ gia đình ông Hoàng Mạnh Đương | 1,18749 | 0,86568 | 9.077 | 7.858 | |
| 145 | Hộ gia đình ông Đinh Viết Sơn | 0,38029 | 0,27723 | 9.077 | 2.516 | |
| 146 | Hộ gia đình ông Phạm Văn Đông | 0,46422 | 0,33842 | 9.077 | 3.072 | |
| 147 | Hộ gia đình ông Nguyễn Quốc Hoàng | 0,44130 | 0,32171 | 9.077 | 2.920 | |
| 148 | Hộ gia đình ông Giang Tuấn Thịnh | 0,56009 | 0,40831 | 9.077 | 3.706 | |
| 149 | Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Hương | 0,40456 | 0,29492 | 9.077 | 2.677 | |
| 150 | Hộ gia đình ông Hoàng Văn Thùy | 0,40172 | 0,29285 | 9.077 | 2.658 | |
| 151 | Hộ gia đình ông Nguyễn Đức Mạnh | 0,39221 | 0,28592 | 9.077 | 2.595 | |
| 152 | Hộ gia đình bà Giang Thị Nhàn | 0,29293 | 0,21355 | 9.077 | 1.938 | |
| 153 | Hộ gia đình ông Lê Văn Phong | 0,53259 | 0,38826 | 9.077 | 3.524 | |
| 154 | Hộ gia đình ông Lương Văn Vương | 0,43658 | 0,31827 | 9.077 | 2.889 | |
| 155 | Hộ gia đình bà Phạm Thị Mỵ | 0,40455 | 0,29492 | 9.077 | 2.677 | |
| 156 | Hộ gia đình ông Nguyễn Thanh Chương | 0,42866 | 0,31249 | 9.077 | 2.836 | |
| 157 | Hộ gia đình ông Trần Văn Ký | 0,43578 | 0,31768 | 9.077 | 2.884 | |
| 158 | Hộ gia đình ông Nông Văn Chữ | 0,20725 | 0,15109 | 9.077 | 1.371 | |
| - | **Bản Pom Mỏ Thái : 03 hộ** | **1,46388** | **1,06716** | | **9.686** | |
| 159 | Hộ gia đình ông Lò Văn Đức | 0,81530 | 0,59435 | 9.077 | 5.395 | |
| 160 | Hộ gia đình ông Lò Văn Dọn | 0,29050 | 0,21177 | 9.077 | 1.922 | |
| 161 | Hộ gia đình ông Lò Văn Luấn | 0,35808 | 0,26104 | 9.077 | 2.369 | |
| - | **Bản Pom Mỏ Thổ: 25 hộ** | **6,39226** | **4,65996** | | **42.299** | |
| 162 | Hộ gia đình bà Ngọc Thị Lả | 0,60584 | 0,44166 | 9.077 | 4.009 | |
| 163 | Hộ gia đình ông Hoàng Văn Vinh | 0,34735 | 0,25322 | 9.077 | 2.298 | |
| 164 | Hộ gia đình ông Bế Ngọc Hiền | 0,21502 | 0,15675 | 9.077 | 1.423 | |
| 165 | Hộ gia đình ông Lý Tự Quyết | 0,12793 | 0,09326 | 9.077 | 847 | |
| 166 | Hộ gia đình ông Nông Quốc Huyên | 0,13402 | 0,09770 | 9.077 | 887 | |
| 167 | Hộ gia đình ông Bế Thế Huy | 1,19254 | 0,86936 | 9.077 | 7.891 | |
| 168 | Hộ gia đình bà Lò Thị Hoa | 0,13550 | 0,09878 | 9.077 | 897 | |
| 169 | Hộ gia đình bà Lò Thị Thoa | 0,30111 | 0,21951 | 9.077 | 1.992 | |
| 170 | Hộ gia đình ông Hà Văn Bộ | 0,15866 | 0,11566 | 9.077 | 1.050 | |
| 171 | Hộ gia đình ông Nông Quốc Đảo | 0,38597 | 0,28137 | 9.077 | 2.554 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 172 | Hộ gia đình ông Hà Văn Chương-Chuyển tiền vào số tài khoản Sầm Bích Liên theo Đơn xin uỷ Quyền ngày 29/3/2026 | 0,13148 | 0,09585 | 9.077 | 870 | |
| 173 | Hộ gia đình ông Ngọc Văn Chiến | 0,40972 | 0,29869 | 9.077 | 2.711 | |
| 174 | Hộ gia đình ông Lý Văn Thiếm | 0,14527 | 0,10590 | 9.077 | 961 | |
| 175 | Hộ gia đình bà Mồng Thị Thắm | 0,07809 | 0,05693 | 9.077 | 517 | |
| 176 | Hộ gia đình ông Nông Văn Biên | 0,14531 | 0,10593 | 9.077 | 962 | |
| 177 | Hộ gia đình ông Hoàng Văn Lâm-Chuyển tiền vào số tài khoản Hoàng Thị Thuỷ theo Đơn xin uỷ Quyền ngày 29/3/2026 | 0,32664 | 0,23812 | 9.077 | 2.161 | |
| 178 | Hộ gia đình ông Hứa Văn Khèn | 0,04180 | 0,03047 | 9.077 | 277 | |
| 179 | Hộ gia đình bà Mồng Thị Bích | 0,07107 | 0,05181 | 9.077 | 470 | |
| 180 | Hộ gia đình bà Cà Thị Miên | 0,17880 | 0,13035 | 9.077 | 1.183 | |
| 181 | Hộ gia đình ông Đoàn Văn Minh | 0,37046 | 0,27007 | 9.077 | 2.451 | |
| 182 | Hộ gia đình ông Nông Văn Hoàn | 0,17525 | 0,12776 | 9.077 | 1.160 | |
| 183 | Hộ gia đình bà Lê Thị Phương | 0,25397 | 0,18514 | 9.077 | 1.681 | |
| 184 | Hộ gia đình ông Sầm Văn Hoan-Chuyển tiền vào số tài khoản Nông Thị Điệp theo Đơn xin uỷ Quyền ngày 25/3/2026 | 0,21961 | 0,16010 | 9.077 | 1.453 | |
| 185 | Hộ gia đình ông Mồng Văn Thuận-Chuyển tiền vào số tài khoản Lý Thị Hiền theo Đơn xin uỷ Quyền ngày 29/3/2026 | 0,14036 | 0,10232 | 9.077 | 929 | |
| 186 | Hộ gia đình ông Ngọc Văn Vương | 0,10049 | 0,07326 | 9.077 | 665 | |
| **II** | **TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ: 42 CĐ** | **5.241,31147** | **4.062,57729** | | **83.555.919** | |
| **a** | **Xã Thanh Nưa cũ: 14 CĐ** | **937,09896** | **712,54651** | | **6.467.784** | |
| 1 | Cộng đồng dân cư đội 20-Bản Hạ (bản Hạ) | 58,51942 | 45,00989 | 9.077 | 408.555 | |
| 2 | Cộng đồng dân cư Bản On | 134,98045 | 103,45850 | 9.077 | 939.093 | |
| 3 | Cộng đồng đội 22 - Bản Phiêng Ban (bản Phiêng Ban) | 75,28493 | 57,31762 | 9.077 | 520.272 | |
| 4 | Cộng đồng dân cư đội 24 - Bản Co Pao (bản Co Pao) | 139,79123 | 107,87853 | 9.077 | 979.213 | |
| 5 | Cộng đồng dân cư Bản Tông Khao | 41,52000 | 31,15910 | 9.077 | 282.831 | |
| 6 | Cộng đồng dân cư đội 25 - Bản Hồng Lạnh (bản Hồng Lạnh) | 228,92152 | 174,12895 | 9.077 | 1.580.568 | |
| 7 | Cộng đồng dân cư Thôn Thanh Bình-Co Rốm | 88,63000 | 69,45750 | 9.077 | 630.466 | |
| 8 | Cộng đồng chi đoàn thanh niên Hồng Lạnh-Co Pao-Tông Khao | 7,90000 | 5,75910 | 9.077 | 52.275 | |
| 9 | Cộng đồng Cựu chiến binh Khu vực Hạ Thanh | 10,84000 | 8,50870 | 9.077 | 77.233 | |
| 10 | Cộng đồng Người cao tuổi Khu vực Hạ Thanh | 40,80000 | 29,74320 | 9.077 | 269.979 | |
| 11 | Cộng đồng dân cư bản Mển | 22,57497 | 16,45715 | 9.077 | 149.382 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 12 | Cộng đồng dân cư bản Nà Lốm | 15,81768 | 11,53109 | 9.077 | 104.668 | |
| 13 | Cộng đồng dân cư bản Pom Khoang | 63,23480 | 46,09817 | 9.077 | 418.433 | |
| 14 | Cộng đồng dân cư bản Hua Ná | 8,28396 | 6,03901 | 9.077 | 54.816 | |
| **b** | **Xã Hua Thanh cũ: 08 CĐ** | **1.357,84434** | **1.129,37153** | | **10.251.306** | |
| 1 | Cộng đồng dân cư Đội 5 - Bản Tâu (bản Tâu 1) | 180,14912 | 149,48583 | 9.077 | 1.356.883 | |
| 2 | Cộng đồng dân cư Đội 6 - Bản Tâu (bản Tâu 2) | 557,57050 | 473,79148 | 9.077 | 4.300.605 | |
| 3 | Cộng đồng dân cư Đội 7 - Bản Tâu (bản Tâu 3) | 497,09180 | 406,43755 | 9.077 | 3.689.234 | |
| 4 | Cộng đồng dân cư Đội 8 - Bản Co Pục (bản Co Pục) | 9,37598 | 7,59454 | 9.077 | 68.936 | |
| 5 | Cộng đồng dân cư Đội 9 - Bản Nà Ten (bản Nà Ten) | 45,89485 | 37,17483 | 9.077 | 337.436 | |
| 6 | Cộng đồng dân cư Đội 10 - Bản Nà Hý (bản Nà Hý) | 44,74376 | 36,24245 | 9.077 | 328.973 | |
| 7 | Cộng đồng dân cư bản Xá Nhù | 17,70312 | 14,33953 | 9.077 | 130.160 | |
| 8 | Cộng đồng dân cư bản Pá Sáng | 5,31521 | 4,30532 | 9.077 | 39.079 | |
| **c** | **Xã Thanh Luông cũ: 09 CĐ** | **1.274,22193** | **957,83162** | | **8.694.237** | |
| 1 | Cộng đồng dân cư Bản Ló | 20,49000 | 14,81980 | 9.077 | 134.519 | |
| 2 | Cộng đồng dân cư Bản Pe Luông | 407,62000 | 313,91330 | 9.077 | 2.849.391 | |
| 3 | Cộng đồng dân cư Bản Món | 278,70000 | 210,49150 | 9.077 | 1.910.631 | |
| 4 | Cộng đồng dân cư Bản Lọng Tóng | 219,30812 | 164,26600 | 9.077 | 1.491.042 | |
| 5 | Cộng đồng dân cư Bản Pe Nọi | 186,97000 | 136,30700 | 9.077 | 1.237.259 | |
| 6 | Cộng đồng dân cư Bản Bánh | 32,94206 | 24,01470 | 9.077 | 217.981 | |
| 7 | Cộng đồng dân cư Thôn 13 | 5,27000 | 3,45770 | 9.077 | 31.386 | |
| 8 | Cộng đồng dân cư Bản Nghịu | 116,85051 | 86,13569 | 9.077 | 781.854 | |
| 9 | Cộng đồng dân cư Đội 11 | 6,07124 | 4,42593 | 9.077 | 40.174 | |
| **d** | **Xã Thanh Hưng cũ: 05 CĐ** | **826,20291** | **635,01163** | | **5.764.001** | |
| 1 | Cộng đồng dân cư Bản Hồng Lếch Cuông | 661,91542 | 508,52091 | 9.077 | 4.615.844 | |
| 2 | Cộng đồng dân cư Thôn Hồng Thái | 41,08000 | 31,61110 | 9.077 | 286.934 | |
| 3 | Cộng đồng dân cư Đội 14, Bản Bó | 37,50000 | 28,92770 | 9.077 | 262.577 | |
| 4 | Cộng đồng dân cư Bản Na Khếnh | 57,22000 | 44,03080 | 9.077 | 399.668 | |
| 5 | Cộng đồng dân cư bản Noong Pết | 28,48749 | 21,92112 | 9.077 | 198.978 | |
| **e** | **Xã Thanh Chăn cũ: 06 CĐ** | **845,94333** | **627,81600** | | **52.378.591** | |
| 1 | Cộng đồng dân cư Đội 1 - Bản Púng Nghịu (bản Púng Nghịu) | 74,19683 | 57,00846 | 9.077 | 517.466 | |
| | | 41,99000 | 32,31130 | 500.000 | 16.155.650 | Diện tích không trùng với lưu vực Nậm Núa (Đơn giá được điều tiết) |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 2 | Cộng đồng dân cư Đội 2 - Bản Pom Mỏ Thái | 33,75000 | 24,97960 | 9.077 | 226.740 | |
| | | 74,69000 | 54,50000 | 500.000 | 27.250.000 | Diện tích không trùng với lưu vực Nậm Núa (Đơn giá được điều tiết) |
| 3 | Cộng đồng dân cư Đội 6 - Bản Phai Đin | 318,37000 | 234,60910 | 9.077 | 2.129.547 | |
| | | 11,27000 | 8,27470 | 500.000 | 4.137.350 | Diện tích không trùng với lưu vực Nậm Núa (Đơn giá được điều tiết) |
| 4 | Cộng đồng dân cư Đội 7 - Thôn Hồng Thanh | 70,87000 | 52,57100 | 9.077 | 477.187 | |
| 5 | Cộng đồng dân cư Đội 9 - Bản Hoong Lếch Cang | 215,30000 | 159,54760 | 9.077 | 1.448.214 | |
| 6 | Cộng đồng dân cư bản Pom Mỏ Thổ | 5,50650 | 4,01424 | 9.077 | 36.437 | |
| **III** | **UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ** | **378,61000** | **295,05571** | | **1.586.741** | |
| 1 | Uỷ ban nhân dân xã Thanh Nưa | 336,63000 | 262,75210 | 5.295 | 1.391.272 | Chi trả 07 tháng theo Quyết định số 1205, 1208/QĐ-UBND ngày 09/6/2025 |
| | | 41,98000 | 32,30361 | 6.051 | 195.469 | Chi trả 08 tháng theo Quyết định số 775/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 |
| **TỔNG CỘNG SỐ TIỀN (A+B+C+D+E+F+G+H)** | | **7.088,63449** | **5.506,91594** | | **2.982.345.970** | |

***Ghi chú:*** *Đơn giá chi trả năm 2025 của các lưu vực: Lưu vực Sông Đà (Thuỷ điện Sơn La: 383.293 đ/ha; Thuỷ điện Hoà Bình: 279.262 đ/ha; Nhà máy nước Vinaconex: 5.146 đ/ha; Nhà máy nước mặt Sông Đuống: 2.128 đ/ha; Đơn giá điều tiết: 56.445 đ/ha); Lưu vực Nậm Mức: 187.328 đ/ha; Lưu vực Trung Thu: 87.340 đ/ha; Lưu vực Long Tạo: 204.458 đ/ha; Lưu vực Huổi Vang: 67.727 đ/ha; Lưu vực Huổi Chan I: 146.905 đ/ha; Lưu vực Nậm Núa: 39.284 đ/ha; Lưu vực Nậm Núa 2: 9.077 đ/ha; Đơn giá điều tiết cho lưu vực Nậm Núa thuộc khu vực I: 451.639 đ/ha; Đơn giá điều tiết cho lưu vực Nậm Núa thuộc khu vực III: 551.639 đ/ha; Đơn giá điều tiết cho lưu vực Nậm Núa 2 (phần diện tích không trùng với với lưu vực Nậm Núa) thuộc khu vực I: 490.923 đ/ha.*

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

**Phan Anh Sơn**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
**QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

*(Kèm theo TB số /TB-QBVR, ngày /5/2026 của Qũy Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)*

1. Tên xã: Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| **A** | **LƯU VỰC SÔNG ĐÀ** *(thuỷ điện Hoà Bình, thuỷ điện Sơn La, Công ty CPNS Sông Đà, Công ty CPNM Sông Đuống),* ***LƯU VỰC NẬM MỨC, LONG TẠO, TRUNG THU, HUỔI VANG, HUỔI CHAN 1*** | **1,8070** | **1,55715** | | **1.289.868** | |
| **I** | **UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ** | **1,80700** | **1,55715** | | **1.289.868** | |
| 1 | Uỷ ban nhân dân xã Thanh Nưa | 0,96700 | 0,82679 | 828.352 | 684.873 | Diện tích rừng bị phá không đủ điều kiện chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Báo cáo số 735/BC-CCKL ngày 06/5/2026 của Chi cục Kiểm lâm |
| | | 0,84000 | 0,73036 | 828.352 | 604.995 | Diện tích rừng nghi ngờ biến động chưa đủ điều kiện chi trả |
| **B** | **LƯU VỰC NẬM NÚA, NẬM NÚA 2** | **14,43014** | **10,53846** | | **5.271.052** | |
| **I** | **TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN: 23 HỘ** | **14,08014** | **10,26912** | | **5.140.230** | |
| **a** | **Xã Thanh Nưa cũ (05 hộ)** | **5,97242** | **4,31499** | | **2.157.495** | |
| - | **Phố 10 phường Điện Biên phủ: 01 hộ** | **5,06000** | **3,68870** | | **1.844.350** | |
| 1 | Mùa A Sấu | 5,06000 | 3,68870 | 500.000 | 1.844.350 | Chưa bàn giao bản đồ giao đất, giao rừng về Quỹ |
| - | **Bản Giảng, Co Ké: 01 hộ** | **0,19310** | **0,14077** | | **70.385** | |
| 2 | Ông Lò Văn Hặc | 0,19310 | 0,14077 | 500.000 | 70.385 | Chủ rừng chết-Gia đình chưa làm hồ sơ thừa kế |
| - | **Bản Hua Ná: 02 hộ** | **0,69470** | **0,46757** | | **233.785** | |
| 3 | Ông Lò Ngọc Piến | 0,53328 | 0,34989 | 500.000 | 174.945 | Chưa mở tài khoản |
| 4 | Ông Lường Văn Điệp | 0,16142 | 0,11768 | 500.000 | 58.840 | Chủ rừng chết-Gia đình chưa làm hồ sơ thừa kế |
| - | **Bản Mển: 01 hộ** | **0,02462** | **0,01795** | | **8.975** | |
| 5 | Ông Lò Văn Uốn | 0,02462 | 0,01795 | 500.000 | 8.975 | Chưa mở tài khoản-Diện tích rừng giao ít chủ rừng không muốn nhận tiền |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| **b** | **Xã Hua Thanh cũ: 01 hộ** | **0,07000** | **0,05670** | | **34.020** | |
| - | **Bản Xá Nhù ( 01 Hộ)** | **0,07000** | **0,05670** | | **34.020** | |
| 6 | Lầu Thị Sua | 0,07000 | 0,05670 | 600.000 | 34.020 | Diện tích rừng nghi ngờ biến động chưa đủ điều kiện chi trả |
| **c** | **Xã Thanh Luông cũ: 03 hộ** | **0,93498** | **0,70185** | | **350.925** | |
| - | **Bản Pe Luông: 01 hộ** | **0,10000** | **0,07695** | | **38.475** | |
| 7 | Hộ gia đình ông Lò Văn Nam | 0,10000 | 0,07695 | 500.000 | 38.475 | Diện tích rừng nghi ngờ biến động chưa đủ điều kiện chi trả |
| - | **Bản Bánh: 01 hộ** | **0,43498** | **0,31710** | | **158.550** | |
| 8 | Hộ gia đình ông Lò Văn Dương | 0,43498 | 0,31710 | 500.000 | 158.550 | Chủ rừng chết-Gia đình chưa làm hồ sơ thừa kế |
| - | **Bản Ló: 01 hộ** | **0,40000** | **0,30780** | | **153.900** | |
| 9 | Hộ gia đình bà Lò Thị Chỉnh | 0,40000 | 0,30780 | 500.000 | 153.900 | Diện tích rừng nghi ngờ biến động chưa đủ điều kiện chi trả |
| **d** | **Xã Thanh Hưng cũ: 01 hộ** | **0,43650** | **0,33590** | | **167.950** | |
| - | **Thôn Thanh Hòa: 01 hộ** | **0,43650** | **0,33590** | | **167.950** | |
| 10 | Lò Văn Dinh (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Ún theo hồ sơ thừa kế ngày 05/5/2026) | 0,43650 | 0,33590 | 500.000 | 167.950 | Diện tích không đủ điều kiện chi trả do chủ rừng đã chuyển nhượng cho hộ khác |
| **e** | **Xã Thanh Chăn cũ: 13 hộ** | **6,66624** | **4,85968** | | **2.429.840** | |
| - | **Bản Hoong Lếch Cang: 04 hộ** | **0,78623** | **0,57316** | | **286.580** | |
| 11 | Hộ gia đình bà Vì Thị Đỉnh | 0,25239 | 0,18399 | 500.000 | 91.995 | Chưa mở tài khoản |
| 12 | Hộ gia đình ông Lò Văn Đón | 0,17873 | 0,13029 | 500.000 | 65.145 | Chưa mở tài khoản |
| 13 | Hộ gia đình ông Lò Văn Lả | 0,10326 | 0,07528 | 500.000 | 37.640 | Chủ rừng chết-Gia đình chưa làm hồ sơ thừa kế |
| 14 | Hộ gia đình ông Lò Văn Hặc | 0,25185 | 0,18360 | 500.000 | 91.800 | Chủ rừng đi tù-Gia đình chưa làm hồ sơ: uỷ quyền, thừa kế… |
| - | **Bản Phai Đin: 03 hộ** | **0,56276** | **0,41025** | | **205.125** | |
| 15 | Hộ gia đình bà Lò Thị Minh | 0,22043 | 0,16069 | 500.000 | 80.345 | Chưa mở tài khoản |
| 16 | Hộ gia đình bà Lò Thị Lả (Thiên) | 0,15149 | 0,11044 | 500.000 | 55.220 | Chưa mở tài khoản |
| 17 | Hộ gia đình ông Lò Văn Hom | 0,19084 | 0,13912 | 500.000 | 69.560 | Chủ rừng chết-Gia đình chưa làm hồ sơ thừa kế |
| - | **Bản Púng Nghịu: 01 hộ** | **1,98178** | **1,44472** | | **722.360** | |
| 18 | Hộ gia đình ông Cà Ngọc Văn | 1,98178 | 1,44472 | 500.000 | 722.360 | Chủ rừng chết-Gia đình chưa làm hồ sơ thừa kế |
| - | **Thôn Việt Thanh 4: 04 hộ** | **2,25779** | **1,64592** | | **822.960** | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 19 | Hộ gia đình ông Hoàng Văn Sáng | 0,50026 | 0,36469 | 500.000 | 182.345 | Chưa mở tài khoản |
| 20 | Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Tuýnh | 1,37139 | 0,99974 | 500.000 | 499.870 | Chủ rừng chết-Gia đình chưa làm hồ sơ thừa kế |
| 21 | Hộ gia đình bà Phạm Thị Hồng | 0,24331 | 0,17737 | 500.000 | 88.685 | Chủ rừng chết-Gia đình chưa làm hồ sơ thừa kế |
| 22 | Hộ gia đình ông Nguyễn Phương Bắc | 0,14283 | 0,10412 | 500.000 | 52.060 | Chưa mở tài khoản |
| - | **Bản Pom Mỏ Thái : 01 hộ** | **1,07768** | **0,78563** | | **392.815** | |
| 23 | Hộ gia đình ông Lò Văn Đôi | 1,07768 | 0,78563 | 500.000 | 392.815 | Chủ rừng đi tù-Gia đình chưa làm hồ sơ: uỷ quyền, thừa kế… |
| **II** | **TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ: 01 CĐ** | **0,32000** | **0,24625** | | **123.125** | |
| 1 | Cộng đồng dân cư đội 25 - Bản Hồng Lạnh (bản Hồng Lạnh) | 0,32000 | 0,24625 | 500.000 | 123.125 | Diện tích rừng nghi ngờ biến động chưa đủ điều kiện chi trả |
| **III** | **UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ** | **0,03000** | **0,02309** | | **7.697** | |
| 1 | Uỷ ban nhân dân xã Thanh Nưa | 0,03000 | 0,02309 | 333.333 | 7.697 | Diện tích rừng nghi ngờ biến động chưa đủ điều kiện chi trả |
| **TỔNG CỘNG** | | **16,23714** | **12,09561** | | **6.560.920** | |

***Ghi chú:*** *Đơn giá chi trả năm 2025 của các lưu vực: Lưu vực Sông Đà (Thuỷ điện Sơn La: 383.293 đ/ha; Thuỷ điện Hoà Bình: 279.262 đ/ha; Nhà máy nước Vinaconex: 5.146 đ/ha; Nhà máy nước mặt Sông Đuống: 2.128 đ/ha; Đơn giá điều tiết: 56.445 đ/ha); Lưu vực Nậm Mức: 187.328 đ/ha; Lưu vực Trung Thu: 87.340 đ/ha; Lưu vực Long Tạo: 204.458 đ/ha; Lưu vực Huổi Vang: 67.727 đ/ha; Lưu vực Huổi Chan I: 146.905 đ/ha; Lưu vực Nậm Núa: 39.284 đ/ha; Lưu vực Nậm Núa 2: 9.077 đ/ha; Đơn giá điều tiết cho lưu vực Nậm Núa thuộc khu vực I: 451.639 đ/ha; Đơn giá điều tiết cho lưu vực Nậm Núa thuộc khu vực III: 551.639 đ/ha.*

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

**Phan Anh Sơn**

Số: 306/TB-QBVR; 13/05/2026; 16:37:10

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
**QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025, LƯU VỰC THUỶ ĐIỆN NẬM NÚA, NẬM NÚA 2

*(Kèm theo TB số /TB-QBVR, ngày /5/2026 của Qũy Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)*

1. Tên xã: Thanh Yên, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| **A** | **LƯU VỰC NẬM NÚA** | **2.075,1988** | **1.572,2059** | | **808.540.225** | |
| **I** | **TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN: (177 HỘ)** | **320,7654** | **233,8376** | | **114.796.357** | |
| - | **Bản Co Luống (11 Hộ)** | **51,6834** | **37,6772** | | **18.496.605** | |
| 1 | Vì Văn Địa (Chuyển tiền vào tài khoản Vì Văn Tiên theo giấy ủy quyền ngày 12/4/2024) | 5,8127 | 4,2375 | 490.923 | 2.080.286 | |
| 2 | Quàng Văn Hiếng (Chuyển tiền vào tài khoản Tòng Thị So theo giấy ủy quyền ngày 30/12/2023) | 6,0027 | 4,3760 | 490.923 | 2.148.279 | |
| 3 | Vì Văn Anh | 14,0413 | 10,2361 | 490.923 | 5.025.137 | |
| 4 | Quàng Văn Thiên | 2,7328 | 1,9922 | 490.923 | 978.017 | |
| 5 | Lò Văn Ơn (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Văn Toản theo biên bản họp gia đình ngày 27/8/2024) | 5,4857 | 3,9991 | 490.923 | 1.963.250 | |
| 6 | Quàng Văn Xanh (Quàng Văn Sanh) | 0,2465 | 0,1797 | 490.923 | 88.219 | |
| 7 | Quàng Văn Xương-Quàng Văn Sương (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Anh theo biên bản họp gia đình ngày 16/5/2024) | 0,1600 | 0,1166 | 490.923 | 57.242 | |
| 8 | Quàng Văn Khụt | 0,0766 | 0,0558 | 490.923 | 27.394 | |
| 9 | Quàng Văn Dũng | 16,9023 | 12,3218 | 490.923 | 6.049.055 | |
| 10 | Lường Thị Ánh (Chuyển tiền vào tài khoản Lường Văn Hoàn theo biên bản họp gia đình ngày 13/5/2024) | 0,0199 | 0,0145 | 490.923 | 7.118 | |
| 11 | Lường Văn Pâng (Chuyển tiền vào tài khoản Lường Văn Thi theo giấy ủy quyền ngày 10/5/2024) | 0,2029 | 0,1479 | 490.923 | 72.608 | |
| - | **Bản Co Nôm (02 Hộ)** | **7,0705** | **5,1544** | | **2.530.414** | |
| 12 | Lò Văn Khụt A | 5,2620 | 3,8360 | 490.923 | 1.883.181 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 13 | Lò Văn Dọn (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Văn Linh theo giấy ủy quyền ngày 04/5/2024) | 1,8085 | 1,3184 | 490.923 | 647.233 | |
| - | **Bản Liếng (04 Hộ)** | **1,3876** | **1,0116** | | **496.618** | |
| 14 | Tòng Văn Sôm (Chuyển tiền vào tài khoản Tòng Văn Phúc theo giấy ủy quyền ngày 14/5/2024) | 0,6599 | 0,4811 | 490.923 | 236.183 | |
| 15 | Tòng Văn Hoa | 0,2319 | 0,1691 | 490.923 | 83.015 | |
| 16 | Tòng Văn Hặc (Chuyển tiền vào tài khoản Tòng Văn Thiện theo biên bản họp gia đình ngày 11/5/2024) | 0,2331 | 0,1699 | 490.923 | 83.408 | |
| 17 | Lò Văn Xương-Lò Văn Sương (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thanh Hưng theo giấy ủy quyền ngày 14/5/2024) | 0,2627 | 0,1915 | 490.923 | 94.012 | |
| - | **Bản Lún (01 Hộ)** | **0,7282** | **0,5309** | | **260.631** | |
| 18 | Tòng Văn Nọi | 0,7282 | 0,5309 | 490.923 | 260.631 | |
| - | **Bản Nôm (01 Hộ)** | **1,9754** | **1,4401** | | **706.978** | |
| 19 | Quàng Văn Pánh (chuyển tiền vào tài khoản Quàng Văn Trung theo giấy ủy quyền ngày 23/5/2024) | 1,9754 | 1,4401 | 490.923 | 706.978 | |
| - | **Bản Noong Luống (02 Hộ)** | **0,9565** | **0,6973** | | **342.321** | |
| 20 | Tống Văn Phước (Tòng Văn Phước) | 0,5037 | 0,3672 | 490.923 | 180.267 | |
| 21 | Vì Văn Dọn (Chuyển tiền vào tài khoản Vì Thị In theo văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế) | 0,4528 | 0,3301 | 490.923 | 162.054 | |
| - | **Bản Thanh Chính (20 Hộ)** | **98,7797** | **72,0104** | | **35.351.513** | |
| 22 | Quàng Văn Phích (Chuyển tiền vào tài khoản Tòng Thị Thu theo biên bản họp gia đình ngày 14/10/2024) | 10,1773 | 7,4193 | 490.923 | 3.642.305 | |
| 23 | Quàng Văn Định | 11,3526 | 8,2760 | 490.923 | 4.062.879 | |
| 24 | Lò Văn Long (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Văn Hoa theo biên bản họp gia đình ngày 06/11/2023) | 2,3621 | 1,7220 | 490.923 | 845.369 | |
| 25 | Hoàng Kim Lả (Quàng Văn Lả) | 9,6966 | 7,0688 | 490.923 | 3.470.237 | |
| 26 | Đoàn Văn Thể | 3,3700 | 2,4567 | 490.923 | 1.206.051 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 27 | Đoàn Văn Hồng (chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Thuyết theo văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế) | 3,7000 | 2,6973 | 490.923 | 1.324.167 | |
| 28 | Quàng Văn Thích (chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Xuân theo giấy ủy quyền ngày 05/5/2024) | 8,4163 | 6,1355 | 490.923 | 3.012.058 | |
| 29 | Lò Văn Dương-Lò Thị Dương (chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Xuân theo giấy ủy quyền ngày 05/5/2024) | 2,7379 | 1,9959 | 490.923 | 979.833 | |
| 30 | Quàng Văn Điêng (chuyển tiền vào tài khoản Cà Thị Thoa theo giấy ủy quyền ngày 13/5/2024) | 11,3897 | 8,3031 | 490.923 | 4.076.183 | |
| 31 | Quàng Thị Đức - Quàng Thị Đúc (chuyển tiền vào tài khoản Tòng Văn Hưởng theo giấy ủy quyền ngày 19/5/2024) | 0,2886 | 0,2104 | 490.923 | 103.290 | |
| 32 | Lò Văn Vương (chuyển tiền vào tài khoản Lò Văn Tân theo giấy ủy quyền ngày 15/5/2024) | 8,0744 | 5,8862 | 490.923 | 2.889.671 | |
| 33 | Lò Văn Trùng - Lò Văn Chung (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Tiên theo giấy ủy quyền ngày 19/7/2024) | 1,7146 | 1,2499 | 490.923 | 613.605 | |
| 34 | Lò Văn So (chuyển tiền vào tài khoản Lò Văn Sương theo giấy ủy quyền ngày 15/5/2024) | 8,5218 | 6,2124 | 490.923 | 3.049.810 | |
| 35 | Lò Văn Khụt H (chuyển tiền vào tài khoản Lò Chung Nghĩa theo giấy ủy quyền ngày 21/8/2024) | 2,2948 | 1,6729 | 490.923 | 821.265 | |
| 36 | Lò Văn Hỏa | 0,1693 | 0,1234 | 490.923 | 60.580 | |
| 37 | Lò Văn Din | 1,5478 | 1,1283 | 490.923 | 553.908 | |
| 38 | Lò Văn Đanh P (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Qi theo giấy ủy quyền ngày 04/5/2024) | 1,9421 | 1,4158 | 490.923 | 695.049 | |
| 39 | Lò Thị Hia (Lò Thị Hịa) | 0,0270 | 0,0197 | 490.923 | 9.671 | |
| 40 | Quàng Văn Xiến | 9,4557 | 6,8932 | 490.923 | 3.384.030 | |
| 41 | Lò Văn Chiến (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Văn Quý theo giấy ủy quyền ngày 08/5/2024) | 1,5411 | 1,1235 | 490.923 | 551.552 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| - | **Bản U Va (35 Hộ)** | **99,3488** | **72,4249** | | **35.555.048** | |
| 42 | Vì Văn Song | 5,7639 | 4,2019 | 490.923 | 2.062.809 | |
| 43 | Vì Văn Lả (Chuyển tiền vào tài khoản Vì Thị Sinh theo biên bản họp gia đình ngày 14/5/2024 | 2,3441 | 1,7088 | 490.923 | 838.889 | |
| 44 | Vì Văn Hiêng (Chuyển tiền vào tài khoản Vì Văn Hưng theo biên bản họp gia đình ngày 14/5/2024) | 1,6318 | 1,1896 | 490.923 | 584.002 | |
| 45 | Vì Văn Đo (Chuyển tiền vào tài khoản Vì Thứ Trưởng theo biên bản họp gia đình ngày 10/5/2024 | 5,1486 | 3,7533 | 490.923 | 1.842.581 | |
| 46 | Quàng Văn Xiên (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Hinh theo giấy ủy quyền ngày 14/5/2024 | 3,2272 | 2,3526 | 490.923 | 1.154.945 | |
| 47 | Quàng Văn Tưởng | 0,6457 | 0,4707 | 490.923 | 231.077 | |
| 48 | Quàng Văn Dung A (Chuyển tiền vào tài khoản Quàng Văn Yên theo biên bản họp gia đình ngày 15/5/2024 | 3,5591 | 2,5946 | 490.923 | 1.273.749 | |
| 49 | Quàng Văn Cương (Chuyển tiền vào tài khoản Quàng Văn Minh theo giấy ủy quyền ngày 14/10/2023) | 3,2770 | 2,3889 | 490.923 | 1.172.766 | |
| 50 | Quàng Văn Cáu (Chuyển tiền vào tài khoản Quàng Văn Chủ theo biên bản họp gia đình ngày 20/8/2024) | 4,9922 | 3,6393 | 490.923 | 1.786.616 | |
| 51 | Lò Xuân Nhóm (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Văn Nhịn theo biên bản họp gia đình ngày 20/5/2024) | 11,0383 | 8,0469 | 490.923 | 3.950.408 | |
| 52 | Lò Văn Song (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Hương theo biên bản họp gia đình ngày 14/5/2024) | 2,9781 | 2,1710 | 490.923 | 1.065.794 | |
| 53 | Lò Văn Phương T | 2,8066 | 2,0460 | 490.923 | 1.004.428 | |
| 54 | Lò Thị Niến | 3,2818 | 2,3924 | 490.923 | 1.174.484 | |
| 55 | Lò Thị Cu (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Văn Qi theo giấy ủy quyền ngày 10/5/2024) | 1,4209 | 1,0358 | 490.923 | 508.498 | |
| 56 | Lò Văn Nhân (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Văn Tiển theo biên bản họp gia đình ngày 20/8/2024) | 2,0423 | 1,4888 | 490.923 | 730.886 | |
| 57 | Lò Văn Lún | 0,3174 | 0,2314 | 490.923 | 113.600 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 58 | Lò Văn Kiêng (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Thủy theo giấy ủy quyền ngày 15/5/2024) | 2,2007 | 1,6043 | 490.923 | 787.588 | |
| 59 | Lò Văn Hỉnh | 4,4834 | 3,2684 | 490.923 | 1.604.533 | |
| 60 | Lò Văn Hưởng | 1,1855 | 0,8642 | 490.923 | 424.256 | |
| 61 | Lò Văn Hặc (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Hằng theo giấy ủy quyền ngày 16/6/2025) | 4,8215 | 3,5149 | 490.923 | 1.725.545 | |
| 62 | Lò Văn Chiến (Chuyển tiền vào tài khoản Quàng Thị Vân theo biên bản họp gia đình ngày 14/5/2024) | 1,2873 | 0,9384 | 490.923 | 460.682 | |
| 63 | Lò Văn Cư (Lò Văn Cu) | 3,7754 | 2,7523 | 490.923 | 1.351.167 | |
| 64 | Lò Văn Đôi (Chuyển tiền vào tài khoản Quàng Thị Hằng theo giấy ủy quyền ngày 14/5/2024) | 2,5588 | 1,8654 | 490.923 | 915.768 | |
| 65 | Lò Thị Xo (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Hoa theo giấy ủy quyền ngày 16/5/2024) | 3,0080 | 2,1928 | 490.923 | 1.076.496 | |
| 66 | Lường Văn Âng | 4,5079 | 3,2863 | 490.923 | 1.613.320 | |
| 67 | Cà Văn Hồng (chuyển tiền vào tài khoản Cà Thu Hà theo Đơn ủy quyền ngày 28/8/2024) | 1,5761 | 1,1490 | 490.923 | 564.071 | |
| 68 | Lò Văn Toán (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Bé theo giấy ủy quyền ngày 15/5/2024) | 3,3213 | 2,4212 | 490.923 | 1.188.623 | |
| 69 | Cà Văn Hặc - Cà Văn Hào (Chuyển tiền vào tài khoản Cà Thị Cương theo Đơn ủy quyền ngày 20/8/2024 | 3,3889 | 2,4705 | 490.923 | 1.212.825 | |
| 70 | Lò Thị Thời (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Văn Hưng theo biên bản họp gia đình ngày 11/10/2023) | 0,1611 | 0,1174 | 490.923 | 57.634 | |
| 71 | Lò Thị Tày - Lò Thị Tây (chuyển tiền vào tài khoản Quàng Văn Nguyên theo giấy ủy quyền ngày 14/5/2024) | 5,7080 | 4,1611 | 490.923 | 2.042.780 | |
| 72 | Lò Văn Dung A (Chuyển tiền vào tài khoản Vì Thị Sinh theo giấy ủy quyền ngày 14/5/2024 | 0,4738 | 0,3454 | 490.923 | 169.565 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 73 | Lò Văn Ky (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Cương theo Đơn ủy quyền ngày 22/8/2024) | 0,2529 | 0,1844 | 490.923 | 90.526 | |
| 74 | Lò Văn Ọi | 0,3590 | 0,2617 | 490.923 | 128.475 | |
| 75 | Lò Văn Trương-Lò Văn Trường (Lò Văn Chương) (Chuyển tiền vào tài khoản Cà Thị Thiện theo Đơn ủy quyền ngày 05/7/2024) | 1,1999 | 0,8747 | 490.923 | 429.410 | |
| 76 | Vì Văn Phương N | 0,6043 | 0,4405 | 490.923 | 216.252 | |
| - | **Thôn A1 (43 Hộ)** | **24,5737** | **17,9142** | | **8.794.542** | |
| 77 | Vũ Tiến Bình (Chuyển tiền vào tài khoản Lê Thị Tám theo Đơn ủy quyền ngày 22/8/2024) | 0,5175 | 0,3773 | 490.923 | 185.225 | |
| 78 | Trần Duy Hiến (Trần Đình Hi | 1,0515 | 0,7665 | 490.923 | 376.292 | |
| 79 | Phạm Văn Tiến (Chuyển tiền vào tài khoản Phạm Văn Duy theo Đơn ủy quyền ngày 22/8/2024) | 0,7475 | 0,5449 | 490.923 | 267.504 | |
| 80 | Nguyễn Thị An | 0,6257 | 0,4561 | 490.923 | 223.910 | |
| 81 | Nguyễn Ngọc Lừu | 0,2016 | 0,1470 | 490.923 | 72.166 | |
| 82 | Nguyễn Hữu Thám | 0,6880 | 0,5016 | 490.923 | 246.247 | |
| 83 | Nguyễn Hữu Hinh | 0,6295 | 0,4589 | 490.923 | 225.285 | |
| 84 | Lê Văn Bảo (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Thơi theo Đơn ủy quyền ngày 15/7/2024) | 0,0967 | 0,0705 | 490.923 | 34.610 | |
| 85 | Lê Đức Bình (Chuyển tiền vào tài khoản Lê Đức Thắng theo biên bản họp gia đình ngày 20/7/2024) | 0,9731 | 0,7094 | 490.923 | 348.261 | |
| 86 | Đỗ Ngọc Trung | 2,7311 | 1,9910 | 490.923 | 977.428 | |
| 87 | Đặng Văn Tiệp | 0,5187 | 0,3781 | 490.923 | 185.618 | |
| 88 | Đặng Văn Điệu (Chuyển tiền vào tài khoản Vũ Thị Luân theo Đơn ủy quyền ngày 22/8/2024) | 0,3213 | 0,2342 | 490.923 | 114.974 | |
| 89 | Đào Trọng Sỹ (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Thị Nụ theo biên bản họp gia đình ngày 15/7/2024) | 0,9705 | 0,7075 | 490.923 | 347.328 | |
| 90 | Đào Trung Huệ (Chuyển tiền vào tài khoản Đào Thị Thoa theo Đơn ủy quyền ngày 22/8/2024) | 0,5138 | 0,3746 | 490.923 | 183.900 | |
| 91 | Hoàng Hải Đông | 0,9381 | 0,6839 | 490.923 | 335.742 | |
| 92 | Hoàng Công Biên (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Thị Lê theo Đơn ủy quyền ngày 20/8/2024) | 0,2665 | 0,1943 | 490.923 | 95.386 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 93 | Lê Hiền Lương (Lê Văn Lươn | 0,0996 | 0,0726 | 490.923 | 35.641 | |
| 94 | Lê Duy Khương | 0,2876 | 0,2097 | 490.923 | 102.947 | |
| 95 | Nguyễn Đức Thà (Chuyển tiền vào tài khoản Vũ Thị Vương theo Đơn ủy quyền ngày 15/8/2024) | 0,0465 | 0,0339 | 490.923 | 16.642 | |
| 96 | Nguyễn Đức Cậy (Chuyển tiền vào tài khoản Khúc Thị Điện theo giấy ủy quyền ngày 20/9/2024) | 1,4267 | 1,0401 | 490.923 | 510.609 | |
| 97 | Lê Văn Thái (Lê Ngọc Thái) | 0,4571 | 0,3332 | 490.923 | 163.576 | |
| 98 | Lê Văn Phương (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Thị Huyền theo Đơn ủy quyền ngày 10/8/2024) | 0,2479 | 0,1807 | 490.923 | 88.710 | |
| 99 | Nguyễn Hữu Thế (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Xuân Huy theo Đơn ủy quyền ngày 22/8/2024) | 0,5314 | 0,3874 | 490.923 | 190.184 | |
| 100 | Phạm Văn Phòng (Phạm Xuân Phòng) | 0,1785 | 0,1301 | 490.923 | 63.869 | |
| 101 | Phạm Thị Dung | 0,5404 | 0,3940 | 490.923 | 193.424 | |
| 102 | Nguyễn Xuân Vị (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Thị Sự theo biên bản họp gia đình ngày 10/7/2024) | 0,5084 | 0,3706 | 490.923 | 181.936 | |
| 103 | Nguyễn Xuân Úy | 1,0390 | 0,7574 | 490.923 | 371.825 | |
| 104 | Nguyễn Xuân Bái | 0,3663 | 0,2670 | 490.923 | 131.076 | |
| 105 | Nguyễn Xuân Bá (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Xuân Nam theo biên bản họp gia đình ngày 15/7/2024) | 0,4015 | 0,2927 | 490.923 | 143.693 | |
| 106 | Nguyễn Xuân Đại | 0,8124 | 0,5922 | 490.923 | 290.725 | |
| 107 | Nguyễn Văn Thêm (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Ngọc theo Đơn ủy quyền ngày 22/8/2024) | 0,3447 | 0,2513 | 490.923 | 123.369 | |
| 108 | Nguyễn Phú Vơn (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Ngọc theo Đơn ủy quyền ngày 20/8/2024) | 0,4944 | 0,3604 | 490.923 | 176.929 | |
| 109 | Nguyễn Văn Sinh (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Thủy theo biên bản họp gia đình ngày 20/9/2024) | 0,3202 | 0,2334 | 490.923 | 114.581 | |
| 110 | Nguyễn Văn Phiêu (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Văn Phiến theo biên bản họp gia đình ngày 10/8/2024) | 0,2903 | 0,2116 | 490.923 | 103.879 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 111 | Nguyễn Thọ Căn | 0,2533 | 0,1847 | 490.923 | 90.673 | |
| 112 | Trần Đăng Nhớ - Trần Văn Nhớ (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Liễu theo Đơn ủy quyền ngày 15/8/2024) | 0,2151 | 0,1568 | 490.923 | 76.977 | |
| 113 | Phạm Xuân Quý (Chuyển tiền vào tài khoản Đào Thị Ngoan theo Đơn ủy quyền ngày 20/8/2024) | 0,8525 | 0,6215 | 490.923 | 305.109 | |
| 114 | Phạm Văn Tuấn (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Ngọc Lừu theo giấy ủy quyền ngày 10/10/2024) | 0,0938 | 0,0684 | 490.923 | 33.579 | |
| 115 | Trần Văn Đôn (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Xuân Đại theo giấy ủy quyền ngày 14/10/2024 | 0,9622 | 0,7014 | 490.923 | 344.333 | |
| 116 | Trần Quang Tảo (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Minh Toán theo giấy ủy quyền ngày 25/8/2024) | 1,3843 | 1,0092 | 490.923 | 495.439 | |
| 117 | Vũ Văn Vinh (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Phượng theo Đơn ủy quyền ngày 22/8/2024) | 0,0992 | 0,0723 | 490.923 | 35.494 | |
| 118 | Vũ Văn Vẫn (Vũ Văn Vấn) | 0,2422 | 0,1766 | 490.923 | 86.697 | |
| 119 | Vũ Văn Định | 0,2871 | 0,2093 | 490.923 | 102.750 | |
| - | **Thôn A2 (27 Hộ)** | **20,7950** | **15,1596** | | **7.442.247** | |
| 120 | Trần Văn Bàng (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Thị Thịnh theo biên bản họp gia đình ngày 10/11/2023) | 2,2784 | 1,6610 | 490.923 | 815.423 | |
| 121 | Trần Ngọc Tình (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Minh Tân theo giấy ủy quyền ngày 15/6/2025) | 0,7351 | 0,5359 | 490.923 | 263.086 | |
| 122 | Trần Hoài Thanh (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Minh Tân theo giấy ủy quyền ngày 30/10/2023) | 1,0611 | 0,7735 | 490.923 | 379.729 | |
| 123 | Nguyễn Văn Dũng | 0,9685 | 0,7060 | 490.923 | 346.592 | |
| 124 | Nguyễn Văn Cường | 0,2685 | 0,1957 | 490.923 | 96.074 | |
| 125 | Nguyễn Mạnh Tuấn (Chuyển tiền vào tài khoản Lưu Thị Bé theo giấy ủy quyền ngày 16/5/2024) | 0,8951 | 0,6525 | 490.923 | 320.327 | |
| 126 | Nguyễn Mạnh Cường (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Hương theo giấy ủy quyền ngày 7/5/2024) | 0,3071 | 0,2239 | 490.923 | 109.918 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 127 | Nguyễn Đình Khuyến (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Thanh theo Đơn ủy quyền ngày 23/8/2024 | 0,3987 | 0,2907 | 490.923 | 142.711 | |
| 128 | Bùi Văn Giáo (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Duy Sơn theo Đơn ủy quyền ngày 20/11/2024) | 0,4673 | 0,3407 | 490.923 | 167.257 | |
| 129 | Nguyễn Đình Dũng | 0,2140 | 0,1560 | 490.923 | 76.584 | |
| 130 | Nguyễn Văn Môn - Nguyễn Quang Môn (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Thị Thắm theo giấy ủy quyền ngày 30/10/2023) | 0,1894 | 0,1381 | 490.923 | 67.796 | |
| 131 | Nguyễn Văn Hiền (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Văn Hiếu theo biên bản họp gia đình ngày 08/11/2023) | 0,2285 | 0,1666 | 490.923 | 81.788 | |
| 132 | Trần Ngọc Hiển-Trần Văn Hiển (Chuyển tiền vào tài khoản Cao Thị Hiên theo tờ trình ngày 30/10/2023) | 0,2305 | 0,1680 | 490.923 | 82.475 | |
| 133 | Trần Công Cảnh (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Thị Thúy Hoài theo biên bản họp gia đình ngày 02/5/2024) | 1,3640 | 0,9944 | 490.923 | 488.174 | |
| 134 | Trần Đình Chiến | 1,7631 | 1,2853 | 490.923 | 630.983 | |
| 135 | Trần Đình Căn (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Đình Dũng theo giấy ủy quyền ngày 20/10/2024) | 0,1197 | 0,0873 | 490.923 | 42.858 | |
| 136 | Trần Thị Sự (Chuyển tiền vào tài khoản Bùi Thị Hải Yến theo Đơn ủy quyền ngày 23/8/2024) | 0,1871 | 0,1364 | 490.923 | 66.962 | |
| 137 | Trần Thanh Sơn (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Văn Nam theo văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế) | 0,4560 | 0,3324 | 490.923 | 163.183 | |
| 138 | Trần Xuân Vĩnh - Trần Văn Vĩnh (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Thị Ngân theo giấy ủy quyền ngày 30/11/2023) | 0,8202 | 0,5979 | 490.923 | 293.523 | |
| 139 | Trần Xuân Thừa (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Duyên theo Đơn ủy quyền ngày 25/10/2024) | 3,0080 | 2,1928 | 490.923 | 1.076.496 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 140 | Trần Xuân Chiềng (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Thị Hạnh theo biên bản họp gia đình ngày 21/10/2024) | 0,1081 | 0,0788 | 490.923 | 38.685 | |
| 141 | Trần Xuân Đạt (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Xuân Thịnh theo biên bản họp gia đình ngày 30/10/2023) | 1,6051 | 1,1701 | 490.923 | 574.429 | |
| 142 | Trần Văn Ý (Chuyển tiền vào tài khoản Lưu Thị Sử theo giấy ủy quyền ngày 9/11/2023) | 0,2245 | 0,1637 | 490.923 | 80.364 | |
| 143 | Trần Văn Tuyến (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Thế Hoàn theo biên bản họp gia đình ngày 23/4/2024) | 0,8052 | 0,5870 | 490.923 | 288.172 | |
| 144 | Trần Văn Toan (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Đa Lộc theo Đơn ủy quyền ngày 23/8/2024) | 0,5083 | 0,3706 | 490.923 | 181.936 | |
| 145 | Trần Văn Mừng | 0,9599 | 0,6998 | 490.923 | 343.548 | |
| 146 | Trần Văn Củng (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Quang Chiêm theo biên bản họp gia đình ngày 16/5/2024) | 0,6236 | 0,4546 | 490.923 | 223.174 | |
| - | **Thôn Đại Thanh (23 Hộ)** | **10,4765** | **7,6372** | | **3.749.277** | |
| 147 | Vũ Bá Hùng | 1,2235 | 0,8919 | 490.923 | 437.854 | |
| 148 | Vũ Đức Vượng (Chuyển tiền vào tài khoản Vũ Thị Hạnh theo giấy ủy quyền ngày 9/5/2024) | 0,1514 | 0,1104 | 490.923 | 54.198 | |
| 149 | Trần Văn Sế (Chuyển tiền vào tài khoản Ngô Thị Huệ theo giấy ủy quyền ngày 16/7/2024) | 0,0731 | 0,0533 | 490.923 | 26.166 | |
| 150 | Trần Thị Bướm (Chuyển tiền vào tài khoản Phạm Xuân Hòa theo biên bản họp gia đình ngày 27/10/2024) | 0,2230 | 0,1626 | 490.923 | 79.824 | |
| 151 | Trần Đức Phú | 0,7084 | 0,5164 | 490.923 | 253.513 | |
| 152 | Trần Đình Duyên - Trần Văn Duyên (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Văn Thơm theo biên bản họp gia đình ngày 17/8/2024) | 0,2637 | 0,1922 | 490.923 | 94.355 | |
| 153 | Trần Đăng Huy N | 0,6938 | 0,5058 | 490.923 | 248.309 | |
| 154 | Phạm Văn Toàn (Phạm Mạnh Toàn) | 0,0286 | 0,0208 | 490.923 | 10.211 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 155 | Phạm Xuân Lực (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Thiết theo Đơn xin ủy quyền và đề nghị chuyển tiền DVMTR ngày 20/8/2024) | 0,7486 | 0,5457 | 490.923 | 267.897 | |
| 156 | Phạm Thị Nghiên | 0,3439 | 0,2507 | 490.923 | 123.074 | |
| 157 | Nguyễn Văn Hiển (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Phượng theo giấy ủy quyền ngày 13/8/2024) | 0,1656 | 0,1207 | 490.923 | 59.254 | |
| 158 | Nguyễn Thị Mân (Chuyển tiền vào tài khoản Phan Thị Văn theo biên bản họp gia đình ngày 10/5/2024) | 0,0826 | 0,0602 | 490.923 | 29.554 | |
| 159 | Nguyễn Thị Luyến (Chuyển tiền vào tài khoản Phạm Thị Bích theo giấy ủy quyền ngày 20/8/2024) | 0,5540 | 0,4039 | 490.923 | 198.284 | |
| 160 | Nguyễn Mạnh Hà (Chuyển tiền vào số tài khoản Nguyễn Thị Phượng theo biên bản họp gia đình ngày 13/10/2024) | 0,4720 | 0,3441 | 490.923 | 168.927 | |
| 161 | Nguyễn Hữu Ngọt | 0,4626 | 0,3372 | 490.923 | 165.539 | |
| 162 | Ngô Thị Tâm | 0,3889 | 0,2835 | 490.923 | 139.177 | |
| 163 | Ngô Đình Huấn (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Thị Kim Oanh theo giấy ủy quyền ngày 09/5/2024) | 0,3394 | 0,2474 | 490.923 | 121.454 | |
| 164 | Hoàng Xuân Hội | 0,4936 | 0,3598 | 490.923 | 176.634 | |
| 165 | Bùi Văn Hòe (Chuyển tiền vào tài khoản Bùi Văn Đức theo giấy ủy quyền ngày 14/5/2024) | 0,9876 | 0,7200 | 490.923 | 353.465 | |
| 166 | Phạm Thị Yến (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Đăng Quang theo giấy ủy quyền ngày 08/5/2024) | 0,4769 | 0,3477 | 490.923 | 170.694 | |
| 167 | Nguyễn Văn Bắc | 0,0489 | 0,0356 | 490.923 | 17.477 | |
| 168 | Nguyễn Văn Thái (Chuyển tiền vào số tài khoản Nguyễn Văn Năm theo biên bản họp gia đình ngày 12/5/2024) | 1,1092 | 0,8086 | 490.923 | 396.960 | |
| 169 | Ngô Thị Thúy | 0,4372 | 0,3187 | 490.923 | 156.457 | |
| - | **Thôn Hưng Biên (05 Hộ)** | **1,6871** | **1,2299** | | **603.786** | |
| 170 | Trần Văn Thình (Chuyển tiền vào tài khoản Phạm Thị Hà theo biên bản họp gia đình ngày 20/8/2024) | 0,0510 | 0,0372 | 490.923 | 18.262 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 171 | Tạ Duy Kiều (Chuyển tiền vào tài khoản Vũ Thị Lan theo giấy ủy quyền ngày 03/5/2024) | 0,6132 | 0,4470 | 490.923 | 219.443 | |
| 172 | Quàng Văn Sơn (Chuyển tiền vào tài khoản Quàng Văn Nguyên theo biên bản họp gia đình ngày 20/12/2024) | 0,4730 | 0,3448 | 490.923 | 169.270 | |
| 173 | Lường Văn Anh (Chuyển tiền vào tài khoản Lường Thị Iêng theo giấy ủy quyền ngày 20/8/2024) | 0,3392 | 0,2473 | 490.923 | 121.405 | |
| 174 | Dương Văn Nhân | 0,2107 | 0,1536 | 490.923 | 75.406 | |
| - | **Thôn Thanh Sơn (03 Hộ)** | **1,3030** | **0,9499** | | **466.377** | |
| 175 | Trần Văn Hoa | 0,7813 | 0,5696 | 490.923 | 279.630 | |
| 176 | Bùi Văn Giảng (Chuyển tiền vào số tài khoản Lò Thị Hiền theo giấy ủy quyền ngày 02/5/2024) | 0,0559 | 0,0408 | 490.923 | 20.030 | |
| 177 | Nguyễn Văn Thiêm - Nguyễn Huy Thiêm (Chuyển tiền vào số tài khoản Trần Thị Nụ theo giấy ủy quyền ngày 04/5/2024) | 0,4658 | 0,3396 | 490.923 | 166.717 | |
| **II** | **CHỦ RỪNG CÁC HGĐ THUỘC NHÓM "ĐỒNG SỬ DỤNG" (06 NHÓM)** | **285,6634** | **208,9533** | | **102.579.981** | |
| 1 | Nhóm hộ bản Co Luống | 141,7064 | 104,0086 | 490.923 | 51.060.214 | |
| 2 | Nhóm hộ bản U Va | 6,7972 | 4,9552 | 490.923 | 2.432.622 | |
| 3 | Nhóm hộ bản Thanh Chính | 113,1462 | 82,4836 | 490.923 | 40.493.096 | |
| 4 | Nhóm hộ Thôn Hưng Biên | 6,6518 | 4,8492 | 490.923 | 2.380.584 | |
| 5 | Nhóm hộ Thôn A1 (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Văn Nhớ theo biên bản họp ngày 10/12/2024) | 5,6162 | 4,0942 | 490.923 | 2.009.937 | |
| 6 | Nhóm hộ bản Chiềng Tông (xã Thanh Yên cũ) | 11,7456 | 8,5625 | 490.923 | 4.203.528 | |
| **III** | **TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ (20 CĐ)** | **1.369,1900** | **1.047,6297** | | **554.917.296** | |
| **a** | **Xã Noong Luống cũ (10 CĐ)** | **251,9400** | **183,6997** | | **90.182.408** | |
| 1 | Cộng đồng Thôn A2 | 2,6300 | 1,9173 | 490.923 | 941.247 | |
| 2 | Cộng đồng Thôn Hưng Biên | 0,8300 | 0,6051 | 490.923 | 297.058 | |
| 3 | Cộng đồng bản Noong Luống | 110,6000 | 80,6274 | 490.923 | 39.581.845 | |
| 4 | Cộng đồng bản Huổi Phúc | 43,5900 | 31,7771 | 490.923 | 15.600.109 | |
| 5 | Cộng đồng bản Thanh Chính | 21,7400 | 15,8485 | 490.923 | 7.780.393 | |
| 6 | Cộng đồng bản Lún | 24,3100 | 17,7220 | 490.923 | 8.700.137 | |
| 7 | Cộng đồng bản Liếng | 45,8200 | 33,4028 | 490.923 | 16.398.203 | |
| 8 | Cộng đồng Thôn Đại Thanh | 1,5300 | 1,1154 | 490.923 | 547.576 | |
| 9 | Cộng đồng bản U Va | 0,0200 | 0,0146 | 490.923 | 7.167 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 10 | Cộng đồng bản Co Luống | 0,8700 | 0,6695 | 490.923 | 328.673 | |
| **b** | **Xã Thanh Yên cũ (08 CĐ)** | **628,0000** | **457,8122** | | **224.750.539** | |
| 11 | Bản Bánh | 62,7100 | 45,7156 | 490.923 | 22.442.839 | |
| 12 | Bản Bánh + Bản Phú Yên | 52,6700 | 38,3964 | 490.923 | 18.849.676 | |
| 13 | Bản Pa Bói | 193,5000 | 141,0615 | 490.923 | 69.250.335 | |
| 14 | Bản Chiềng Tông | 3,8500 | 2,8067 | 490.923 | 1.377.874 | |
| 15 | Bản Phượn | 44,1500 | 32,1854 | 490.923 | 15.800.553 | |
| 16 | Bản Nà Ngum | 120,2300 | 87,6477 | 490.923 | 43.028.272 | |
| 17 | Bản Hạ | 91,4700 | 66,6816 | 490.923 | 32.735.531 | |
| 18 | Bản Yên Sơn | 59,4200 | 43,3173 | 490.923 | 21.265.459 | |
| **c** | **Xã Pa Thơm cũ (02 CĐ)** | **489,2500** | **406,1178** | | **239.984.349** | |
| 19 | Bản Pa Xa Lào | 419,0500 | 348,9380 | 590.923 | 206.195.490 | |
| 20 | Bản Pa Xa Xá | 70,2000 | 57,1798 | 590.923 | 33.788.859 | |
| **IV** | **UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ** | **99,5800** | **81,7853** | | **36.246.591** | |
| 1 | UBND xã Thanh Yên | 99,5800 | 81,7853 | 443.192 | 36.246.591 | Chi trả 09 tháng tiền năm 2025 theo QĐ Số 587/QĐ-UBND, ngày 03/4/2025 |
| **B** | **LƯU VỰC NẬM NÚA 2** | **4.495,7488** | **3.623,5480** | | **1.228.660.970** | |
| **I** | **TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN: (177 HỘ)** | **320,7654** | **233,8376** | | **2.122.543** | |
| - | **Bản Co Luống (11 Hộ)** | **51,6834** | **37,6772** | | **341.995** | |
| 1 | Vì Văn Địa (Chuyển tiền vào tài khoản Vì Văn Tiên theo giấy ủy quyền ngày 12/4/2024) | 5,8127 | 4,2375 | 9.077 | 38.464 | |
| 2 | Quàng Văn Hiếng (Chuyển tiền vào tài khoản Tòng Thị So theo giấy ủy quyền ngày 30/12/2023) | 6,0027 | 4,3760 | 9.077 | 39.721 | |
| 3 | Vì Văn Anh | 14,0413 | 10,2361 | 9.077 | 92.913 | |
| 4 | Quàng Văn Thiên | 2,7328 | 1,9922 | 9.077 | 18.083 | |
| 5 | Lò Văn Ơn (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Văn Toản theo biên bản họp gia đình ngày 27/8/2024) | 5,4857 | 3,9991 | 9.077 | 36.300 | |
| 6 | Quàng Văn Xanh (Quàng Văn | 0,2465 | 0,1797 | 9.077 | 1.631 | |
| 7 | Quàng Văn Xương-Quàng Văn Sương (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Anh theo biên bản họp gia đình ngày 16/5/2024) | 0,1600 | 0,1166 | 9.077 | 1.058 | |
| 8 | Quàng Văn Khụt | 0,0766 | 0,0558 | 9.077 | 506 | |
| 9 | Quàng Văn Dũng | 16,9023 | 12,3218 | 9.077 | 111.845 | |
| 10 | Lường Thị Ánh (Chuyển tiền vào tài khoản Lường Văn Hoàn theo biên bản họp gia đình ngày 13/5/2024) | 0,0199 | 0,0145 | 9.077 | 132 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 11 | Lường Văn Pâng (Chuyển tiền vào tài khoản Lường Văn Thi theo giấy ủy quyền ngày 10/5/2024) | 0,2029 | 0,1479 | 9.077 | 1.342 | |
| - | **Bản Co Nôm (02 Hộ)** | **7,0705** | **5,1544** | | **46.786** | |
| 12 | Lò Văn Khụt A | 5,2620 | 3,8360 | 9.077 | 34.819 | |
| 13 | Lò Văn Dọn (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Văn Linh theo giấy ủy quyền ngày 04/5/2024) | 1,8085 | 1,3184 | 9.077 | 11.967 | |
| - | **Bản Liếng (04 Hộ)** | **1,3876** | **1,0116** | | **9.182** | |
| 14 | Tòng Văn Sôm (Chuyển tiền vào tài khoản Tòng Văn Phúc theo giấy ủy quyền ngày 14/5/2024) | 0,6599 | 0,4811 | 9.077 | 4.367 | |
| 15 | Tòng Văn Hoa | 0,2319 | 0,1691 | 9.077 | 1.535 | |
| 16 | Tòng Văn Hặc (Chuyển tiền vào tài khoản Tòng Văn Thiện theo biên bản họp gia đình ngày 11/5/2024) | 0,2331 | 0,1699 | 9.077 | 1.542 | |
| 17 | Lò Văn Xương-Lò Văn Sương (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thanh Hưng theo giấy ủy quyền ngày 14/5/2024) | 0,2627 | 0,1915 | 9.077 | 1.738 | |
| - | **Bản Lún (01 Hộ)** | **0,7282** | **0,5309** | | **4.819** | |
| 18 | Tòng Văn Nọi | 0,7282 | 0,5309 | 9.077 | 4.819 | |
| - | **Bản Nôm (01 Hộ)** | **1,9754** | **1,4401** | | **13.072** | |
| 19 | Quàng Văn Pánh (chuyển tiền vào tài khoản Quàng Văn Trung theo giấy ủy quyền ngày 23/5/2024) | 1,9754 | 1,4401 | 9.077 | 13.072 | |
| - | **Bản Noong Luống (02 Hộ)** | **0,9565** | **0,6973** | | **6.329** | |
| 20 | Tòng Văn Phước (Tòng Văn P | 0,5037 | 0,3672 | 9.077 | 3.333 | |
| 21 | Vì Văn Dọn (Chuyển tiền vào tài khoản Vì Thị In theo văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế) | 0,4528 | 0,3301 | 9.077 | 2.996 | |
| - | **Bản Thanh Chính (20 Hộ)** | **98,7797** | **72,0104** | | **653.637** | |
| 22 | Quàng Văn Phích (Chuyển tiền vào tài khoản Tòng Thị Thu theo biên bản họp gia đình ngày 14/10/2024) | 10,1773 | 7,4193 | 9.077 | 67.345 | |
| 23 | Quàng Văn Định | 11,3526 | 8,2760 | 9.077 | 75.121 | |
| 24 | Lò Văn Long (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Văn Hoa theo biên bản họp gia đình ngày 06/11/2023) | 2,3621 | 1,7220 | 9.077 | 15.631 | |
| 25 | Hoàng Kim Lả (Quàng Văn L | 9,6966 | 7,0688 | 9.077 | 64.163 | |
| 26 | Đoàn Văn Thể | 3,3700 | 2,4567 | 9.077 | 22.299 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 27 | Đoàn Văn Hồng (chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Thuyết theo văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế) | 3,7000 | 2,6973 | 9.077 | 24.483 | |
| 28 | Quàng Văn Thích (chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Xuân theo giấy ủy quyền ngày 05/5/2024) | 8,4163 | 6,1355 | 9.077 | 55.692 | |
| 29 | Lò Văn Dương-Lò Thị Dương (chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Xuân theo giấy ủy quyền ngày 05/5/2024) | 2,7379 | 1,9959 | 9.077 | 18.117 | |
| 30 | Quàng Văn Điêng (chuyển tiền vào tài khoản Cà Thị Thoa theo giấy ủy quyền ngày 13/5/2024) | 11,3897 | 8,3031 | 9.077 | 75.367 | |
| 31 | Quàng Thị Đức - Quàng Thị Đúc (chuyển tiền vào tài khoản Tòng Văn Hưởng theo giấy ủy quyền ngày 19/5/2024) | 0,2886 | 0,2104 | 9.077 | 1.910 | |
| 32 | Lò Văn Vương (chuyển tiền vào tài khoản Lò Văn Tân theo giấy ủy quyền ngày 15/5/2024) | 8,0744 | 5,8862 | 9.077 | 53.429 | |
| 33 | Lò Văn Trùng - Lò Văn Chung (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Tiên theo giấy ủy quyền ngày 19/7/2024) | 1,7146 | 1,2499 | 9.077 | 11.345 | |
| 34 | Lò Văn So (chuyển tiền vào tài khoản Lò Văn Sương theo giấy ủy quyền ngày 15/5/2024) | 8,5218 | 6,2124 | 9.077 | 56.390 | |
| 35 | Lò Văn Khụt H (chuyển tiền vào tài khoản Lò Chung Nghĩa theo giấy ủy quyền ngày 21/8/2024) | 2,2948 | 1,6729 | 9.077 | 15.185 | |
| 36 | Lò Văn Hỏa | 0,1693 | 0,1234 | 9.077 | 1.120 | |
| 37 | Lò Văn Din | 1,5478 | 1,1283 | 9.077 | 10.242 | |
| 38 | Lò Văn Đanh P (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Qi theo giấy ủy quyền ngày 04/5/2024) | 1,9421 | 1,4158 | 9.077 | 12.851 | |
| 39 | Lò Thị Hia (Lò Thị Hịa) | 0,0270 | 0,0197 | 9.077 | 179 | |
| 40 | Quàng Văn Xiến | 9,4557 | 6,8932 | 9.077 | 62.570 | |
| 41 | Lò Văn Chiến (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Văn Quý theo giấy ủy quyền ngày 08/5/2024) | 1,5411 | 1,1235 | 9.077 | 10.198 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| - | **Bản U Va (35 Hộ)** | **99,3488** | **72,4249** | | **657.402** | |
| 42 | Vì Văn Song | 5,7639 | 4,2019 | 9.077 | 38.141 | |
| 43 | Vì Văn Lả (Chuyển tiền vào tài khoản Vì Thị Sinh theo biên bản họp gia đình ngày 14/5/2024 | 2,3441 | 1,7088 | 9.077 | 15.511 | |
| 44 | Vì Văn Hiêng (Chuyển tiền vào tài khoản Vì Văn Hưng theo biên bản họp gia đình ngày 14/5/2024) | 1,6318 | 1,1896 | 9.077 | 10.798 | |
| 45 | Vì Văn Đo (Chuyển tiền vào tài khoản Vì Thứ Trưởng theo biên bản họp gia đình ngày 10/5/2024 | 5,1486 | 3,7533 | 9.077 | 34.069 | |
| 46 | Quàng Văn Xiên (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Hinh theo giấy ủy quyền ngày 14/5/2024 | 3,2272 | 2,3526 | 9.077 | 21.355 | |
| 47 | Quàng Văn Tưởng | 0,6457 | 0,4707 | 9.077 | 4.273 | |
| 48 | Quàng Văn Dung A (Chuyển tiền vào tài khoản Quàng Văn Yên theo biên bản họp gia đình ngày 15/5/2024 | 3,5591 | 2,5946 | 9.077 | 23.551 | |
| 49 | Quàng Văn Cương (Chuyển tiền vào tài khoản Quàng Văn Minh theo giấy ủy quyền ngày 14/10/2023) | 3,2770 | 2,3889 | 9.077 | 21.684 | |
| 50 | Quàng Văn Cáu (Chuyển tiền vào tài khoản Quàng Văn Chủ theo biên bản họp gia đình ngày 20/8/2024) | 4,9922 | 3,6393 | 9.077 | 33.034 | |
| 51 | Lò Xuân Nhóm (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Văn Nhịn theo biên bản họp gia đình ngày 20/5/2024) | 11,0383 | 8,0469 | 9.077 | 73.042 | |
| 52 | Lò Văn Song (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Hương theo biên bản họp gia đình ngày 14/5/2024) | 2,9781 | 2,1710 | 9.077 | 19.706 | |
| 53 | Lò Văn Phương T | 2,8066 | 2,0460 | 9.077 | 18.572 | |
| 54 | Lò Thị Niến | 3,2818 | 2,3924 | 9.077 | 21.716 | |
| 55 | Lò Thị Cu (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Văn Qi theo giấy ủy quyền ngày 10/5/2024) | 1,4209 | 1,0358 | 9.077 | 9.402 | |
| 56 | Lò Văn Nhân (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Văn Tiến theo biên bản họp gia đình ngày 20/8/2024) | 2,0423 | 1,4888 | 9.077 | 13.514 | |
| 57 | Lò Văn Lún | 0,3174 | 0,2314 | 9.077 | 2.100 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 58 | Lò Văn Kiêng (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Thủy theo giấy ủy quyền ngày 15/5/2024) | 2,2007 | 1,6043 | 9.077 | 14.562 | |
| 59 | Lò Văn Hình | 4,4834 | 3,2684 | 9.077 | 29.667 | |
| 60 | Lò Văn Hưởng | 1,1855 | 0,8642 | 9.077 | 7.844 | |
| 61 | Lò Văn Hặc (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Hằng theo giấy ủy quyền ngày 16/6/2025) | 4,8215 | 3,5149 | 9.077 | 31.905 | |
| 62 | Lò Văn Chiến (Chuyển tiền vào tài khoản Quàng Thị Vân theo biên bản họp gia đình ngày 14/5/2024) | 1,2873 | 0,9384 | 9.077 | 8.518 | |
| 63 | Lò Văn Cư (Lò Văn Cu) | 3,7754 | 2,7523 | 9.077 | 24.983 | |
| 64 | Lò Văn Đôi (Chuyển tiền vào tài khoản Quàng Thị Hằng theo giấy ủy quyền ngày 14/5/2024) | 2,5588 | 1,8654 | 9.077 | 16.932 | |
| 65 | Lò Thị Xo (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Hoa theo giấy ủy quyền ngày 16/5/2024) | 3,0080 | 2,1928 | 9.077 | 19.904 | |
| 66 | Lường Văn Âng | 4,5079 | 3,2863 | 9.077 | 29.830 | |
| 67 | Cà Văn Hồng (chuyển tiền vào tài khoản Cà Thu Hà theo Đơn ủy quyền ngày 28/8/2024) | 1,5761 | 1,1490 | 9.077 | 10.429 | |
| 68 | Lò Văn Toán (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Bé theo giấy ủy quyền ngày 15/5/2024) | 3,3213 | 2,4212 | 9.077 | 21.977 | |
| 69 | Cà Văn Hặc - Cà Văn Hào (Chuyển tiền vào tài khoản Cà Thị Cương theo Đơn ủy quyền ngày 20/8/2024 | 3,3889 | 2,4705 | 9.077 | 22.425 | |
| 70 | Lò Thị Thời (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Văn Hưng theo biên bản họp gia đình ngày 11/10/2023) | 0,1611 | 0,1174 | 9.077 | 1.066 | |
| 71 | Lò Thị Tày - Lò Thị Tây (chuyển tiền vào tài khoản Quàng Văn Nguyên theo giấy ủy quyền ngày 14/5/2024) | 5,7080 | 4,1611 | 9.077 | 37.770 | |
| 72 | Lò Văn Dung A (Chuyển tiền vào tài khoản Vì Thị Sinh theo giấy ủy quyền ngày 14/5/2024 | 0,4738 | 0,3454 | 9.077 | 3.135 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 73 | Lò Văn Ky (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Cương theo Đơn ủy quyền ngày 22/8/2024) | 0,2529 | 0,1844 | 9.077 | 1.674 | |
| 74 | Lò Văn Ọi | 0,3590 | 0,2617 | 9.077 | 2.375 | |
| 75 | Lò Văn Trương-Lò Văn Trường (Lò Văn Chương) (Chuyển tiền vào tài khoản Cà Thị Thiện theo Đơn ủy quyền ngày 05/7/2024) | 1,1999 | 0,8747 | 9.077 | 7.940 | |
| 76 | Vì Văn Phương N | 0,6043 | 0,4405 | 9.077 | 3.998 | |
| - | **Thôn A1 (43 Hộ)** | **24,5737** | **17,9142** | | **162.608** | |
| 77 | Vũ Tiến Bình (Chuyển tiền vào tài khoản Lê Thị Tám theo Đơn ủy quyền ngày 22/8/2024) | 0,5175 | 0,3773 | 9.077 | 3.425 | |
| 78 | Trần Duy Hiến (Trần Đình Hi | 1,0515 | 0,7665 | 9.077 | 6.958 | |
| 79 | Phạm Văn Tiến (Chuyển tiền vào tài khoản Phạm Văn Duy theo Đơn ủy quyền ngày 22/8/2024) | 0,7475 | 0,5449 | 9.077 | 4.946 | |
| 80 | Nguyễn Thị An | 0,6257 | 0,4561 | 9.077 | 4.140 | |
| 81 | Nguyễn Ngọc Lừu | 0,2016 | 0,1470 | 9.077 | 1.334 | |
| 82 | Nguyễn Hữu Thám | 0,6880 | 0,5016 | 9.077 | 4.553 | |
| 83 | Nguyễn Hữu Hinh | 0,6295 | 0,4589 | 9.077 | 4.165 | |
| 84 | Lê Văn Bảo (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Thơi theo Đơn ủy quyền ngày 15/7/2024) | 0,0967 | 0,0705 | 9.077 | 640 | |
| 85 | Lê Đức Bình (Chuyển tiền vào tài khoản Lê Đức Thắng theo biên bản họp gia đình ngày 20/7/2024) | 0,9731 | 0,7094 | 9.077 | 6.439 | |
| 86 | Đỗ Ngọc Trung | 2,7311 | 1,9910 | 9.077 | 18.072 | |
| 87 | Đặng Văn Tiệp | 0,5187 | 0,3781 | 9.077 | 3.432 | |
| 88 | Đặng Văn Điệu (Chuyển tiền vào tài khoản Vũ Thị Luân theo Đơn ủy quyền ngày 22/8/2024) | 0,3213 | 0,2342 | 9.077 | 2.126 | |
| 89 | Đào Trọng Sỹ (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Thị Nụ theo biên bản họp gia đình ngày 15/7/2024) | 0,9705 | 0,7075 | 9.077 | 6.422 | |
| 90 | Đào Trung Huệ (Chuyển tiền vào tài khoản Đào Thị Thoa theo Đơn ủy quyền ngày 22/8/2024) | 0,5138 | 0,3746 | 9.077 | 3.400 | |
| 91 | Hoàng Hải Đông | 0,9381 | 0,6839 | 9.077 | 6.208 | |
| 92 | Hoàng Công Biên (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Thị Lê theo Đơn ủy quyền ngày 20/8/2024) | 0,2665 | 0,1943 | 9.077 | 1.764 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 93 | Lê Hiền Lương (Lê Văn Lươn | 0,0996 | 0,0726 | 9.077 | 659 | |
| 94 | Lê Duy Khương | 0,2876 | 0,2097 | 9.077 | 1.903 | |
| 95 | Nguyễn Đức Thà (Chuyển tiền vào tài khoản Vũ Thị Vương theo Đơn ủy quyền ngày 15/8/2024) | 0,0465 | 0,0339 | 9.077 | 308 | |
| 96 | Nguyễn Đức Cậy (Chuyển tiền vào tài khoản Khúc Thị Điện theo giấy ủy quyền ngày 20/9/2024) | 1,4267 | 1,0401 | 9.077 | 9.441 | |
| 97 | Lê Văn Thái (Lê Ngọc Thái) | 0,4571 | 0,3332 | 9.077 | 3.024 | |
| 98 | Lê Văn Phương (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Thị Huyền theo Đơn ủy quyền ngày 10/8/2024) | 0,2479 | 0,1807 | 9.077 | 1.640 | |
| 99 | Nguyễn Hữu Thế (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Xuân Huy theo Đơn ủy quyền ngày 22/8/2024) | 0,5314 | 0,3874 | 9.077 | 3.516 | |
| 100 | Phạm Văn Phòng (Phạm Xuâ | 0,1785 | 0,1301 | 9.077 | 1.181 | |
| 101 | Phạm Thị Dung | 0,5404 | 0,3940 | 9.077 | 3.576 | |
| 102 | Nguyễn Xuân Vị (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Thị Sự theo biên bản họp gia đình ngày 10/7/2024) | 0,5084 | 0,3706 | 9.077 | 3.364 | |
| 103 | Nguyễn Xuân Úy | 1,0390 | 0,7574 | 9.077 | 6.875 | |
| 104 | Nguyễn Xuân Bái | 0,3663 | 0,2670 | 9.077 | 2.424 | |
| 105 | Nguyễn Xuân Bá (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Xuân Nam theo biên bản họp gia đình ngày 15/7/2024) | 0,4015 | 0,2927 | 9.077 | 2.657 | |
| 106 | Nguyễn Xuân Đại | 0,8124 | 0,5922 | 9.077 | 5.375 | |
| 107 | Nguyễn Văn Thêm (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Ngọc theo Đơn ủy quyền ngày 22/8/2024) | 0,3447 | 0,2513 | 9.077 | 2.281 | |
| 108 | Nguyễn Phú Vơn (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Ngọc theo Đơn ủy quyền ngày 20/8/2024) | 0,4944 | 0,3604 | 9.077 | 3.271 | |
| 109 | Nguyễn Văn Sinh (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Thủy theo biên bản họp gia đình ngày 20/9/2024) | 0,3202 | 0,2334 | 9.077 | 2.119 | |
| 110 | Nguyễn Văn Phiêu (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Văn Phiến theo biên bản họp gia đình ngày 10/8/2024) | 0,2903 | 0,2116 | 9.077 | 1.921 | |
| 111 | Nguyễn Thọ Căn | 0,2533 | 0,1847 | 9.077 | 1.677 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 112 | Trần Đăng Nhớ - Trần Văn Nhớ (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Liễu theo Đơn ủy quyền ngày 15/8/2024) | 0,2151 | 0,1568 | 9.077 | 1.423 | |
| 113 | Phạm Xuân Quý (Chuyển tiền vào tài khoản Đào Thị Ngoan theo Đơn ủy quyền ngày 20/8/2024) | 0,8525 | 0,6215 | 9.077 | 5.641 | |
| 114 | Phạm Văn Tuấn (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Ngọc Lừu theo giấy ủy quyền ngày 10/10/2024) | 0,0938 | 0,0684 | 9.077 | 621 | |
| 115 | Trần Văn Đôn (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Xuân Đại theo giấy ủy quyền ngày 14/10/2024 | 0,9622 | 0,7014 | 9.077 | 6.367 | |
| 116 | Trần Quang Tảo (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Minh Toán theo giấy ủy quyền ngày 25/8/2024) | 1,3843 | 1,0092 | 9.077 | 9.161 | |
| 117 | Vũ Văn Vinh (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Phượng theo Đơn ủy quyền ngày 22/8/2024) | 0,0992 | 0,0723 | 9.077 | 656 | |
| 118 | Vũ Văn Vẫn (Vũ Văn Vấn) | 0,2422 | 0,1766 | 9.077 | 1.603 | |
| 119 | Vũ Văn Định | 0,2871 | 0,2093 | 9.077 | 1.900 | |
| - | **Thôn A2 (27 Hộ)** | **20,7950** | **15,1596** | | **137.603** | |
| 120 | Trần Văn Bàng (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Thị Thịnh theo biên bản họp gia đình ngày 10/11/2023) | 2,2784 | 1,6610 | 9.077 | 15.077 | |
| 121 | Trần Ngọc Tình (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Minh Tân theo giấy ủy quyền ngày 15/6/2025) | 0,7351 | 0,5359 | 9.077 | 4.864 | |
| 122 | Trần Hoài Thanh (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Minh Tân theo giấy ủy quyền ngày 30/10/2023) | 1,0611 | 0,7735 | 9.077 | 7.021 | |
| 123 | Nguyễn Văn Dũng | 0,9685 | 0,7060 | 9.077 | 6.408 | |
| 124 | Nguyễn Văn Cường | 0,2685 | 0,1957 | 9.077 | 1.776 | |
| 125 | Nguyễn Mạnh Tuấn (Chuyển tiền vào tài khoản Lưu Thị Bé theo giấy ủy quyền ngày 16/5/2024) | 0,8951 | 0,6525 | 9.077 | 5.923 | |
| 126 | Nguyễn Mạnh Cường (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Hương theo giấy ủy quyền ngày 7/5/2024) | 0,3071 | 0,2239 | 9.077 | 2.032 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 127 | Nguyễn Đình Khuyến (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Thanh theo Đơn ủy quyền ngày 23/8/2024 | 0,3987 | 0,2907 | 9.077 | 2.639 | |
| 128 | Bùi Văn Giáo (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Duy Sơn theo Đơn ủy quyền ngày 20/11/2024) | 0,4673 | 0,3407 | 9.077 | 3.093 | |
| 129 | Nguyễn Đình Dũng | 0,2140 | 0,1560 | 9.077 | 1.416 | |
| 130 | Nguyễn Văn Môn - Nguyễn Quang Môn (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Thị Thắm theo giấy ủy quyền ngày 30/10/2023) | 0,1894 | 0,1381 | 9.077 | 1.254 | |
| 131 | Nguyễn Văn Hiền (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Văn Hiếu theo biên bản họp gia đình ngày 08/11/2023) | 0,2285 | 0,1666 | 9.077 | 1.512 | |
| 132 | Trần Ngọc Hiển-Trần Văn Hiển (Chuyển tiền vào tài khoản Cao Thị Hiên theo tờ trình ngày 30/10/2023) | 0,2305 | 0,1680 | 9.077 | 1.525 | |
| 133 | Trần Công Cảnh (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Thị Thúy Hoài theo biên bản họp gia đình ngày 02/5/2024) | 1,3640 | 0,9944 | 9.077 | 9.026 | |
| 134 | Trần Đình Chiến | 1,7631 | 1,2853 | 9.077 | 11.667 | |
| 135 | Trần Đình Căn (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Đình Dũng theo giấy ủy quyền ngày 20/10/2024) | 0,1197 | 0,0873 | 9.077 | 792 | |
| 136 | Trần Thị Sự (Chuyển tiền vào tài khoản Bùi Thị Hải Yến theo Đơn ủy quyền ngày 23/8/2024) | 0,1871 | 0,1364 | 9.077 | 1.238 | |
| 137 | Trần Thanh Sơn (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Văn Nam theo văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế) | 0,4560 | 0,3324 | 9.077 | 3.017 | |
| 138 | Trần Xuân Vĩnh - Trần Văn Vĩnh (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Thị Ngân theo giấy ủy quyền ngày 30/11/2023) | 0,8202 | 0,5979 | 9.077 | 5.427 | |
| 139 | Trần Xuân Thừa (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Duyên theo Đơn ủy quyền ngày 25/10/2024) | 3,0080 | 2,1928 | 9.077 | 19.904 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 140 | Trần Xuân Chiềng (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Thị Hạnh theo biên bản họp gia đình ngày 21/10/2024) | 0,1081 | 0,0788 | 9.077 | 715 | |
| 141 | Trần Xuân Đạt (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Xuân Thịnh theo biên bản họp gia đình ngày 30/10/2023) | 1,6051 | 1,1701 | 9.077 | 10.621 | |
| 142 | Trần Văn Ý (Chuyển tiền vào tài khoản Lưu Thị Sử theo giấy ủy quyền ngày 9/11/2023) | 0,2245 | 0,1637 | 9.077 | 1.486 | |
| 143 | Trần Văn Tuyến (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Thế Hoàn theo biên bản họp gia đình ngày 23/4/2024) | 0,8052 | 0,5870 | 9.077 | 5.328 | |
| 144 | Trần Văn Toan (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Đa Lộc theo Đơn ủy quyền ngày 23/8/2024) | 0,5083 | 0,3706 | 9.077 | 3.364 | |
| 145 | Trần Văn Mừng | 0,9599 | 0,6998 | 9.077 | 6.352 | |
| 146 | Trần Văn Củng (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Quang Chiêm theo biên bản họp gia đình ngày 16/5/2024) | 0,6236 | 0,4546 | 9.077 | 4.126 | |
| - | **Thôn Đại Thanh (23 Hộ)** | **10,4765** | **7,6372** | | **69.323** | |
| 147 | Vũ Bá Hùng | 1,2235 | 0,8919 | 9.077 | 8.096 | |
| 148 | Vũ Đức Vượng (Chuyển tiền vào tài khoản Vũ Thị Hạnh theo giấy ủy quyền ngày 9/5/2024) | 0,1514 | 0,1104 | 9.077 | 1.002 | |
| 149 | Trần Văn Sế (Chuyển tiền vào tài khoản Ngô Thị Huệ theo giấy ủy quyền ngày 16/7/2024) | 0,0731 | 0,0533 | 9.077 | 484 | |
| 150 | Trần Thị Bướm (Chuyển tiền vào tài khoản Phạm Xuân Hòa theo biên bản họp gia đình ngày 27/10/2024) | 0,2230 | 0,1626 | 9.077 | 1.476 | |
| 151 | Trần Đức Phú | 0,7084 | 0,5164 | 9.077 | 4.687 | |
| 152 | Trần Đình Duyên - Trần Văn Duyên (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Văn Thơm theo biên bản họp gia đình ngày 17/8/2024) | 0,2637 | 0,1922 | 9.077 | 1.745 | |
| 153 | Trần Đăng Huy N | 0,6938 | 0,5058 | 9.077 | 4.591 | |
| 154 | Phạm Văn Toàn (Phạm Mạnh | 0,0286 | 0,0208 | 9.077 | 189 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 155 | Phạm Xuân Lực (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Thiết theo Đơn xin ủy quyền và đề nghị chuyển tiền DVMTR ngày 20/8/2024) | 0,7486 | 0,5457 | 9.077 | 4.953 | |
| 156 | Phạm Thị Nghiên | 0,3439 | 0,2507 | 9.077 | 2.276 | |
| 157 | Nguyễn Văn Hiền (Chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Phượng theo giấy ủy quyền ngày 13/8/2024) | 0,1656 | 0,1207 | 9.077 | 1.096 | |
| 158 | Nguyễn Thị Mân (Chuyển tiền vào tài khoản Phan Thị Văn theo biên bản họp gia đình ngày 10/5/2024) | 0,0826 | 0,0602 | 9.077 | 546 | |
| 159 | Nguyễn Thị Luyến (Chuyển tiền vào tài khoản Phạm Thị Bích theo giấy ủy quyền ngày 20/8/2024) | 0,5540 | 0,4039 | 9.077 | 3.666 | |
| 160 | Nguyễn Mạnh Hà (Chuyển tiền vào số tài khoản Nguyễn Thị Phượng theo biên bản họp gia đình ngày 13/10/2024) | 0,4720 | 0,3441 | 9.077 | 3.123 | |
| 161 | Nguyễn Hữu Ngọt | 0,4626 | 0,3372 | 9.077 | 3.061 | |
| 162 | Ngô Thị Tâm | 0,3889 | 0,2835 | 9.077 | 2.573 | |
| 163 | Ngô Đình Huấn (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Thị Kim Oanh theo giấy ủy quyền ngày 09/5/2024) | 0,3394 | 0,2474 | 9.077 | 2.246 | |
| 164 | Hoàng Xuân Hội | 0,4936 | 0,3598 | 9.077 | 3.266 | |
| 165 | Bùi Văn Hòe (Chuyển tiền vào tài khoản Bùi Văn Đức theo giấy ủy quyền ngày 14/5/2024) | 0,9876 | 0,7200 | 9.077 | 6.535 | |
| 166 | Phạm Thị Yến (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Đăng Quang theo giấy ủy quyền ngày 08/5/2024) | 0,4769 | 0,3477 | 9.077 | 3.156 | |
| 167 | Nguyễn Văn Bắc | 0,0489 | 0,0356 | 9.077 | 323 | |
| 168 | Nguyễn Văn Thái (Chuyển tiền vào số tài khoản Nguyễn Văn Năm theo biên bản họp gia đình ngày 12/5/2024) | 1,1092 | 0,8086 | 9.077 | 7.340 | |
| 169 | Ngô Thị Thúy | 0,4372 | 0,3187 | 9.077 | 2.893 | |
| - | **Thôn Hưng Biên (05 Hộ)** | **1,6871** | **1,2299** | | **11.164** | |
| 170 | Trần Văn Thình (Chuyển tiền vào tài khoản Phạm Thị Hà theo biên bản họp gia đình ngày 20/8/2024) | 0,0510 | 0,0372 | 9.077 | 338 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 171 | Tạ Duy Kiểu (Chuyển tiền vào tài khoản Vũ Thị Lan theo giấy ủy quyền ngày 03/5/2024) | 0,6132 | 0,4470 | 9.077 | 4.057 | |
| 172 | Quàng Văn Sơn (Chuyển tiền vào tài khoản Quàng Văn Nguyên theo biên bản họp gia đình ngày 20/12/2024) | 0,4730 | 0,3448 | 9.077 | 3.130 | |
| 173 | Lường Văn Anh (Chuyển tiền vào tài khoản Lường Thị Iêng theo giấy ủy quyền ngày 20/8/2024) | 0,3392 | 0,2473 | 9.077 | 2.245 | |
| 174 | Dương Văn Nhân | 0,2107 | 0,1536 | 9.077 | 1.394 | |
| - | **Thôn Thanh Sơn (03 Hộ)** | **1,3030** | **0,9499** | | **8.623** | |
| 175 | Trần Văn Hoa | 0,7813 | 0,5696 | 9.077 | 5.170 | |
| 176 | Bùi Văn Giảng (Chuyển tiền vào số tài khoản Lò Thị Hiền theo giấy ủy quyền ngày 02/5/2024) | 0,0559 | 0,0408 | 9.077 | 370 | |
| 177 | Nguyễn Văn Thiêm - Nguyễn Huy Thiêm (Chuyển tiền vào số tài khoản Trần Thị Nụ theo giấy ủy quyền ngày 04/5/2024) | 0,4658 | 0,3396 | 9.077 | 3.083 | |
| **II** | **CHỦ RỪNG CÁC HGĐ THUỘC NHÓM "ĐỒNG SỬ DỤNG" (06 NHÓM)** | **285,6634** | **208,9533** | | **1.896.669** | |
| 1 | Nhóm hộ bản Co Luống | 141,7064 | 104,0086 | 9.077 | 944.086 | |
| 2 | Nhóm hộ bản U Va | 6,7972 | 4,9552 | 9.077 | 44.978 | |
| 3 | Nhóm hộ bản Thanh Chính | 113,1462 | 82,4836 | 9.077 | 748.704 | |
| 4 | Nhóm hộ Thôn Hưng Biên | 6,6518 | 4,8492 | 9.077 | 44.016 | |
| 5 | Nhóm hộ Thôn A1 (Chuyển tiền vào tài khoản Trần Văn Nhớ theo biên bản họp ngày 10/12/2024) | 5,6162 | 4,0942 | 9.077 | 37.163 | |
| 6 | Nhóm hộ bản Chiềng Tông (xã Thanh Yên) | 11,7456 | 8,5625 | 9.077 | 77.722 | |
| **III** | **TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ (22 CĐ)** | **3.684,2900** | **3.009,1402** | | **1.183.660.744** | |
| **a** | **Xã Noong Luống cũ (10 CĐ)** | **251,9400** | **183,6997** | | **1.667.442** | |
| 1 | Cộng đồng Thôn A2 | 2,6300 | 1,9173 | 9.077 | 17.403 | |
| 2 | Cộng đồng Thôn Hưng Biên | 0,8300 | 0,6051 | 9.077 | 5.492 | |
| 3 | Cộng đồng bản Noong Luống | 110,6000 | 80,6274 | 9.077 | 731.855 | |
| 4 | Cộng đồng bản Huổi Phúc | 43,5900 | 31,7771 | 9.077 | 288.441 | |
| 5 | Cộng đồng bản Thanh Chính | 21,7400 | 15,8485 | 9.077 | 143.857 | |
| 6 | Cộng đồng bản Lún | 24,3100 | 17,7220 | 9.077 | 160.863 | |
| 7 | Cộng đồng bản Liếng | 45,8200 | 33,4028 | 9.077 | 303.197 | |
| 8 | Cộng đồng Thôn Đại Thanh | 1,5300 | 1,1154 | 9.077 | 10.124 | |
| 9 | Cộng đồng bản U Va | 0,0200 | 0,0146 | 9.077 | 133 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 10 | Cộng đồng bản Co Luống | 0,8700 | 0,6695 | 9.077 | 6.077 | |
| **b** | **Xã Thanh Yên cũ (08 CĐ)** | **665,7900** | **485,3611** | | **17.930.011** | |
| 11 | Bản Bánh | 62,7100 | 45,7156 | 9.077 | 414.961 | |
| | | 0,5800 | 0,4228 | 500.000 | 211.400 | Diện tích không trùng với lưu vực Nậm Núa (Đơn giá được điều tiết) |
| 12 | Bản Bánh + Bản Phú Yên | 52,6700 | 38,3964 | 9.077 | 348.524 | |
| | | 2,7800 | 2,0267 | 500.000 | 1.013.350 | Diện tích không trùng với lưu vực Nậm Núa (Đơn giá được điều tiết) |
| 13 | Bản Pa Bói | 193,5000 | 141,0615 | 9.077 | 1.280.415 | |
| | | 5,1600 | 3,7617 | 500.000 | 1.880.850 | Diện tích không trùng với lưu vực Nậm Núa (Đơn giá được điều tiết) |
| 14 | Bản Chiềng Tông | 3,8500 | 2,8067 | 9.077 | 25.476 | |
| 15 | Bản Phượn | 44,1500 | 32,1854 | 9.077 | 292.147 | |
| | | 0,3700 | 0,2697 | 500.000 | 134.850 | Diện tích không trùng với lưu vực Nậm Núa (Đơn giá được điều tiết) |
| 16 | Bản Nà Ngum | 120,2300 | 87,6477 | 9.077 | 795.578 | |
| | | 25,2300 | 18,3926 | 500.000 | 9.196.300 | Diện tích không trùng với lưu vực Nậm Núa (Đơn giá được điều tiết) |
| 17 | Bản Hạ | 91,4700 | 66,6816 | 9.077 | 605.269 | |
| | | 0,5500 | 0,4009 | 500.000 | 200.450 | Diện tích không trùng với lưu vực Nậm Núa (Đơn giá được điều tiết) |
| 18 | Bản Yên Sơn | 59,4200 | 43,3173 | 9.077 | 393.191 | |
| | | 3,1200 | 2,2745 | 500.000 | 1.137.250 | Diện tích không trùng với lưu vực Nậm Núa (Đơn giá được điều tiết) |
| **c** | **Xã Pa Thơm cũ (04 CĐ)** | **2.766,5600** | **2.340,0794** | | **1.164.063.291** | |
| 19 | Bản Pa Xa Lào | 419,0500 | 348,9380 | 9.077 | 3.167.310 | |
| | | 148,4300 | 126,9078 | 600.000 | 76.144.680 | Diện tích không trùng với lưu vực Nậm Núa (Đơn giá được điều tiết) |
| 20 | Bản Pa Xa Xá | 70,2000 | 57,1798 | 9.077 | 519.021 | |
| | | 677,4300 | 579,2038 | 600.000 | 347.522.280 | Diện tích không trùng với lưu vực Nậm Núa (Đơn giá được điều tiết) |
| 21 | Cộng đồng dân cư bản Púng Bon | 67,3500 | 57,5845 | 600.000 | 34.550.700 | Diện tích không trùng với lưu vực Nậm Núa (Đơn giá được điều tiết) |
| 22 | Cộng đồng dân cư bản Xa Cuông | 1.384,1000 | 1.170,2655 | 600.000 | 702.159.300 | Diện tích không trùng với lưu vực Nậm Núa (Đơn giá được điều tiết) |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| **IV** | **UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ** | **205,0300** | **171,6169** | | **40.981.014** | |
| 1 | UBND xã Thanh Yên | 99,5800 | 81,7853 | 6.808 | 556.794 | Chi trả 09 tháng tiền năm 2025 theo QĐ Số 587/QĐ-UBND, ngày 03/4/2025 |
| | | 105,4500 | 89,8316 | 450.000 | 40.424.220 | Chi trả 09 tháng tiền năm 2025 theo QĐ Số 587/QĐ-UBND, ngày 03/4/2025; Diện tích không trùng với lưu vực Nậm Núa (Đơn giá được điều tiết) |
| **TỔNG CỘNG** | | **4.495,7488** | **3.623,5480** | | **2.037.201.195** | |

***Ghi chú:*** *Đơn giá chi trả năm 2025 của các lưu vực: Lưu vực Nậm Núa: 39.284 (đ); Lưu vực Nậm Núa 2: 9.077 (đ); Đơn giá điều tiết cho lưu vực Nậm Núa thuộc khu vực I: 451.639 (đ); Đơn giá điều tiết cho lưu vực Nậm Núa thuộc khu vực III: 551.639 (đ); Đơn giá điều tiết cho lưu vực Nậm Núa 2 (phần diện tích không trùng với lưu vực Nậm Núa) thuộc khu vực I: 490.923 (đ); Đơn giá điều tiết cho lưu vực Nậm Núa 2 (phần diện tích không trùng với với lưu vực Nậm Núa) thuộc khu vực III: 590.923 (đ)*

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

**Phan Anh Sơn**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
**QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025, LƯU VỰC THUỶ ĐIỆN NẬM NÚA, NẬM NÚA 2

*(Kèm theo TB số /TB-QBVR, ngày /5/2026 của Qũy Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)*

1. Tên xã: Thanh Yên, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[9]* |
| **I** | **TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN: (04 HỘ)** | **3,1159** | **2,2715** | | **1.135.750** | |
| - | **Bản U Va (01 Hộ)** | **0,9643** | **0,7030** | | **351.500** | |
| 1 | Lò Văn Cu T | 0,9643 | 0,7030 | 500.000 | 351.500 | Chủ rừng đi tù |
| - | **Thôn Đại Thanh (02 Hộ)** | **1,7644** | **1,2862** | | **643.100** | |
| 2 | Trần Đức Đảo | 0,7859 | 0,5729 | 500.000 | 286.450 | Chủ rừng chết-Số hiệu khoảnh giữa quyết định và bản đồ chưa khớp nhau |
| 3 | Đỗ Văn Ký | 0,9785 | 0,7133 | 500.000 | 356.650 | Chủ rừng chết-Số hiệu khoảnh giữa quyết định và bản đồ chưa khớp nhau |
| - | **Bản Huổi Phúc (01 Hộ)** | **0,3872** | **0,2823** | | **141.150** | |
| 4 | Lò Văn Lún | 0,3872 | 0,2823 | 500.000 | 141.150 | Chủ rừng chết-Gia đình chưa làm hồ sơ thừa kế |
| **III** | **TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ (02 CĐ)** | **0,9800** | **0,7579** | | **410.270** | |
| 1 | Cộng đồng dân cư bản Noong Luống | 0,6100 | 0,4447 | 500.000 | 222.350 | Diện tích rừng biến động không đủ điều kiện chi trả dịch vụ môi trường rừng |
| 2 | Cộng đồng dân cư bản Xa Cuông | 0,3700 | 0,3132 | 600.000 | 187.920 | Diện tích rừng biến động không đủ điều kiện chi trả dịch vụ môi trường rừng |
| **IV** | **UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ** | **0,4800** | **0,4001** | | **180.045** | |
| 1 | UBND xã Thanh Yên | 0,4800 | 0,4001 | 450.000 | 180.045 | Chi trả 09 tháng tiền năm 2025 theo QĐ Số 587/QĐ-UBND, ngày 03/4/2025; Diện tích rừng biến động không đủ điều kiện chi trả dịch vụ môi trường rừng |
| **TỔNG CỘNG** | | **4,576** | **3,4295** | | **1.726.065** | |

***Ghi chú:*** *Đơn giá chi trả năm 2025 của các lưu vực: Lưu vực Nậm Núa: 39.284 (đ); Lưu vực Nậm Núa 2: 9.077 (đ); Đơn giá điều tiết cho lưu vực Nậm Núa thuộc khu vực I: 451.639 (đ); Đơn giá điều tiết cho lưu vực Nậm Núa thuộc khu vực III: 551.639 (đ)*

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

**Phan Anh Sơn**

Số: 306/TB-QBVR; 13/05/2026; 16:36:47

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
**QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025, LƯU VỰC THUỶ ĐIỆN NẬM NÚA, THUỶ ĐIỆN NẬM NÚA 2

*(Kèm theo TB số /TB-QBVR, ngày /5/2026 của Qũy Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)*

1. Tên xã: Thanh An, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| **I** | **HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (13 Hộ)** | **179,80** | **131,2904** | | **65.645.200** | |
| **a** | **Xã Sam Mứn cũ (13 Hộ)** | **179,80** | **131,2904** | | **65.645.200** | |
| **-** | **Thôn Việt Yên, xã Thanh Yên cũ** | **22,99** | **16,7597** | | **8.379.850** | |
| 1 | Đặng Văn Thương | 22,99 | 16,7597 | 500.000 | 8.379.850 | |
| **-** | **Tổ DP số 8, P. Mường Thanh cũ** | **23,03** | **16,7889** | | **8.394.450** | |
| 2 | Đinh Văn Thủy | 23,03 | 16,7889 | 500.000 | 8.394.450 | |
| **-** | **Tổ DP số 4, P. Mường Thanh cũ** | **17,96** | **13,0929** | | **6.546.450** | |
| 3 | Trịnh Thị Nguyệt | 17,96 | 13,0929 | 500.000 | 6.546.450 | |
| **-** | **Bản Na Vai, xã Pom Lót cũ** | **4,18** | **3,0472** | | **1.523.600** | |
| 4 | Lò Văn Hải | 4,18 | 3,0472 | 500.000 | 1.523.600 | |
| **-** | **Đội 9, Yên Cang, xã Sam Mứn cũ** | **9,34** | **7,0247** | | **3.512.350** | |
| 5 | Lò Văn Chung | 9,34 | 7,0247 | 500.000 | 3.512.350 | |
| **-** | **Đội 5, Yên Cang, xã Sam Mứn cũ** | **10,48** | **7,6399** | | **3.819.950** | |
| 6 | Quàng Văn Khún | 10,48 | 7,6399 | 500.000 | 3.819.950 | |
| **-** | **Đội 3, Yên Cang, xã Sam Mứn cũ** | **61,32** | **44,7026** | | **22.351.300** | |
| 7 | Vì Văn Sơn | 13,46 | 9,8123 | 500.000 | 4.906.150 | |
| 8 | Lò Văn Yêu | 13,76 | 10,0310 | 500.000 | 5.015.500 | |
| 9 | Lò Văn Phong (Chuyển tiền vào tài khoản Lò Thị Thin theo biên bản họp gia đình ngày 10/5/2022) | 14,17 | 10,3299 | 500.000 | 5.164.950 | |
| 10 | Lò Văn Đoan | 19,93 | 14,5294 | 500.000 | 7.264.700 | |
| **-** | **Đội 11, Co My, xã Sam Mứn cũ** | **26,31** | **19,1800** | | **9.590.000** | |
| 11 | Lò Văn Xuân (Cà Văn Xuân) | 25,38 | 18,5020 | 500.000 | 9.251.000 | |
| 12 | Lò Văn Pâng | 0,93 | 0,6780 | 500.000 | 339.000 | |
| **-** | **Bản Yên, xã Sam Mứn cũ** | **4,19** | **3,0545** | | **1.527.250** | |
| 13 | Lò Văn Hoàn | 4,19 | 3,0545 | 500.000 | 1.527.250 | |
| **II** | **CỘNG ĐỒNG, DÂN CƯ (11 CĐ)** | **310,11** | **225,8347** | | **112.917.350** | |
| ***** | **Xã Sam Mứn cũ** | **310,11** | **225,8347** | | **112.917.350** | |
| 1 | Bản Cang | 69,18 | 50,4323 | 500.000 | 25.216.150 | |
| 2 | Đội 2, Bản Lọng Bon | 11,93 | 8,6970 | 500.000 | 4.348.500 | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 3 | Bản Ban | 10,44 | 7,5022 | 500.000 | 3.751.100 | |
| 4 | Bản Yên | 66,24 | 48,2890 | 500.000 | 24.144.500 | |
| 5 | Đội 4, Chiềng Xôm | 23,08 | 16,8254 | 500.000 | 8.412.700 | |
| 6 | Thôn 4 | 6,38 | 4,6511 | 500.000 | 2.325.550 | |
| 7 | Đội 6, Bản Na Lao | 58,01 | 42,2893 | 500.000 | 21.144.650 | |
| 8 | Đội 6, Bản Sam Mứn | 7,14 | 5,5161 | 500.000 | 2.758.050 | |
| 9 | Đội 7, Hồng Sạt | 11,32 | 8,2973 | 500.000 | 4.148.650 | |
| 10 | Bản Cà Phê | 23,27 | 16,4805 | 500.000 | 8.240.250 | |
| 11 | Đội 8, Yên cang 2 | 23,12 | 16,8545 | 500.000 | 8.427.250 | |
| **III** | **UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ** | **356,15** | **263,4052** | | **76.826.604** | |
| 1 | Uỷ ban nhân dân xã Thanh An | 356,15 | 263,4052 | 291.667 | 76.826.604 | Chi trả 07 tháng tiền DVMTR năm 2025 theo QĐ Số 1035/QĐ-UBND, ngày 29/5/2025; QĐ Số 853/QĐ-UBND, ngày 15/5/2025; QĐ Số 1023/QĐ-UBND, ngày 28/5/2025 |
| **TỔNG CỘNG** | | **846,06** | **620,53** | | **255.389.154** | |

***Ghi chú:*** *Đơn giá chi trả năm 2025 của các lưu vực: Lưu vực Nậm Núa: 39.284 (đ); Lưu vực Nậm Núa 2: 9.077 (đ); Đơn giá điều tiết cho lưu vực Nậm Núa: 451.639 (đ)*

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

**Phan Anh Sơn**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
**QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025, LƯU VỰC THỦY ĐIỆN NẬM NÚA, THUỶ ĐIỆN NẬM NÚA 2

*(Kèm theo TB số /TB-QBVR, ngày /5/2026 của Qũy Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)*

1. Tên xã: Thanh An, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| **I** | **UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ** | | | | | |
| 1 | Uỷ ban nhân dân xã Thanh An | 1,76 | 1,2772 | 291.667 | 372.517 | Chi trả 07 tháng tiền DVMTR năm 2025 theo QĐ Số 1035/QĐ-UBND, ngày 29/5/2025; QĐ Số 853/QĐ-UBND, ngày 15/5/2025; QĐ Số 1023/QĐ-UBND, ngày 28/5/2025), Diện tích rừng biến động không đủ điều kiện chi trả dịch vụ môi trường rừng |

***Ghi chú:*** *Đơn giá chi trả 07 tháng năm 2025 của các lưu vực: Lưu vực Nậm Núa: 22.916 đ/ha; Lưu vực Nậm Núa 2: 5.295 đ/ha; Đơn giá điều tiết cho lưu vực Nậm Núa: 263.456 đ/ha*

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

**Phan Anh Sơn**

Số: 306/TB-QBVR; 13/05/2026; 16:36:12

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
**QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025, LƯU VỰC THUỶ ĐIỆN NẬM NÚA, NẬM NÚA 2

*(Kèm theo TB số /TB-QBVR, ngày /5/2026 của Qũy Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)*

1. Tên phường: Mường Thanh, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| **I** | **HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (53 HGĐ)** | **22,35608** | **16,16718** | | **8.083.590** | |
| **a** | **Phường Noong Bua cũ (04 Hộ)** | **1,78864** | **1,17353** | | **586.765** | |
| **-** | **Bản Noong Bua (01 HGĐ)** | **0,75357** | **0,49442** | | **247.210** | |
| 1 | Lò Văn Tộ, Lò Thị Lún | 0,75357 | 0,49442 | 500.000 | 247.210 | |
| **-** | **Bản Phiêng Bua (03 HGĐ)** | **1,03507** | **0,67911** | | **339.555** | |
| 2 | Vũ Hồng Dương, Phạm Thị Láng | 0,44997 | 0,29523 | 500.000 | 147.615 | |
| 3 | Nguyễn Đăng Kiên, Vũ Thị Vân | 0,19910 | 0,13063 | 500.000 | 65.315 | |
| 4 | Vũ Xuân Thành, Nguyễn Thị Chúc | 0,38600 | 0,25325 | 500.000 | 126.625 | |
| **b** | **Phường Nam Thanh cũ (49 Hộ)** | **20,56744** | **14,99365** | | **7.496.825** | |
| **-** | **Bản Co Cáng (29 HGĐ)** | **12,94850** | **9,43946** | | **4.719.730** | |
| 5 | Cà Văn Tính, Lò Thị Chung | 0,17375 | 0,12666 | 500.000 | 63.330 | |
| 6 | Lò Văn Biên, Lò Thị Hương | 0,26776 | 0,19520 | 500.000 | 97.600 | |
| 7 | Lò Văn Tiên, Lò Thị Thính | 1,02405 | 0,74653 | 500.000 | 373.265 | |
| 8 | Lường (Lò) Văn Lún, Lường Thị Sinh | 0,23156 | 0,16881 | 500.000 | 84.405 | |
| 9 | Cà Văn Chiêng, Cà Thị Toản | 0,45251 | 0,32988 | 500.000 | 164.940 | |
| 10 | Cà Văn Hịa, Lò Thị Ún | 0,43660 | 0,31828 | 500.000 | 159.140 | |
| 11 | Cà Văn Xiên, Quàng Thị Hưởng | 0,22268 | 0,16233 | 500.000 | 81.165 | |
| 12 | Lò Văn Song, Lò Thị Yên | 0,38113 | 0,27784 | 500.000 | 138.920 | |
| 13 | Quàng Văn Phanh, Quàng Thị Phương | 0,37338 | 0,27219 | 500.000 | 136.095 | |
| 14 | Tòng Thị Ún ( Chi trả qua tài khoản ông: Lò Văn Khạt theo giấy ủy quyền ngày 10/8/2022 của UBND phường Nam Thanh) | 1,01082 | 0,73689 | 500.000 | 368.445 | |
| 15 | Lường Thị Phớ | 0,09323 | 0,06796 | 500.000 | 33.980 | |
| 16 | Cà Văn Thành, Cà Thị Tại | 0,18437 | 0,13441 | 500.000 | 67.205 | |
| 17 | Cà Văn Chiến, Lò Thị Tình | 0,10479 | 0,07639 | 500.000 | 38.195 | |
| 18 | Lò Thị Pấng | 0,26569 | 0,19369 | 500.000 | 96.845 | |
| 19 | Lò Văn Toan, Cà Thị Nhung | 0,21375 | 0,15582 | 500.000 | 77.910 | |
| 20 | Tòng Văn Tình, Quàng Thị Xương | 0,10484 | 0,07643 | 500.000 | 38.215 | |
| 21 | Cà Văn Chiến, Lò Thị Phương | 0,31928 | 0,23276 | 500.000 | 116.380 | |
| 22 | Cà Văn Hồng, Lường Thị Diên | 0,51195 | 0,37321 | 500.000 | 186.605 | |
| 23 | Lường Văn Thành, Lường Thị Piếng | 0,92541 | 0,67462 | 500.000 | 337.310 | |
| 24 | Lường Đức Hải, Lò Thị Ninh | 0,45771 | 0,33367 | 500.000 | 166.835 | |
| 25 | Cà Văn Đức, Lò Thị Thiên | 0,45898 | 0,33460 | 500.000 | 167.300 | |
| 26 | Cà Văn Hoản, Lường Thị Lả | 0,20529 | 0,14966 | 500.000 | 74.830 | |
| 27 | Tô Văn Xương, Lò Thị Tún | 0,45155 | 0,32918 | 500.000 | 164.590 | |
| 28 | Cà Văn Thanh, Lò Thị Hoa | 0,27400 | 0,19975 | 500.000 | 99.875 | |
| 29 | Lò Văn Cu, Lò Thị Hom | 0,54094 | 0,39435 | 500.000 | 197.175 | |
| 30 | Lường Văn Pản, Lường Thị Yên | 0,64122 | 0,46745 | 500.000 | 233.725 | |
| 31 | Lò Văn Cu, Lò Thị Mưu | 0,82019 | 0,59792 | 500.000 | 298.960 | |
| 32 | Cà Văn Hặc, Lò Thị Đôi | 0,43144 | 0,31452 | 500.000 | 157.260 | |
| 33 | Cà Văn Nghiêm, Lò Thị Hom | 1,36963 | 0,99846 | 500.000 | 499.230 | |
| **-** | **Bản Khá (12 HGĐ)** | **5,82335** | **4,24522** | | **2.122.610** | |

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| 34 | Lường Văn Phương, Lò Thị Bang | 0,50348 | 0,36704 | 500.000 | 183.520 | |
| 35 | Lò Văn Hương, Quàng Thị Thơm | 0,19905 | 0,14511 | 500.000 | 72.555 | |
| 36 | Lò Thị Chinh | 0,69520 | 0,50680 | 500.000 | 253.400 | |
| 37 | Lường Văn Hươi, Lò Thị Chính | 0,13455 | 0,09809 | 500.000 | 49.045 | |
| 38 | Lường Văn Hương, Lò Thị Thoan | 0,36439 | 0,26564 | 500.000 | 132.820 | |
| 39 | Lường Văn Tún, Lò Thị Dương | 0,21192 | 0,15449 | 500.000 | 77.245 | |
| 40 | Lò Văn Ơn, Lò Thị Sinh | 0,96721 | 0,70510 | 500.000 | 352.550 | |
| 41 | Lường Văn Ngọc, Quàng Thị Diên | 0,42312 | 0,30845 | 500.000 | 154.225 | |
| 42 | Vì Văn Lún, Lường Thị Dung | 1,12475 | 0,81994 | 500.000 | 409.970 | |
| 43 | Lù Văn Việt, Cầm Thị Lưu | 0,23011 | 0,16775 | 500.000 | 83.875 | |
| 44 | Cà Văn Phanh, Cà Thị Tiên | 0,46382 | 0,33812 | 500.000 | 169.060 | |
| 45 | Lường Văn Diên, Lường Thị Siên | 0,50575 | 0,36869 | 500.000 | 184.345 | |
| - | **Bản Hoong En (05 HGĐ)** | **1,11141** | **0,81021** | | **405.105** | |
| 46 | Lường Văn Thưởng, Cà Thị Thiêm | 0,14922 | 0,10878 | 500.000 | 54.390 | |
| 47 | Lường Thị Thái | 0,44862 | 0,32704 | 500.000 | 163.520 | |
| 48 | Lường Văn Thanh, Lường Thị Phương | 0,15099 | 0,11007 | 500.000 | 55.035 | |
| 49 | Lường Văn Minh, Lò Thị Muôn | 0,15013 | 0,10944 | 500.000 | 54.720 | |
| 50 | Quàng Văn É, Lò Thị Đánh (Chi trả qua tài khoản con dâu: Điêu Thị Hiền) | 0,21245 | 0,15488 | 500.000 | 77.440 | |
| - | **Bản Pom Loi (03 HGĐ)** | **0,68418** | **0,49876** | | **249.380** | |
| 51 | Tòng Văn Bánh, Lường Thị Tuyết | 0,10729 | 0,07821 | 500.000 | 39.105 | |
| 52 | Lù Văn Chí, Lò Thị Thân | 0,33860 | 0,24684 | 500.000 | 123.420 | |
| 53 | Tòng Văn Nhất, Vì Thị Inh | 0,23829 | 0,17371 | 500.000 | 86.855 | |
| **II** | **UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ** | **45,83000** | **33,55956** | | **9.788.213** | |
| 1 | Uỷ ban nhân dân phường Mường Thanh | 45,83000 | 33,55956 | 291.667 | 9.788.213 | Chi trả 07 tháng tiền DVMTR năm 2025 theo QĐ Số 852/QĐ-UBND, ngày 15/5/2025 |
| **TỔNG CỘNG** | | **68,18608** | **49,72674** | | **17.871.803** | |

***Ghi chú:*** *Đơn giá chi trả năm 2025 của các lưu vực: Lưu vực Nậm Núa: 39.284 (đ); Lưu vực Nậm Núa 2: 9.077 (đ); Đơn giá điều tiết cho lưu vực Nậm Núa: 451.639 (đ)*

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

**Phan Anh Sơn**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
**QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025, LƯU VỰC THUỶ ĐIỆN NẬM NÚA, NẬM NÚA 2

*(Kèm theo TB số /TB-QBVR, ngày /5/2026 của Qũy Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)*

1. Tên phường: Mường Thanh, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

| TT | Bên cung ứng DVMTR | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích được chi trả DVMTR (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4*5]* | *[7]* |
| **I** | **HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (07 HGĐ)** | **4,52718** | **3,30031** | | **1.650.155** | |
| * | **Phường Nam Thanh cũ (07 Hộ)** | **4,52718** | **3,30031** | | **1.650.155** | |
| - | **Bản Co Cáng (02 HGĐ)** | **1,62034** | **1,18123** | | **590.615** | |
| 1 | Nguyễn Thế Nghị, Phạm Thị Sửu | 1,25971 | 0,91833 | 500.000 | 459.165 | Không liên hệ được chủ rừng-do không sinh sống ở địa bàn |
| 2 | Lò Văn Tâm, Cà Thị Lan | 0,36063 | 0,26290 | 500.000 | 131.450 | Chưa có tài khoản-Gia đình không muốn nhận tiền |
| - | **Bản Khá (04 HGĐ)** | **2,36375** | **1,72317** | | **861.585** | |
| 3 | Quàng Văn Hiến, Lò Thị Yến | 0,27984 | 0,20400 | 500.000 | 102.000 | Chưa có tài khoản-đi làm xa không ở nhà |
| 4 | Lò Văn Bắc, Lò Thị Quyết | 0,35930 | 0,26193 | 500.000 | 130.965 | Chưa có tài khoản-Gia đình không muốn nhận tiền |
| 5 | Lò Thị Lan | 0,10353 | 0,07547 | 500.000 | 37.735 | Chưa có tài khoản-Gia đình không muốn nhận tiền |
| 6 | Lò Văn Dung, Lò Thị Hặc | 1,62108 | 1,18177 | 500.000 | 590.885 | Chưa có tài khoản-Sai Họ giữa Căn cước công dân với Quyết định giao đất, giao rừng |
| - | **Bản Hoong En (01 HGĐ)** | **0,54309** | **0,39591** | | **197.955** | |
| 7 | Lường Thị Thanh | 0,54309 | 0,39591 | 500.000 | 197.955 | Chủ rừng chết-Gia đình chưa làm hồ sơ thừa kế |
| **II** | **UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ** | **1,58000** | **1,06434** | | **310.433** | |
| 1 | Uỷ ban nhân dân phường Mường Thanh | 1,58000 | 1,06434 | 291.667 | 310.433 | Chi trả 07 tháng tiền DVMTR năm 2025 theo QĐ Số 852/QĐ-UBND, ngày 15/5/2025; Diện tích rừng nghi ngờ biến động chưa đủ điều kiện chi trả |
| **TỔNG CỘNG** | | **6,10718** | **4,36465** | | **1.960.588** | |

***Ghi chú:*** *Đơn giá chi trả năm 2025 của các lưu vực: Lưu vực Nậm Núa: 39.284 (đ); Lưu vực Nậm Núa 2: 9.077 (đ); Đơn giá điều tiết cho lưu vực Nậm Núa: 451.639 (đ)*

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

**Phan Anh Sơn**